

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH
TNH HOSPITAL GROUP JOINT STOCK COMPANY

BỆNH VIỆN TNH PHỖ YÊN
TNH PHO YEN HOSPITAL

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN TNH PHỖ YÊN
MEDICAL EXAMINATION AND TREATMENT SERVICES PRICE AT TNH PHO YEN HOSPITAL

(Kèm theo Nghị quyết số: 739/2025/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của HĐQT Công ty)
(Attached to Decision No.: 739/2025/NQ-HĐQT December 31, 2025, by The Board of Directors)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
A. GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE A. MEDICAL EXAMINATION AND HEALTH EXAMINATION PRICE					
1	KB001	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa (chọn thầy thuốc của Bệnh viện đa khoa Yên Bình, đặt lịch khám) <i>Clinical examination, specialist examination (choose doctors of Yen Binh General Hospital, make an appointment for examination)</i>	1	100.000	
2	KB002	Khám, tư vấn các bệnh về gan do các Bác sỹ của các Bệnh viện Trung ương thực hiện <i>Examination, consultation of liver diseases performed by doctors of Central Hospitals</i>	1	200.000	
2	KB003	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa tim mạch <i>Clinical examination, specialist examination of cardiovascularv</i>	1	150.000	
3	KB005-QĐ2010	Khám Nội <i>Internal examination</i>	1	60.000	
3	KB006-QĐ2010	Khám Ngoại <i>Surgery examination</i>	1	60.000	
4	KB007-QĐ2010	Khám Phụ sản <i>Obstetrics examination</i>	1	60.000	
4	KB008-QĐ2010	Khám Nhi <i>Pediatric examination</i>	1	60.000	
5	KB005-QĐ2010BSHN	Khám Nội <i>Internal examination</i>	1	150.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
5	KB006-QĐ2010BSHN	Khám Ngoại Surgery examination	1	150.000	
6	KB007-QĐ2010BSHN	Khám Phụ sản Obstetrics examination	1	150.000	
6	KB008-QĐ2010BSHN	Khám Nhi Pediatric examination	1	150.000	
7	KB009-QĐ2010	Khám Răng hàm mặt Dental examination	1	60.000	
7	KB010-QĐ2010	Khám Mắt Eye examination	1	60.000	
8	KB011-QĐ2010	Khám Tai mũi họng ENT examination	1	60.000	
8	KB013-QĐ2010	Khám Da liễu Dermatology examination	1	60.000	
9	KB014-QĐ2010	Khám Phục hồi chức năng Rehabilitation examination	1	60.000	
9	KB015	Khám với Bác sĩ chuyên khoa Examination with Specialist doctors	1	60.000	
10	KB016	Khám với Bác sĩ gây mê Examination with Anesthesiologists	1	60.000	
10	KB017	Khám thai Pregnancy examination	1	60.000	
11	KB018-QĐ2010	Khám tâm thần Psychiatric examination	1	60.000	
11	KB019-QĐ2010	Khám YHCT Traditional medicine examination	1	60.000	
12	KB020	Khám lâm sàng tổng quát General clinical examination	1	130.000	
12	KB021	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng Examination of burn patients, clinical diagnosis of burn area and depth	1	130.000	
13	KB022	Khám di chứng bỏng Examination of burn sequelae	1	130.000	
13	KB024	Khám chuyên khoa Nhi Pediatrics examination	1	70.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
14	KSK001	Cấp giấy khám sức khỏe (đi học, đi làm) <i>Issuing health certificates (for study, employment)</i>	1	180.000	
14	KB025	Gói khám tổng quát cơ bản cho gia đình - dành cho Nam <i>Basic comprehensive health check-up package for families - for men</i>	1	2.200.000	
15	KB026	Gói khám tổng quát cơ bản cho gia đình - dành cho Nữ <i>Basic comprehensive health check-up package for families - for women</i>	1	2.800.000	
15	KB027	Gói khám sức khỏe chuyên sâu cho ông và bố <i>In-depth health check-up package for grandfathers and fathers</i>	1	5.800.000	
16	KB028	Gói khám sức khỏe chuyên sâu cho bà và mẹ <i>In-depth health check-up package for grandmothers and mothers</i>	1	7.550.000	
16	KB029	Gói khám sức khỏe tổng quát định kỳ cho trẻ em <i>Regular comprehensive health check-up package for children</i>	1	3.300.000	
17	KB030	Gói khám sức khỏe tầm soát tiểu đường <i>Diabetes screening health check-up package</i>	1	1.800.000	
17	KB031	Gói khám sức khỏe kiểm tra bệnh đường tiêu hoá <i>Digestive disease health check-up package</i>	1	3.400.000	
18	KB032	Gói khám sức khỏe tầm soát nguy cơ đột quỵ <i>Stroke risk screening health check-up package</i>	1	2.500.000	
18	KB033	Gói khám sức khỏe tầm soát ung thư sớm - dành cho nam <i>Early cancer screening health check-up package - for men</i>	1	2.000.000	
19	KB034	Gói khám sức khỏe tầm soát ung thư sớm - dành cho nữ <i>Early cancer screening health check-up package - for woman</i>	1	2.800.000	
B. GIÁ MỘT NGÀY GIUỖNG BỆNH					
20	NGHS1-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>ICU Bed - Intensive Care Unit - Standard Room (2 people/room)</i>	1	750.000	
21	NGHS2-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>ICU Bed - Intensive Care Unit - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	450.000	
22	NGHS3-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>ICU Bed - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.100.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
23	NGHS5-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>ICU Bed - Intensive Care Unit - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	650.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
24	NGHS6-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>ICU Bed - Intensive Care Unit - Standard Room (2 people/room)</i>	1	950.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
25	NGHS7-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>ICU Bed - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.300.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
26	NGHS8-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>ICU Bed - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
27	NGHS28.1	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng VIP (1 người/phòng) <i>ICU Bed - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.000.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
28	NGHS28.2	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>ICU Bed - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
29	NGHS28.3	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng VIP (1 người/phòng) / ICU Bed - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)	1	1.500.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
30	NGHS10-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Giường đơn (>2 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 1 - Intensive Care Unit - Single Bed (>2 people/room)	1	450.000	
31	NGHS11-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 1 - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)	1	1.100.000	
32	NGHS12-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 1 - Intensive Care Unit - Standard Room (2 people/room)	1	750.000	
33	NGHS29.2	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng VIP (1 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 1 - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
34	NGHS14-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1 - Intensive Care Unit - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	650.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
35	NGHS15-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1 - Intensive Care Unit - Standard Room (2 people/room)</i>	1	950.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
36	NGHS16-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1 - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.300.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
37	NGHS17-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1 - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
38	NGHS29.1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1 - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.000.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
39	NGHS29.3	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1 - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... <i>(Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)</i>
40	NGNGOAI1-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng)/ <i>Emergency Resuscitation Bed – General Surgery Department – Single Bed (>2 persons/room)</i>	1	400.000	
41	NGNGOAI2-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu- Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng)/ <i>Emergency Resuscitation Bed – General Surgery Department – Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.150.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
42	NGNGOAI3-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – General Surgery Department – Standard Room (2 persons/room)	1	700.000	
43	NGNGOAI4-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – General Surgery Department – Single Bed (>2 persons/room)	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
44	NGNGOAI5-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – General Surgery Department – Standard Room (2 persons/room)	1	900.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
45	NGNGOAI6-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – General Surgery Department – Standard Room (1 person/room)	1	1.350.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
46	NGNGOAI7-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng)/ <i>Emergency Resuscitation Bed – General Surgery Department – Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
47	NGNGOAI10-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - General Surgery - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
48	NGNGOAI11-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.150.000	
49	NGNGOAI12-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - General Surgery - Standard Room (2 people/room)</i>	1	700.000	
50	NGNGOAI13-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2- General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
51	NGNGOAI14-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - General Surgery - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
52	NGNGOAI15-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - General Surgery - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
53	NGNGOAI16-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.350.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
54	NGNGOAI17-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
55	NGNGOAI46.1	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.000.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
56	NGNGOAI46.2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
57	NGNGOAI46.3	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... <i>(Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)</i>
58	NGNGOAI19-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - General Surgery - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
59	NGNGOAI20-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.150.000	
60	NGNGOAI21-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - General Surgery - Standard Room (2 people/room)</i>	1	700.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
61	NGNGOAI22-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
62	NGNGOAI23-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - General Surgery - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
63	NGNGOAI24-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - General Surgery - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
64	NGNGOAI25-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.350.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
65	NGNGOAI26-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3- Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
66	NGNGOAI47.1	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.000.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
67	NGNGOAI47.2	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
68	NGNGOAI47.3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
69	NGNGOAI28-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - General Surgery - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
70	NGNGOAI29-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.150.000	
71	NGNGOAI30-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - General Surgery - Standard Room (2 people/room)</i>	1	700.000	
72	NGNGOAI31-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - General Surgery - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
73	NGNGOAI32-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - General Surgery - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
74	NGNGOAI33-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.350.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
75	NGNGOAI34-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
76	NGNGOAI48.1	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.000.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
77	NGNGOAI48.2	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
78	NGNGOAI48.3	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... <i>(Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)</i>
79	NGNGOAI37-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - General Surgery Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
80	NGNGOAI38-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - General Surgery Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.150.000	
81	NGNGOAI39-QĐ2010	Giường nội khoa loại 2 - Khoa ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - General Surgery Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	700.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
82	NGNGOAI40-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - General Surgery Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
83	NGNGOAI41-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - General Surgery Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
84	NGNGOAI42-QĐ2010	Giường nội khoa loại 2 - Khoa ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - General Surgery Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
85	NGNGOAI43-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - General Surgery Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.350.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
86	NGNGOAI44-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - General Surgery Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
87	NGNGOAI49.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2- General Surgery Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.000.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
88	NGNGOAI49.2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2- General Surgery Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
89	NGNGOAI49.3	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 2- General Surgery Department - VIP Room (1 person/room)	1	1.500.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
90	NGNHI1-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi - Giường đơn (>2 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – Pediatrics Department – Single Bed (>2 persons/room)	1	400.000	
91	NGNHI2-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – Pediatrics Department – Standard Room (1 person/room)	1	1.150.000	
92	NGNHI3-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – Pediatrics Department – Standard Room (2 persons/room)	1	700.000	
93	NGNHI4-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi - Phòng VIP (1 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – Pediatrics Department – VIP Room (1 person/room)	1	1.650.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
94	NGNHI5-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi - Giường đơn (>2 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – Pediatrics Department – Single Bed (>2 persons/room)	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
95	NGNHI6-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – Pediatrics Department – Standard Room (2 persons/room)	1	900.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
96	NGNHI7-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed– Pediatrics Department – Standard Room (1 person/room)	1	1.350.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
97	NGNHI8-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – Pediatrics Department – Standard Room (1 person/room)	1	1.550.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)
98	NGNHI10-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Giường đơn (>2 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 1 - Pediatrics - Single Bed (>2 people/room)	1	400.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
99	NGNHI11-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1 - Pediatrics - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.150.000	
100	NGNHI12-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1 - Pediatrics - Standard Room (2 people/room)</i>	1	700.000	
101	NGNHI13-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1 - Pediatrics - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
102	NGNHI14-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1 - Pediatrics - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
103	NGNHI15-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1 - Pediatrics - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
104	NGNHI16-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1- Pediatrics - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.350.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
105	NGNHI17-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1 - Pediatrics - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
106	NGNHI30.1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1 - Pediatrics - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.000.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
107	NGNHI30.2	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1 - Pediatrics - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
108	NGNHI30.3	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi - Phòng VIP (1 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 1 - Pediatrics - VIP Room (1 person/room)	1	1.500.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
109	NGNOI1-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – General Internal Medicine Department – Single Bed (> 2 persons/room)	1	400.000	
110	NGNOI2-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – General Internal Medicine Department – Standard Room (1 person/room)	1	1.050.000	
111	NGNOI3-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – General Internal Medicine Department – Standard Room (2 persons/room)	1	650.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
112	NGNOI4-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – General Internal Medicine Department – VIP Room (1 person/room)	1	1.550.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
113	NGNOI5-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – General Internal Medicine Department – Single Bed (>2 persons/room)	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
114	NGNOI6-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – General Internal Medicine Department – Standard Room (2 persons/room)	1	850.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
115	NGNOI7-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – General Internal Medicine Department – Standard Room (1 person/room)	1	1.250.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
116	NGNOI8-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – General Internal Medicine Department – Standard Room (1 person/room)	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)
117	NGNOI10-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 1 - General Internal Medicine - Single Bed (>2 people/room)	1	400.000	
118	NGNOI11-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 1 - General Internal Medicine - Standard Room (2 people/room)	1	650.000	
119	NGNOI12-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 1 - General Internal Medicine - Standard Room (1 person/room)	1	1.050.000	
120	NGNOI13-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 1 - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)	1	1.550.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
121	NGNOI14-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 1 - General Internal Medicine - Single Bed (>2 people/room)	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
122	NGNOI15-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1 - General Internal Medicine - Standard Room (2 people/room)</i>	1	850.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
123	NGNOI16-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1 - General Internal Medicine - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.250.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
124	NGNOI17-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - General Internal Medicine - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
125	NGNOI28.1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1 - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.900.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
126	NGNOI28.2	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1 - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
127	NGNOI28.3	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1 - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.400.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... <i>(Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)</i>
128	NGNOI19-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - General Internal Medicine - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
129	NGNOI20-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - General Internal Medicine - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.050.000	
130	NGNOI21-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - General Internal Medicine - Standard Room (2 people/room)</i>	1	650.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
131	NGNOI22-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
132	NGNOI23-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - General Internal Medicine - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
133	NGNOI24-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - General Internal Medicine - Standard Room (2 people/room)</i>	1	850.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
134	NGNOI25-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - General Internal Medicine - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.250.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
135	NGNOI26-QĐ2010	Giường Nội khoa loại - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - General Internal Medicine - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
136	NGNOI29.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.900.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
137	NGNOI29.2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
138	NGNOI29.3	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.400.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
139	NGSAN1-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Phụ sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng)/ <i>Emergency Resuscitation Bed – Obstetrics and Gynecology Department – Standard Room (2 persons/room)</i>	1	750.000	
140	NGSAN2-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Phụ sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng)/ <i>Emergency Resuscitation Bed – Obstetrics and Gynecology Department – Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.250.000	
141	NGSAN3-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Phụ sản - Giường đơn (>2 người/phòng)/ <i>Emergency Resuscitation Bed – Obstetrics and Gynecology Department – Single Bed (>2 persons/room)</i>	1	400.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
142	NGSAN4-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Phụ sản - Phòng VIP (1 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – Obstetrics and Gynecology Department – VIP Room (1 person/room)	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
143	NGSAN5-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Phụ sản - Giường đơn (>2 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – Obstetrics and Gynecology Department – Single Bed (>2 persons/room)	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
144	NGSAN6-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Phụ sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – Obstetrics and Gynecology Department – Standard Room (2 persons/room)	1	950.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
145	NGSAN7-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Phụ sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – Obstetrics and Gynecology Department – Standard Room (1 person/room)	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
146	NGSAN8-QĐ2010	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Phụ sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng)/Emergency Resuscitation Bed – Obstetrics and Gynecology Department – Standard Room (1 person/room)	1	1.650.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)
147	NGSAN10-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / Surgical Bed Type 2- Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)	1	750.000	
148	NGSAN11-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2- Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / Surgical Bed Type 2- Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)	1	1.250.000	
149	NGSAN12-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / Surgical Bed Type 2- Obstetrics and Gynecology Department - Single Bed (>2 people/room)	1	400.000	
150	NGSAN13-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / Surgical Bed Type 2 - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
151	NGSAN14-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / Surgical Bed Type 2 - Obstetrics and Gynecology Department - Single Bed (>2 people/room)	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
152	NGSAN15-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	950.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
153	NGSAN16-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
154	NGSAN17-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
155	NGSAN46.1	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.100.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
156	NGSAN46.2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.850.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
157	NGSAN46.3	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.600.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... <i>(Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)</i>
158	NGSAN19-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	750.000	
159	NGSAN20-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.250.000	
160	NGSAN21-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Obstetrics and Gynecology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
161	NGSAN22-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
162	NGSAN23-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3- Obstetrics and Gynecology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
163	NGSAN24-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	950.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
164	NGSAN25-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
165	NGSAN26-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
166	NGSAN47.1	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.100.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
167	NGSAN47.2	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.850.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
168	NGSAN47.3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.600.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
169	NGSAN28-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	750.000	
170	NGSAN29-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.250.000	
171	NGSAN30-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Obstetrics and Gynecology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
172	NGSAN31-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Obstetrics and Gynecology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
173	NGSAN32-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	950.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
174	NGSAN33-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
175	NGSAN34-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
176	NGSAN48.1	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.100.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
177	NGSAN48.2	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.850.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
178	NGSAN48.3	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.600.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... <i>(Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)</i>
179	NGSAN37-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	750.000	
180	NGSAN38-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.250.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
181	NGSAN39-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Obstetrics and Gynecology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
182	NGSAN40-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
183	NGSAN41-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Obstetrics and Gynecology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
184	NGSAN42-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	950.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
185	NGSAN43-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
186	NGSAN44-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
187	NGSAN49.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.100.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
188	NGSAN49.2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.850.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
189	NGSAN49.3	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.600.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
190	NGMAT1-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Ophthalmology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
191	NGMAT2-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.050.000	
192	NGMAT3-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	650.000	
193	NGMAT4-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
194	NGMAT5-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Ophthalmology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
195	NGMAT6-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	850.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
196	NGMAT7-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.250.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
197	NGMAT8-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
198	NGMAT40.1	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.900.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
199	NGMAT40.2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
200	NGMAT40.3	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.400.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
201	NGMAT10-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Ophthalmology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
202	NGMAT11-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.050.000	
203	NGMAT12-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	650.000	
204	NGMAT13-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
205	NGMAT14-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Ophthalmology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
206	NGMAT15-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	850.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
207	NGMAT16-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.250.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
208	NGMAT17-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
209	NGMAT38.1	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.900.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
210	NGMAT38.2	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
211	NGMAT38.3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.400.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
212	NGMAT19-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4- Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Ophthalmology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
213	NGMAT20-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.050.000	
214	NGMAT21-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	650.000	
215	NGMAT22-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
216	NGMAT23-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Ophthalmology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
217	NGMAT24-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	850.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
218	NGMAT25-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.250.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
219	NGMAT26-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
220	NGMAT39.1	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.900.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
221	NGMAT39.2	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
222	NGMAT39.3	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.400.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
223	NGMAT28-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ophthalmology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
224	NGMAT29-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.050.000	
225	NGMAT30-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	650.000	
226	NGMAT31-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
227	NGMAT32-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ophthalmology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
228	NGMAT33-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	850.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
229	NGMAT34-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.250.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
230	NGMAT35-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
231	NGMAT40.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.900.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
232	NGMAT40.2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
233	NGMAT40.3	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.400.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
234	NGRHM1-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Dentistry Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
235	NGRHM2-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.050.000	
236	NGRHM3-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	650.000	
237	NGRHM4-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
238	NGRHM5-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Dentistry Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
239	NGRHM6-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	850.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
240	NGRHM7-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.250.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
241	NGRHM8-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
242	NGRHM37.1	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.900.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
243	NGRHM37.2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
244	NGRHM37.3	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.400.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
245	NGRHM10-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Dentistry Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
246	NGRHM11-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.050.000	
247	NGRHM12-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	650.000	
248	NGRHM13-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
249	NGRHM14-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Dentistry Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
250	NGRHM15-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	850.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
251	NGRHM16-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.250.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
252	NGRHM17-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
253	NGRHM38.1	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.900.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
254	NGRHM38.2	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>		1.650.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
255	NGRHM38.3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>		1.400.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
256	NGRHM19-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Dentistry Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
257	NGRHM20-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.050.000	
258	NGRHM21-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	650.000	
259	NGRHM22-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
260	NGRHM23-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Dentistry Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
261	NGRHM24-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4- Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	850.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
262	NGRHM25-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.250.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
263	NGRHM26-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
264	NGRHM39.1	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.900.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
265	NGRHM39.2	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
266	NGRHM39.3	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.400.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
267	NGRHM28-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2- Khoa Răng - Hàm - Mặt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dentistry Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
268	NGRHM29-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.050.000	
269	NGRHM30-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	650.000	
270	NGRHM31-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
271	NGRHM32-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dentistry Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
272	NGRHM33-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	850.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
273	NGRHM34-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.250.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
274	NGRHM35-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
275	NGRHM40.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.900.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
276	NGRHM40.2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
277	NGRHM40.3	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.400.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
278	NGTMH1-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - ENT Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
279	NGTMH2-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - ENT Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	700.000	
280	NGTMH3-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.150.000	
281	NGTMH4-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - ENT Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
282	NGTMH5-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - ENT Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
283	NGTMH6-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.350.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
284	NGTMH7-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 2- Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
285	NGTMH37.1	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.000.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
286	NGTMH37.2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
287	NGTMH37.3	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2 - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... <i>(Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)</i>
288	NGTMH10-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - ENT Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
289	NGTMH11-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - ENT Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	700.000	
290	NGTMH12-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.150.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
291	NGTMH13-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
292	NGTMH14-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - ENT Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
293	NGTMH15-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - ENT Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
294	NGTMH16-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.350.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
295	NGTMH17-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3 - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
296	NGTMH38.1	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3- ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.000.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
297	NGTMH38.2	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3- ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
298	NGTMH38.3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3- ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
299	NGTMH19-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Ear, Nose, and Throat Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
300	NGTMH20-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4- Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	700.000	
301	NGTMH21-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
302	NGTMH22-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.150.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
303	NGTMH23-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Ear, Nose, and Throat Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
304	NGTMH24-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
305	NGTMH25-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.350.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
306	NGTMH26-QĐ2010	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4 - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
307	NGTMH39.1	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4- ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.000.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
308	NGTMH39.2	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4- ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
309	NGTMH39.3	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4- ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
310	NGTMH28-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ear, Nose, and Throat Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
311	NGTMH29-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	700.000	
312	NGTMH30-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.150.000	
313	NGTMH31-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ear, Nose, and Throat Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
314	NGTMH32-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ear, Nose, and Throat Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
315	NGTMH33-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	900.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
316	NGTMH34-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.350.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
317	NGTMH35-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
318	NGTMH40.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ear, Nose, and Throat Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	2.000.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
319	NGTMH40.2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ear, Nose, and Throat Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.750.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
320	NGTMH40.3	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Ear, Nose, and Throat Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.500.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
321	NGDALIEU1-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dermatology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	400.000	
322	NGDALIEU2-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dermatology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.050.000	
323	NGDALIEU3-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dermatology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	650.000	
324	NGDALIEU4-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dermatology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.550.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
325	NGDALIEU5-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dermatology Department - Single Bed (>2 people/room)</i>	1	600.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
326	NGDALIEU6-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dermatology Department - Standard Room (2 people/room)</i>	1	850.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
327	NGDALIEU7-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dermatology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.250.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>
328	NGDALIEU8-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dermatology Department - Standard Room (1 person/room)</i>	1	1.450.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
329	NGDALIEU10.1	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dermatology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.900.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
330	NGDALIEU10.2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2 - Dermatology Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.650.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
331	NGDALIEU10.3	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu - Phòng VIP (1 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 2 - Dermatology Department - VIP Room (1 person/room)	1	1.400.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
332	NGYHCT1-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 3, - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Standard Room (2 people/room)	1	550.000	
333	NGYHCT3-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Giường đơn (>2 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 3 - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Single Bed (>2 people/room)	1	300.000	
334	NGYHCT4-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 3 - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Standard Room (1 person/room)	1	900.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
335	NGYHCT5-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Giường đơn (>2 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 3 - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Single Bed (>2 people/room)	1	500.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
336	NGYHCT6-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 3 -Physical Therapy and Rehabilitation Department - Standard Room (2 people/room)	1	750.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
337	NGYHCT7-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 3 - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Standard Room (1 person/room)	1	1.100.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)
338	NGYHCT8-QĐ2010	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 3 - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Standard Room (1 person/room)	1	1.300.000	Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
339	NGYHCT10.1	Giường Nội khoa loại - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 3 - Physical Therapy and Rehabilitation Department - VIP Room (1 person/room)</i>	1	1.900.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>
340	NGYHCT10.2	Giường Nội khoa loại - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 3 - Physical Therapy and Rehabilitation Department - VIP Room (1 person/room)</i>		1.650.000	Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính + 1 bữa phụ) <i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
341	NGYHCT10.3	Giường Nội khoa loại - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng VIP (1 người/phòng) / Internal Medicine Bed Type 3 - Physical Therapy and Rehabilitation Department - VIP Room (1 person/room)		1.400.000	Trang bị đầy đủ: điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá,... (Fully equipped with: air conditioner, television, refrigerator, electric hot water dispenser, wall paintings, wardrobe, dining table, work desk, sofa, and a nurse call button,...)
342	PVCS1	Phục vụ chăm sóc người bệnh mức độ I (Đối với người Việt Nam)/Patient Care Service Level I (for Vietnamese patients)	1	800.000	
343	PVCS2	Phục vụ chăm sóc người bệnh mức độ II (Đối với người Việt Nam)/Patient Care Service Level II (for Vietnamese patients)	1	500.000	
344	PVCS3	Phục vụ chăm sóc người bệnh mức độ III (Đối với người Việt Nam)/Patient Care Service Level III (for Vietnamese patients)	1	200.000	
345	PVCS4	Phục vụ chăm sóc người bệnh mức độ I (Đối với người nước ngoài)/Patient Care Service Level I (for foreign patients)	1	1.300.000	
346	PVCS5	Phục vụ chăm sóc người bệnh mức độ II (Đối với người nước ngoài)/Patient Care Service Level II (for foreign patients)	1	1.000.000	
347	PVCS6	Phục vụ chăm sóc người bệnh mức độ III (Đối với người nước ngoài)/Patient Care Service Level III (for foreign patients)	1	700.000	
C. KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM					
C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH				

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
C1.1	SIÊU ÂM:				
348	SA001	Siêu âm tuyến giáp Thyroid ultrasound	1	110.000	
349	SA002	Siêu âm các tuyến nước bọt Salivary gland ultrasound	1	110.000	
350	SA003	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt Face and neck soft tissue ultrasound	1	110.000	
351	SA004	Siêu âm hạch vùng cổ Cervical lymph nodes ultrasound	1	110.000	
352	SA005	Siêu âm hốc mắt Orbital ultrasound	1	110.000	
353	SA006	Siêu âm qua thóp Neonatal brain us ultrasound	1	110.000	
354	SA007	Siêu âm nhãn cầu Ophthalmic ultrasound	1	110.000	
355	SA008	Siêu âm Doppler hốc mắt Orbital Doppler ultrasound	1	120.000	
356	SA009	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ Adenoma and cervical lymph nodes Doppler ultrasound	1	255.000	
357	SA010	Siêu âm màng phổi Pleural ultrasound	1	110.000	
358	SA012	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi Peripheral lung tumors ultrasound	1	110.000	
359	SA013	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) Abdominal ultrasound (liver, gallbladder, pancreas, spleen, kidney, bladder)	1	160.000	
360	SA015	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng Transrectal prostate ultrasound	1	220.000	
361	SA017	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng) Digestive system ultrasound (stomach, small intestine, colon)	1	130.000	
362	SA018	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) Fetal ultrasound (fetus, placenta, amniotic fluid)	1	110.000	
363	SA019	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng Doppler ultrasound of abdominal tumors	1	205.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
364	SA021	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) Doppler ultrasound of abdominal blood vessels (aorta, superior mesentery, celiac trunk, etc.)	1	420.000	
365	SA022	Siêu âm Doppler động mạch thận Doppler ultrasound of renal arteries	1	420.000	
366	SA023	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ Doppler ultrasound of uterus and adnexa	1	205.000	
367	SA024	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) Doppler ultrasound of fetus (fetus, placenta, umbilical cord, uterine artery)	1	205.000	
368	SA027	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới Doppler ultrasound of iliac and inferior vena cava veins	1	420.000	
369	SA028	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng Transabdominal ultrasound of uterus and ovaries	1	110.000	
370	SA029	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo Transvaginal ultrasound of uterus and ovaries	1	250.000	
371	SA030	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng Doppler transabdominal ultrasound of uterus and ovaries	1	255.000	
372	SA031	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo Doppler transvaginal ultrasound of uterus and ovaries	1	420.000	
373	SA032	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu Fetal ultrasound in the first trimester	1	110.000	
374	SA033	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa Fetal ultrasound in the second trimester	1	110.000	
375	SA034	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối Fetal ultrasound in the third trimester	1	110.000	
376	SA035	Siêu âm Doppler động mạch tử cung Doppler ultrasound of uterine artery	1	420.000	
377	SA041	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) Joint ultrasound (knee, hip, elbow, wrist, etc.)	1	210.000	
378	SA042	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) Soft tissue ultrasound (skin, subcutaneous tissue, muscle, etc.)	1	210.000	
379	SA043	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới Arterial Doppler ultrasound, lower limb veins	1	420.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
380	SA044	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ Carotid artery Doppler, transcranial Doppler	1	420.000	
381	SA045	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực Cardiac and pericardial ultrasound through the chest wall	1	420.000	
382	SA046	Siêu âm Doppler tim, van tim Doppler ultrasound of heart and heart valves	1	420.000	
383	SA047	Siêu âm 3D/4D tim 3D/4D cardiac ultrasound	1	519.000	
384	SA048	Siêu âm tuyến vú hai bên Bilateral breast ultrasound	1	110.000	
385	SA050	Siêu âm tinh hoàn hai bên Bilateral testicular ultrasound	1	110.000	
386	SA052	Siêu âm dương vật Penile ultrasound	1	110.000	
387	SA054	Siêu âm tại giường Bedside ultrasound	1	210.000	
388	SA061	Siêu âm mạch các chi Limb vessel ultrasound	1	230.000	
389	SA063	Siêu âm khớp 4D 4D joint ultrasound	1	200.000	
390	SA064	Siêu âm thai đôi Twin fetus ultrasound	1	200.000	
391	SA066	Siêu âm ổ bụng tổng quát - Vip General abdominal ultrasound - Vip	1	200.000	
392	SA067	Siêu âm thai 2D - Vip 2D ultrasound - Vip	1	200.000	
393	SA068	Siêu âm tử cung buồng trứng - Vip Uterine and ovarian ultrasound - Vip	1	200.000	
394	SA069	Siêu âm tuyến vú - Vip Breast ultrasound - Vip	1	200.000	
395	SA070	Siêu âm tuyến giáp - Vip Thyroid ultrasound - Vip	1	200.000	
396	SA071	Siêu âm phần mềm - Vip Soft tissue ultrasound - Vip	1	200.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
397	SA080	Siêu âm các tuyến nước bọt Salivary gland ultrasound	1	110.000	
398	SA081	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt Face and neck soft tissue ultrasound	1	110.000	
399	SA082	Siêu âm hạch vùng cổ Cervical lymph nodes ultrasound	1	110.000	
400	SA083	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ Adenoma and cervical lymph nodes Doppler ultrasound	1	205.000	
401	SA084	Siêu âm màng phổi Pleural ultrasound	1	110.000	
402	SA085	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) Ultrasound of chest wall (muscles, soft tissues of chest wall)	1	110.000	
403	SA086	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi Ultrasound of peripheral lung tumors	1	210.000	
404	SA087	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) Abdominal ultrasound (hepatobiliary, pancreatic, spleen, kidney, bladder)	1	160.000	
405	SA088	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) Urinary system ultrasound (kidney, adrenal gland, bladder, prostate)	1	110.000	
406	SA089	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng Transrectal prostate ultrasound	1	220.000	
407	SA090	Siêu âm tử cung phần phụ Uterine and adnexal ultrasound	1	110.000	
408	SA091	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng Doppler ultrasound of abdominal tumors	1	205.000	
409	SA092	Siêu âm Doppler gan lách Doppler ultrasound of liver and spleen	1	400.000	
410	SA093	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) Doppler ultrasound of abdominal blood vessels (aorta, superior mesentery, celiac trunk, etc.)	1	420.000	
411	SA096	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng Transabdominal ultrasound of uterus and ovaries	1	205.000	
412	SA097	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) Joint ultrasound (knee, hip, elbow, wrist, etc.)	1	160.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
413	SA099	Siêu âm Doppler tuyến vú Doppler ultrasound of breast	1	205.000	
414	SA100	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên Doppler ultrasound of testicles, bilateral epididymis	1	205.000	
415	SA101	Siêu âm khớp (một vị trí) Joint ultrasound (single location)	1	160.000	
416	SA104	Siêu âm thai 5D - Vip 5D fetal ultrasound - Vip	1	260.000	
417	SA072	Siêu âm thai 3 tháng đầu - Vip Fetal ultrasound in the first trimester - Vip	1	200.000	
418	SA073	Siêu âm khớp - Vip Joint ultrasound - Vip	1	200.000	
419	SA074	Siêu âm tinh hoàn hai bên - Vip Bilateral testicular ultrasound - Vip	1	200.000	
420	SA075	Siêu âm ổ bụng Abdominal ultrasound	1	160.000	
421	SA076	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu Abdominal ultrasound at emergency bed	1	210.000	
422	SA077	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh Emergency ultrasound at hospital bed	1	210.000	
423	SAHN001	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) Doppler ultrasound of abdominal blood vessels (aorta, superior mesentery, celiac trunk, etc.)	1	600.000	
424	SAHN002	Siêu âm Doppler động mạch thận Doppler ultrasound of renal arteries	1	600.000	
425	SAHN003	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới Doppler ultrasound of iliac veins, inferior vena cava	1	600.000	
426	SAHN004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung Doppler ultrasound of uterine arteries	1	600.000	
427	SAHN005	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới Doppler ultrasound of arteries, veins of lower limbs	1	600.000	
428	SAHN006	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ Doppler of carotid arteries, Doppler of transcranial	1	600.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
429	SAHN008	Siêu âm Doppler tim, van tim <i>Doppler ultrasound of heart, heart valves</i>	1	600.000	
C1.2	CHỤP X-QUANG				
430	XQ006	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Frontal lateral X-ray (2 films, digital)</i>	1	125.000	
431	XQ007	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Straight lateral X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
432	XQ009	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim] <i>Low or high facial X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
433	XQ013	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Orbital lateral X-ray (2 films, digital)</i>	1	125.000	
434	XQ015	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Orbital lateral X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
435	XQ187	Chụp X-quang đường mật qua Kehr <i>Kehr biliary tract X-ray</i>	1	437.000	
436	XQ188	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi <i>Endoscopic retrograde cholangiopancreatography X-ray</i>	1	437.000	
437	XQ002	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Straight/lateral skull X-ray (2 films, digital)</i>	1	125.000	
438	XQ003	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Straight/lateral skull X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
439	XQ011	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim] <i>Tangential skull X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
440	XQ016	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim] <i>Blondeau X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
441	XQ017	Chụp X-quang Blondeau [Blondeau + Hirtz] <i>Blondeau X-ray [Blondeau + Hirtz]</i>	1	125.000	
442	XQ018	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim] <i>Blondeau X-ray (2 films, digital)</i>	1	125.000	
443	XQ019	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim] <i>Hirtz X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
444	XQ021	Chụp X-quang hàm chệch một bên [số hóa 1 phim] <i>Unilateral oblique X-ray of jaw (1 film, digital)</i>	1	115.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
445	XQ023	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] <i>Occipital or tangential X-ray of nasal bone (1 film, digital)</i>	1	115.000	
446	XQ025	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Occipital or oblique X-ray of sella turcica (1 film, digital)</i>	1	115.000	
447	XQ027	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim] <i>Chausse III X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
448	XQ029	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] <i>Schuller X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
449	XQ031	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim] <i>Stenvers X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
450	XQ033	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] <i>Temporomandibular X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
451	XQ036	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa 1 phim] <i>Periapical X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
452	XQ037	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim] <i>Bite wing X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
453	XQ039	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim] <i>Panoramic dental X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
454	XQ041	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal) [số hóa 1 phim] <i>Occlusal X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
455	XQ042	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim] <i>Styloid X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
456	XQ044	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Cervical spine X-ray, straight and oblique (2 films, digital)</i>	1	125.000	
457	XQ046	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Cervical spine X-ray, straight and oblique (1 film, digital)</i>	1	115.000	
458	XQ047	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 2 phim] <i>Cervical spine X-ray, lateral and oblique (2 films, digital)</i>	1	125.000	
459	XQ050	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 1 phim] <i>Cervical spine X-ray, lateral and oblique (1 film, digital)</i>	1	115.000	
460	XQ051	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 1 phim] <i>Cervical spine X-ray, 3-position oblique (1 film, digital)</i>	1	190.000	
461	XQ053	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim] <i>C1-C2 cervical spine X-ray (2 films, digital)</i>	1	125.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
462	XQ054	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim] <i>Cervical spine X-ray, C1-C2 (1 film, digital)</i>	1	115.000	
463	XQ055	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] <i>Thoracic spine X-ray, straight and oblique or lateral (2 films, digital)</i>	1	125.000	
464	XQ058	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] <i>Thoracic spine X-ray, straight and oblique or lateral (1 film, digital)</i>	1	115.000	
465	XQ059	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Lumbar spine X-ray, straight and oblique (2 films, digital)</i>	1	125.000	
466	XQ062	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Lumbar spine X-ray, straight and oblique (1 film, digital)</i>	1	115.000	
467	XQ063	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim] <i>Bilateral lumbar spine X-ray (2 films, digital)</i>	1	125.000	
468	XQ066	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim] <i>Bilateral lumbar spine X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
469	XQ067	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>L5-S1 lumbar spine X-ray, straight and oblique (2 films, digital)</i>	1	125.000	
470	XQ070	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>L5-S1 lumbar spine X-ray, straight and oblique (1 film, digital)</i>	1	115.000	
471	XQ071	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim] <i>Dynamic lumbar spine X-ray, flexion and extension (2 films, digital)</i>	1	125.000	
472	XQ074	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim] <i>Dynamic lumbar spine X-ray, flexion and extension (1 film, digital)</i>	1	115.000	
473	XQ075	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim] <i>De Sèze lumbar spine X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
474	XQ078	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Sacral spine X-ray, straight and oblique (2 films, digital)</i>	1	125.000	
475	XQ081	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Sacral spine X-ray, straight and oblique (1 film, digital)</i>	1	115.000	
476	XQ082	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên <i>Bilateral sacroiliac X-ray</i>	1	160.000	
477	XQ084	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim] <i>Straight pelvis X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
478	XQ086	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim] <i>Clavicle X-ray, straight or oblique (1 film, digital)</i>	1	115.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
479	XQ089	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim] <i>Straight shoulder X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
480	XQ092	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim] <i>Straight shoulder X-ray (2 films, digital)</i>	1	125.000	
481	XQ094	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] <i>Shoulder X-ray, oblique or lateral (1 film, digital)</i>	1	115.000	
482	XQ097	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Scapula X-ray, straight and oblique (2 films, digital)</i>	1	125.000	
483	XQ100	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Scapula X-ray, straight and oblique (1 film, digital)</i>	1	115.000	
484	XQ101	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Humerus X-ray, straight and oblique (2 films, digital)</i>	1	125.000	
485	XQ104	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Humerus X-ray, straight and oblique (1 film, digital)</i>	1	115.000	
486	XQ105	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] <i>Straight elbow X-ray, oblique or lateral (2 films, digital)</i>	1	125.000	
487	XQ108	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] <i>Straight elbow X-ray, oblique or lateral (1 film, digital)</i>	1	115.000	
488	XQ110	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] <i>Flexed elbow X-ray (Jones or Coyle) (1 film, digital)</i>	1	115.000	
489	XQ112	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Forearm X-ray straight and oblique (2 films, digital)</i>	1	125.000	
490	XQ115	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Forearm X-ray straight and oblique (1 film, digital)</i>	1	115.000	
491	XQ116	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] <i>Carpal X-ray straight, oblique or lateral (2 films, digital)</i>	1	125.000	
492	XQ118	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] <i>Carpal X-ray straight, oblique or lateral (1 film, digital)</i>	1	115.000	
493	XQ120	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] <i>Metacarpal X-ray straight, oblique or lateral (2 films, digital)</i>	1	125.000	
494	XQ122	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] <i>Metacarpal X-ray straight, oblique or lateral (1 film, digital)</i>	1	115.000	
495	XQ124	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim] <i>Bi-straight hip X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
496	XQ126	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Oblique hip X-ray(1 film, digital)</i>	1	115.000	
497	XQ129	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Femur X-ray, straight and oblique (2 films, digital)</i>	1	125.000	
498	XQ131	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Femur X-ray, straight and oblique (1 film, digital)</i>	1	115.000	
499	XQ133	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] <i>Knee X-ray, straight, oblique or lateral (2 films, digital)</i>	1	125.000	
500	XQ135	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] <i>Knee X-ray, straight, oblique or lateral (1 film, digital)</i>	1	115.000	
501	XQ137	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim] <i>X-ray of patella and femoro-patellar joint (2 films, digital)</i>	1	125.000	
502	XQ139	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] <i>X-ray of patella and femoro-patellar joint</i>	1	115.000	
503	XQ141	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Crus bone X-ray, straight and oblique (2 films, digital)</i>	1	125.000	
504	XQ143	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Crus bone X-ray, straight and oblique</i>	1	115.000	
505	XQ145	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] <i>Metatarsal X-ray, straight, oblique or lateral (2 films, digital)</i>	1	125.000	
506	XQ147	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] <i>Metatarsal X-ray, straight, oblique or lateral (1 film, digital)</i>	1	115.000	
507	XQ149	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] <i>X-ray of foot bone, toes, straight, oblique or lateral (2 films, digital)</i>	1	125.000	
508	XQ151	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] <i>X-ray of foot bone, toes, straight, oblique or lateral (1 film, digital)</i>	1	115.000	
509	XQ153	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Calcaneal X-ray, straight and oblique (2 films, digital)</i>	1	125.000	
510	XQ154	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Calcaneal X-ray, straight and oblique (1 film, digital)</i>	1	115.000	
511	XQ155	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng <i>Straight X-ray of the entire lower limbs</i>	1	160.000	
512	XQ158	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] <i>Straight chest X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
513	XQ160	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim] <i>Straight chest X-ray (2 films, digital)</i>	1	125.000	
514	XQ163	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim] <i>Lateral oblique or lateral chest X-ray (1 film, digital)</i>	1	115.000	
515	XQ166	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Sternal X-ray, straight, oblique (2 films, digital)</i>	1	125.000	
516	XQ168	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Sternal X-ray, straight, oblique (1 film, digital)</i>	1	115.000	
517	XQ170	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim] <i>Sternoclavicular joint X-ray, straight and lateral (2 films, digital)</i>	1	125.000	
518	XQ172	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim] <i>Sternoclavicular joint X-ray, straight and lateral (1 film, digital)</i>	1	115.000	
519	XQ174	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim] <i>X-ray of lungs apex (1 film, digital)</i>	1	115.000	
520	XQ176	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng <i>Lateral cervical esophageal X-ray</i>	1	160.000	
521	XQ177	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng <i>Lateral cervical esophageal X-ray</i>	1	265.000	
522	XQ180	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Unprepared abdominal X-ray, straight or oblique (2 films, digital)</i>	1	125.000	
523	XQ182	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim] <i>Cephalometric X-ray (2 films, digital)</i>	1	125.000	
524	XQ179	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Unprepared abdominal X-ray, straight or oblique (1 films, digital)</i>	1	115.000	
525	XQ184	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim] <i>Cephalometric X-ray, straight, oblique (Cephalometric) (1 film, digital)</i>	1	115.000	
526	XQ185	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang] <i>Stomach esophagus X-ray (with contrast)</i>	1	210.000	
527	XQ186	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa] <i>Stomach esophagus X-ray (with contrast, digital)</i>	1	316.000	
528	XQ189	Chụp X-quang đường rò <i>Fistula X-ray</i>	1	516.000	
529	XQ190	Chụp X-quang tuyến nước bọt <i>Salivation X-ray</i>	1	506.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
524	XQ192	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc] <i>Hysterosalpingography (with contrast)</i>	1	1.426.000	
530	XQ193	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa] <i>Hysterosalpingography (digital)</i>	1	1.426.000	
531	XQ194	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch [có thuốc cản quang UVI, số hóa] <i>Intravenous urography (with contrast UIV, digital)</i>	1	776.000	
532	XQ197	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa] <i>Antegrade pyelography (with contrast, digital)</i>	1	776.000	
533	XQ198	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang] <i>Retrograde pyelography (with contrast)</i>	1	776.000	
534	XQ199	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa] <i>Retrograde pyelography (digital)</i>	1	776.000	
527	XQ200	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng <i>Retrograde cystourethrography</i>	1	776.000	
525	XQ201	Chụp Xquang hệ tiết niệu không chuẩn bị <i>Unprepared urinary system X-ray</i>	1	125.000	
526	XQ202	Chụp Xquang răng cận chóp kỹ thuật số cầm tay <i>Handheld digital periapical dental X-ray</i>	1	50.000	
527	XQ006.1	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Frontal lateral X-ray (2 films, digital)</i>	1	150.000	
528	XQ007.1	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Straight lateral X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
529	XQ009.1	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim] <i>Low or high facial X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
530	XQ013.1	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Orbital lateral X-ray (2 films, digital)</i>	1	150.000	
531	XQ015.1	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Orbital lateral X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
532	XQ187.1	Chụp X-quang đường mật qua Kehr <i>Kehr biliary tract X-ray</i>	1	487.000	
533	XQ188.1	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi <i>Endoscopic retrograde cholangiopancreatography X-ray</i>	1	487.000	
534	XQ002.1	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Straight/lateral skull X-ray (2 films, digital)</i>	1	150.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
535	XQ003.1	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim] <i>Straight/lateral skull X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
536	XQ011.1	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim] <i>Tangential skull X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
537	XQ016.1	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim] <i>Blondeau X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
538	XQ017.1	Chụp X-quang Blondeau [Blondeau + Hirtz] <i>Blondeau X-ray [Blondeau + Hirtz]</i>	1	150.000	
539	XQ018.1	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim] <i>Blondeau X-ray (2 films, digital)</i>	1	150.000	
540	XQ019.1	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim] <i>Hirtz X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
541	XQ021.1	Chụp X-quang hàm chệch một bên [số hóa 1 phim] <i>Unilateral oblique X-ray of jaw (1 film, digital)</i>	1	140.000	
542	XQ023.1	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] <i>Occipital or tangential X-ray of nasal bone (1 film, digital)</i>	1	140.000	
543	XQ025.1	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Occipital or oblique X-ray of sella turcica (1 film, digital)</i>	1	140.000	
544	XQ027.1	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim] <i>Chausse III X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
545	XQ029.1	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] <i>Schuller X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
546	XQ031.1	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim] <i>Stenvers X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
547	XQ033.1	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] <i>Temporomandibular X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
548	XQ036.1	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa 1 phim] <i>Periapical X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
549	XQ037.1	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim] <i>Bite wing X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
550	XQ039.1	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim] <i>Panoramic dental X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
551	XQ041.1	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal) [số hóa 1 phim] <i>Occlusal X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
552	XQ042.1	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim] <i>Styloid X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
553	XQ044.1	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Cervical spine X-ray, straight and oblique (2 films, digital)</i>	1	150.000	
554	XQ046.1	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Cervical spine X-ray, straight and oblique (1 film, digital)</i>	1	140.000	
555	XQ047.1	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim] <i>Cervical spine X-ray, lateral and oblique (2 films, digital)</i>	1	150.000	
556	XQ050.1	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim] <i>Cervical spine X-ray, lateral and oblique (1 film, digital)</i>	1	140.000	
557	XQ051.1	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 1 phim] <i>Cervical spine X-ray, 3-position oblique</i>	1	290.000	
558	XQ053.1	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim] <i>C1-C2 cervical spine X-ray (2 films, digital)</i>	1	150.000	
559	XQ054.1	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim] <i>Cervical spine X-ray, C1-C2 (1 film, digital)</i>	1	140.000	
560	XQ055.1	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] <i>Thoracic spine X-ray, straight and oblique or lateral</i>	1	150.000	
561	XQ058.1	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] <i>Thoracic spine X-ray, straight and oblique or lateral</i>	1	140.000	
562	XQ059.1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Lumbar spine X-ray, straight and oblique (2 films, digital)</i>	1	150.000	
563	XQ062.1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Lumbar spine X-ray, straight and oblique (1 film, digital)</i>	1	140.000	
564	XQ063.1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim] <i>Bilateral lumbar spine X-ray (2 films, digital)</i>	1	150.000	
565	XQ066.1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim] <i>Bilateral lumbar spine X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
566	XQ067.1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>L5-S1 lumbar spine X-ray, straight and oblique (2 films, digital)</i>	1	150.000	
567	XQ070.1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>L5-S1 lumbar spine X-ray, straight and oblique (1 film, digital)</i>	1	140.000	
568	XQ071.1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim] <i>Dynamic lumbar spine X-ray, flexion and extension (2 films, digital)</i>	1	150.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
569	XQ074.1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim] <i>Dynamic lumbar spine X-ray, flexion and extension (1 film, digital)</i>	1	140.000	
570	XQ075.1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim] <i>De Sèze lumbar spine X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
571	XQ078.1	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Sacral spine X-ray, straight and oblique (2 films, digital)</i>	1	150.000	
572	XQ081.1	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Sacral spine X-ray, straight and oblique (1 film, digital)</i>	1	140.000	
573	XQ082.1	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên <i>Bilateral sacroiliac X-ray</i>	1	210.000	
574	XQ084.1	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim] <i>Straight pelvis X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
575	XQ086.1	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim] <i>Clavicle X-ray, straight or oblique</i>	1	140.000	
576	XQ089.1	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim] <i>Straight shoulder X-ray</i>	1	140.000	
577	XQ092.1	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim] <i>Straight shoulder X-ray (2 films, digital)</i>	1	150.000	
578	XQ094.1	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] <i>Shoulder X-ray, oblique or lateral (1 film, digital)</i>	1	140.000	
579	XQ097.1	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Scapula X-ray, straight and oblique (2 films, digital)</i>	1	150.000	
580	XQ100.1	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Scapula X-ray, straight and oblique (1 film, digital)</i>	1	140.000	
581	XQ101.1	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Humerus X-ray, straight and oblique (2 films, digital)</i>	1	150.000	
582	XQ104.1	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Humerus X-ray, straight and oblique (1 film, digital)</i>	1	140.000	
583	XQ105.1	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] <i>Straight elbow X-ray, oblique or lateral (2 films, digital)</i>	1	150.000	
584	XQ108.1	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] <i>Straight elbow X-ray, oblique or lateral (1 film, digital)</i>	1	140.000	
585	XQ110.1	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] <i>Flexed elbow X-ray (Jones or Coyle) (1 film, digital)</i>	1	140.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
586	XQ112.1	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Forearm X-ray straight and oblique (2 films, digital)</i>	1	150.000	
587	XQ115.1	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Forearm X-ray straight and oblique (1 film, digital)</i>	1	140.000	
588	XQ116.1	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] <i>Carpal X-ray straight, oblique or lateral (2 films, digital)</i>	1	150.000	
589	XQ118.1	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] <i>Carpal X-ray straight, oblique or lateral (1 film, digital)</i>	1	140.000	
590	XQ120.1	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] <i>Metacarpal X-ray straight, oblique or lateral</i>	1	150.000	
591	XQ122.1	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] <i>Metacarpal X-ray straight, oblique or lateral (1 film, digital)</i>	1	140.000	
592	XQ124.1	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim] <i>Bi-straight hip X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
593	XQ126.1	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Oblique hip X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
594	XQ129.1	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Femur X-ray, straight and oblique (2 films, digital)</i>	1	150.000	
595	XQ131.1	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Femur X-ray, straight and oblique (1 film, digital)</i>	1	140.000	
596	XQ133.1	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] <i>Knee X-ray, straight, oblique or lateral (2 films, digital)</i>	1	150.000	
597	XQ135.1	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] <i>Knee X-ray, straight, oblique or lateral (1 film, digital)</i>	1	140.000	
598	XQ137.1	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim] <i>X-ray of patella and femoro-patellar joint (2 films, digital)</i>	1	150.000	
599	XQ139.1	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim] <i>X-ray of patella and femoro-patellar joint (1 film, digital)</i>	1	140.000	
600	XQ141.1	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Crus bone X-ray, straight and oblique (2 films, digital)</i>	1	150.000	
601	XQ143.1	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Crus bone X-ray, straight and oblique (1 film, digital)</i>	1	140.000	
602	XQ145.1	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] <i>Metatarsal X-ray, straight, oblique or lateral (2 films, digital)</i>	1	150.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
603	XQ147.1	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] <i>Metatarsal X-ray, straight, oblique or lateral (1 film, digital)</i>	1	140.000	
604	XQ149.1	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] <i>X-ray of foot bone, toes, straight, oblique or lateral (2 films, digital)</i>	1	150.000	
605	XQ151.1	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] <i>X-ray of foot bone, toes, straight, oblique or lateral (1 film, digital)</i>	1	140.000	
606	XQ153.1	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Calcaneal X-ray, straight and oblique (2 films, digital) (2 films, digital)</i>	1	150.000	
607	XQ154.1	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Calcaneal X-ray, straight and oblique (1 film, digital)</i>	1	140.000	
608	XQ155.1	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng <i>Straight X-ray of the entire lower limbs</i>	1	180.000	
609	XQ158.1	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] <i>Straight chest X-ray (1 film, digital)</i>	1	140.000	
610	XQ160.1	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim] <i>Straight chest X-ray (2 films, digital)</i>	1	150.000	
611	XQ163.1	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim] <i>Lateral oblique or lateral chest X-ray</i>	1	140.000	
612	XQ166.1	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Sternal X-ray, straight, oblique (2 films, digital)</i>	1	150.000	
613	XQ168.1	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim] <i>Sternal X-ray, straight, oblique (1 film, digital)</i>	1	140.000	
614	XQ170.1	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim] <i>Sternoclavicular joint X-ray, straight and lateral (2 films, digital)</i>	1	150.000	
615	XQ172.1	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim] <i>Sternoclavicular joint X-ray, straight and lateral (1 film, digital)</i>	1	140.000	
616	XQ174.1	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim] <i>X-ray of lungs apex (1 film, digital)</i>	1	140.000	
617	XQ176.1	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng <i>Lateral cervical esophageal X-ray</i>	1	180.000	
618	XQ177.1	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng <i>Lateral cervical esophageal X-ray</i>	1	315.000	
619	XQ179.1	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim] <i>Unprepared abdominal X-ray, straight or oblique (1 films, digital)</i>	1	140.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
620	XQ180.1	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim] <i>Cephalometric X-ray (2 films, digital)</i>	1	150.000	
621	XQ182.1	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim] <i>Unprepared abdominal X-ray, straight or oblique (2 films, digital)</i>	1	150.000	
622	XQ184.1	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim] <i>Cephalometric X-ray, straight, oblique (Cephalometric) (1 film, digital)</i>	1	140.000	
623	XQ185.1	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang] <i>Stomach esophagus X-ray (with contrast)</i>	1	255.000	
624	XQ186.1	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa] <i>Stomach esophagus X-ray (with contrast, digital)</i>	1	366.000	
625	XQ189.1	Chụp X-quang đường rò <i>Fistula X-ray</i>	1	566.000	
626	XQ190.1	Chụp X-quang tuyến nước bọt <i>Salivation X-ray</i>	1	556.000	
621	XQ192.1	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc] <i>Hysterosalpingography (with contrast)</i>	1	1.476.000	
627	XQ193.1	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa] <i>Hysterosalpingography (digital)</i>	1	1.476.000	
628	XQ194.1	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch [có thuốc cản quang UVI, số hóa] <i>Intravenous urography (with contrast UIV, digital)</i>	1	826.000	
629	XQ197.1	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa] <i>Antegrade pyelography (with contrast, digital)</i>	1	826.000	
630	XQ198.1	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang] <i>Retrograde pyelography (with contrast)</i>	1	826.000	
631	XQ199.1	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa] <i>Retrograde pyelography (digital)</i>	1	826.000	
624	XQ200.1	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng <i>Retrograde cystourethrography</i>	1	826.000	
622	XQ201.1	Chụp X-quang hệ tiết niệu không chuẩn bị <i>Unprepared urinary system X-ray</i>	1	175.000	
623	XQ202.1	Chụp X-quang răng cận chóp kỹ thuật số cầm tay <i>Handheld digital periapical dental X-ray</i>	1	50.000	
C1.3	CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH			-	
624	CT001	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) <i>Cranial CT scan with non-contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.215.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
625	CT002	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) <i>Cranial CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
626	CT003	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) <i>Carotid CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
627	CT004	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) <i>CT perfusion (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
628	CT005	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy) <i>Cerebral angiography CT scan (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
629	CT006	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) <i>Cranial CT scan with 3D reconstruction (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
630	CT007	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) <i>Oral maxillofacial CT scan with non-contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.215.000	
631	CT008	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) <i>Oral maxillofacial CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
632	CT009	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) <i>Oral maxillofacial CT scan with dental software (from 1-32 rows)</i>	1	1.215.000	
633	CT010	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy) <i>Ear - petrous bone CT scan with non-contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.215.000	
634	CT011	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) <i>Ear - petrous bone CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
635	CT012	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) <i>Eye orbit CT scan (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
636	CT013	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) <i>Eye orbit CT scan (from 1-32 rows)</i>	1	1.215.000	
637	CT014	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) <i>Oral maxillofacial CT scan with 3D reconstruction (from 1-32 rows)</i>	1	1.215.000	
638	CT015	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) <i>Cone-beam CT scan of upper jaw</i>	1	1.215.000	
639	CT016	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) <i>Cone-beam CT scan of lower jaw</i>	1	1.215.000	
640	CT017	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) <i>Cone-beam CT scan of upper jaw and lower jaw</i>	1	1.215.000	
641	CT018	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Chest CT scan with non-contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.215.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
642	CT019	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Chest CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
643	CT020	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) <i>High-resolution lung CT scan (from 1-32 rows)</i>	1	1.215.000	
644	CT022	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) <i>Virtual bronchial tree CT scan (1-32 rows)</i>	1	1.215.000	
645	CT023	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy) <i>Virtual endoscopic CT scan of bronchial tree (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
646	CT024	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy) <i>Pulmonary artery CT scan (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
647	CT025	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy) <i>Thoracic aorta CT scan (from 1-32 rows)</i>	1	2.520.000	
648	CT026	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy) <i>Coronary artery CT scan, heart (from 1-32 rows)</i>	1	1.215.000	
649	CT027	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) <i>Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of liver - gallbladder, pancreas, spleen, stomach - duodenum, etc.) (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
650	CT028	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) <i>Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of liver - gallbladder, pancreas, spleen, stomach - duodenum, etc.) (from 1-32 rows)</i>	1	1.215.000	
651	CT029	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) <i>Routine abdominal and pelvic CT scan (from 1-32 rows)</i>	1	1.215.000	
652	CT030	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) <i>Routine abdominal and pelvic CT scan (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
653	CT031	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) <i>Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus - ovaries, prostate, pelvic tumors, etc.) (from 1-32 rows)</i>	1	1.215.000	
654	CT032	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) <i>Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus - ovaries, prostate, pelvic tumors, etc.) (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
655	CT033	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) <i>Routine CT scan of urinary system (from 1-32 rows)</i>	1	1.215.000	
656	CT034	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) <i>Routine CT scan of urinary system (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
657	CT035	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) <i>Upper abdominal CT scan with vascular examination of organs (including vessels: liver, pancreas, spleen and tumor vessels) (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
658	CT036	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) <i>Urinary CT scan with renal vascular examination and/or excretory tract reconstruction (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
659	CT037	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) <i>Liver CT scan with biliary reconstruction (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
660	CT038	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy) <i>Colon CT scan using liquid or air with virtual endoscopy (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
661	CT039	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy) <i>Aorto-iliac CT scan (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
662	CT040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Cervical spine CT scan with non-contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.215.000	
663	CT041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Cervical spine CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
664	CT042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Thoracic spine CT scan with non-contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.215.000	
665	CT043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Thoracic spine CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
666	CT044	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Lumbar spine CT scan with non-contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.215.000	
667	CT045	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Lumbar spine CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
668	CT046	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Routine joint CT scan with non-contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.215.000	
669	CT047	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Routine joint CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
670	CT048	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) <i>CT arthrography with intra-articular contrast (1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
671	CT049	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Limb bone CT scan with non-contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.215.000	
672	CT050	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) <i>Limb bone CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
673	CT051	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy) <i>CT angiography of upper limb (1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
674	CT052	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy) <i>CT angiography of lower limb (1-32 rows)</i>	1	1.420.000	
675	CT053	Chụp cắt lớp vi tính hệ thống mũi xoang không có thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	1.215.000	
676	CT001.1	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) <i>Cranial CT scan with non-contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.295.000	
677	CT002.1	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) <i>Cranial CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.500.000	
678	CT003.1	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) <i>Carotid CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.500.000	
679	CT004.1	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) <i>CT perfusion (from 1-32 rows)</i>	1	1.500.000	
680	CT005.1	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy) <i>Cerebral angiography CT scan (from 1-32 rows)</i>	1	1.500.000	
681	CT006.1	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) <i>Cranial CT scan with 3D reconstruction (from 1-32 rows)</i>	1	1.500.000	
682	CT007.1	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) <i>Oral maxillofacial CT scan with non-contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.295.000	
683	CT008.1	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) <i>Oral maxillofacial CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.500.000	
684	CT009.1	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) <i>Oral maxillofacial CT scan with dental software (from 1-32 rows)</i>	1	1.295.000	
685	CT010.1	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy) <i>Ear - petrous bone CT scan with non-contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.295.000	
686	CT011.1	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) <i>Ear - petrous bone CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)</i>	1	1.500.000	
687	CT012.1	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) <i>Eye orbit CT scan (from 1-32 rows)</i>	1	1.500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
688	CT013.1	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) Eye orbit CT scan (from 1-32 rows)	1	1.295.000	
689	CT014.1	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) Oral maxillofacial CT scan with 3D reconstruction (from 1-32 rows)	1	1.295.000	
690	CT015.1	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) Cone-beam CT scan of upper jaw	1	1.295.000	
691	CT016.1	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) Cone-beam CT scan of lower jaw	1	1.295.000	
692	CT017.1	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) Cone-beam CT scan of upper jaw and lower jaw	1	1.295.000	
693	CT018.1	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) Chest CT scan with non-contrast injection (from 1-32 rows)	1	1.295.000	
694	CT019.1	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) Chest CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)	1	1.500.000	
695	CT020.1	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) High-resolution lung CT scan (from 1-32 rows)	1	1.295.000	
696	CT022.1	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) Virtual bronchial tree CT scan (1-32 rows)	1	1.295.000	
697	CT023.1	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy) Virtual endoscopic CT scan of bronchial tree (from 1-32 rows)	1	1.500.000	
698	CT024.1	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy) Pulmonary artery CT scan (from 1-32 rows)	1	1.500.000	
699	CT025.1	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy) Thoracic aorta CT scan (from 1-32 rows)	1	2.600.000	
700	CT026.1	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) Coronary artery CT scan, heart (from 1-32 rows)	1	1.295.000	
701	CT027.1	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of liver - gallbladder, pancreas, spleen, stomach - duodenum, etc.) (from 1-32 rows)	1	1.500.000	
702	CT028.1	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of liver - gallbladder, pancreas, spleen, stomach - duodenum, etc.) (from 1-32 rows)	1	1.295.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
703	CT029.1	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) Routine abdominal and pelvic CT scan (from 1-32 rows)	1	1.295.000	
704	CT030.1	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) Routine abdominal and pelvic CT scan (from 1-32 rows)	1	1.500.000	
705	CT031.1	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus - ovaries, prostate, pelvic tumors, etc.) (from 1-32 rows)	1	1.295.000	
706	CT032.1	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus - ovaries, prostate, pelvic tumors, etc.) (from 1-32 rows)	1	1.500.000	
707	CT033.1	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) Routine CT scan of urinary system (from 1-32 rows)	1	1.295.000	
708	CT034.1	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) Routine CT scan of urinary system (from 1-32 rows)	1	1.500.000	
709	CT035.1	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) Upper abdominal CT scan with vascular examination of organs (including vessels: liver, pancreas, spleen and tumor vessels) (from 1-32 rows)	1	1.500.000	
710	CT036.1	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) Urinary CT scan with renal vascular examination and/or excretory tract reconstruction (from 1-32 rows)	1	1.500.000	
711	CT037.1	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) Liver CT scan with biliary reconstruction (from 1-32 rows)	1	1.500.000	
712	CT038.1	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy) Colon CT scan using liquid or air with virtual endoscopy (from 1-32 rows)	1	1.500.000	
713	CT039.1	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy) Aorto-iliac CT scan (from 1-32 rows)	1	1.500.000	
714	CT040.1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) Cervical spine CT scan with non-contrast injection (from 1-32 rows)	1	1.295.000	
715	CT041.1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) Cervical spine CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)	1	1.500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
716	CT042.1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) Thoracic spine CT scan with non-contrast injection (from 1-32 rows)	1	1.295.000	
717	CT043.1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) Thoracic spine CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)	1	1.500.000	
718	CT044.1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) Lumbar spine CT scan with non-contrast injection (from 1-32 rows)	1	1.295.000	
719	CT045.1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) Lumbar spine CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)	1	1.500.000	
720	CT046.1	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) Routine joint CT scan with non-contrast injection (from 1-32 rows)	1	1.295.000	
721	CT047.1	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) Routine joint CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)	1	1.500.000	
722	CT048.1	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) CT arthrography with intra-articular contrast (1-32 rows)	1	1.500.000	
723	CT049.1	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) Limb bone CT scan with non-contrast injection (from 1-32 rows)	1	1.295.000	
724	CT050.1	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) Limb bone CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)	1	1.500.000	
725	CT051.1	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy) CT angiography of upper limb (1-32 rows)	1	1.500.000	
726	CT052.1	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy) CT angiography of lower limb (1-32 rows)	1	1.500.000	
727	CT053.1	Chụp cắt lớp vi tính hệ thống mũi xoang không có thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) CT scan of the paranasal sinuses without contrast (64-128 slices)	1	1.295.000	
C1.4	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ			-	
728	MRI001	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) Brain MRI (0.2-1.5T)	1	1.700.000	
729	MRI002	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) Brain MRI with contrast (0.2-1.5T)	1	2.190.000	
730	MRI003	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) Brain and cerebral vasculature MRI without contrast (0.2-1.5T)	1	1.700.000	
731	MRI004	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) Brain and cerebral vasculature MRI with contrast (0.2-1.5T)	1	2.190.000	
732	MRI005	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) Cervical vascular MRI without contrast (0.2-1.5T)	1	1.700.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
733	MRI006	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Cervical vascular MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
734	MRI007	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) <i>Dynamic pituitary MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
735	MRI008	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) <i>Orbital and optic nerve MRI (0.2-1.5T)</i>	1	1.700.000	
736	MRI009	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Orbital and optic nerve MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
737	MRI010	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) <i>Brain perfusion MRI (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
738	MRI011	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) <i>Head and neck MRI (0.2-1.5T)</i>	1	1.700.000	
739	MRI012	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Head and neck MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
740	MRI013	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T) <i>Functional brain MRI (0.2-1.5T)</i>	1	3.250.000	
741	MRI014	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) <i>Cervical spine MRI (0.2-1.5T)</i>	1	1.700.000	
742	MRI015	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Cervical spine MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
743	MRI016	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) <i>Thoracic spine MRI (0.2-1.5T)</i>	1	1.700.000	
744	MRI017	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Thoracic spine MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
745	MRI018	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) <i>Lumbosacral spine MRI (0.2-1.5T)</i>	1	1.700.000	
746	MRI019	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Lumbosacral spine MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
747	MRI020	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) <i>Joint MRI (0.2-1.5T)</i>	1	1.700.000	
748	MRI021	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) <i>Joint MRI with intravenous contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
749	MRI022	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) <i>Joint MRI with intra-articular contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
750	MRI023	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) <i>Bone and bone marrow MRI (0.2-1.5T)</i>	1	1.700.000	
751	MRI024	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Bone and bone marrow MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
752	MRI025	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) <i>Soft tissue extremity MRI (0.2-1.5T)</i>	1	1.700.000	
753	MRI026	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Soft tissue extremity MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
754	MRI027	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) <i>Pelvic magnetic resonance imaging (MRI) of the anal fistula (0.2-1.5T)</i>	1	2.190.000	
755	MRI001.1	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) <i>Brain MRI (0.2-1.5T)</i>	1	1.780.000	
756	MRI002.1	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Brain MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
757	MRI003.1	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Brain and cerebral vasculature MRI without contrast (0.2-1.5T)</i>	1	1.780.000	
758	MRI004.1	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Brain and cerebral vasculature MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
759	MRI005.1	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Cervical vascular MRI without contrast (0.2-1.5T)</i>	1	1.780.000	
760	MRI006.1	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Cervical vascular MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
761	MRI007.1	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) <i>Dynamic pituitary MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
762	MRI008.1	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) <i>Orbital and optic nerve MRI (0.2-1.5T)</i>	1	1.780.000	
763	MRI009.1	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) <i>Orbital and optic nerve MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
764	MRI010.1	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) <i>Brain perfusion MRI (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
765	MRI011.1	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) <i>Head and neck MRI (0.2-1.5T)</i>	1	1.780.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
766	MRI012.1	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Head and neck MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
767	MRI013.1	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T) <i>Functional brain MRI (0.2-1.5T)</i>	1	3.330.000	
768	MRI014.1	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) <i>Cervical spine MRI (0.2-1.5T)</i>	1	1.780.000	
769	MRI015.1	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Cervical spine MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
770	MRI016.1	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) <i>Thoracic spine MRI (0.2-1.5T)</i>	1	1.780.000	
771	MRI017.1	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Thoracic spine MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
772	MRI018.1	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) <i>Lumbosacral spine MRI (0.2-1.5T)</i>	1	1.780.000	
773	MRI019.1	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Lumbosacral spine MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
774	MRI020.1	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) <i>Joint MRI (0.2-1.5T)</i>	1	1.780.000	
775	MRI021.1	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) <i>Joint MRI with intravenous contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
776	MRI022.1	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) <i>Joint MRI with intra-articular contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
777	MRI023.1	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) <i>Bone and bone marrow MRI (0.2-1.5T)</i>	1	1.780.000	
778	MRI024.1	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Bone and bone marrow MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
779	MRI025.1	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) <i>Soft tissue extremity MRI (0.2-1.5T)</i>	1	1.780.000	
780	MRI026.1	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) <i>Soft tissue extremity MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
781	MRI027.1	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) <i>Pelvic magnetic resonance imaging (MRI) of the anal fistula (0.2-1.5T)</i>	1	2.270.000	
C1.5	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH KHÁC			-	
782	CAK001	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm <i>Ultrasound-guided breast biopsy</i>	1	1.033.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
783	CAK002	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm <i>Ultrasound-guided lymph node (or mass) biopsy</i>	1	1.033.000	
784	CAK003	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm <i>Ultrasound-guided thyroid biopsy</i>	1	213.000	
785	CAK004	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm <i>Ultrasound-guided soft tissue biopsy</i>	1	1.033.000	
786	CAK005	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm <i>Ultrasound-guided breast cyst aspiration</i>	1	250.000	
787	CAK006	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm <i>Ultrasound-guided cyst aspiration and sclerotherapy</i>	1	522.000	
788	CAK007	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm <i>Ultrasound-guided joint fluid aspiration</i>	1	213.000	
789	CAK008	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Ultrasound-guided amniocentesis</i>	1	1.066.000	
790	CAK009	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Ultrasound-guided fluid collection/abscess aspiration</i>	1	719.000	
791	CAK010	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Ultrasound-guided fine needle aspiration cytology</i>	1	213.000	
792	CAK011	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm <i>Ultrasound-guided peritoneal fluid drainage</i>	1	740.000	
793	CAK012	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Ultrasound-guided drainage of fluid collections, abscesses, cysts</i>	1	740.000	
794	CAK013	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính <i>CT-guided lung/pleural biopsy</i>	1	2.047.000	
795	CAK014	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm <i>Ultrasound-guided liver biopsy</i>	1	1.540.000	
796	CAK015	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính <i>CT-guided fluid collection/abscess aspiration</i>	1	1.022.000	
C2	THĂM DÒ CHỨC NĂNG			-	
797	TDCN001	Điện tim thường <i>Standard ECG</i>	1	85.000	
798	TDCN003	Ghi điện não thường quy <i>Routine EEG</i>	1	207.000	
799	TDCN004	Điện não đồ thường quy <i>Routine EEG</i>	1	207.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
800	TDCN005	Đo điện não vi tính <i>Digital EEG</i>	1	207.000	
801	TDCN006	Ghi điện não đồ thông thường <i>Standard EEG recording</i>	1	207.000	
802	TDCN011	Holter điện tâm đồ <i>Holter electrocardiogram</i>	1	500.000	
803	TDCN012	Holter Huyết áp <i>Holter blood pressure monitoring</i>	1	500.000	
804	TT010	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí] <i>DEXA bone density scan [2 sites]</i>	1	210.000	
805	TT010	Đo chức năng hô hấp <i>Pulmonary function test</i>	1	212.000	
806	TT188	Ghi điện tim cấp cứu tại giường <i>Bedside emergency ECG</i>	1	85.000	
807	TT203	Cầm máu thực quản qua nội soi <i>Endoscopic esophageal hemostasis</i>	1	1.046.000	
808	TT365	Đo lưu huyết não <i>Cerebral blood flow measurement</i>	1	105.000	
C3	NỘI SOI TIÊU HÓA-TIÊU THÚ THUẬT NỘI SOI				
809	TTNS001	Nội soi dạ dày gây mê <i>Gastroscopy under general anesthesia</i>	1	1.440.000	
810	TTNS003	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết (gây mê) <i>Esophagogastroduodenoscopy (EGD) with flexible scope without biopsy (under general anesthesia)</i>	1	1.320.000	
811	TTNS004	Nội soi đại tràng có gây mê <i>Colonoscopy with anesthesia</i>	1	1.500.000	
812	TTNS005	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết (gây mê) <i>Flexible total colonoscopy with biopsy (under general anesthesia)</i>	1	1.680.000	
813	TTNS006	Nội soi thắt võ giãn tĩnh mạch thực quản <i>Endoscopic variceal ligation (EVL) of esophageal varices</i>	1	1.800.000	
814	TTNS008	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu <i>Emergency esophagogastroduodenoscopy</i>	1	630.000	
815	TTNS009	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê <i>Sedated esophagogastroduodenoscopy</i>	1	1.320.000	
816	TTNS010	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày <i>Interventional endoscopy - gastric food bolus removal</i>	1	2.450.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
817	TTNS011	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết <i>Esophagogastroduodenoscopy with biopsy</i>	1	640.000	
818	TTNS012	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết <i>Esophagogastroduodenoscopy without biopsy</i>	1	450.000	
819	TTNS013	Nội soi dạ dày cầm máu <i>Gastric endoscopic hemostasis</i>	1	1.850.000	
820	TTNS014	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu <i>Diagnostic and therapeutic esophagogastric endoscopy</i>	1	1.250.000	
821	TTNS015	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị <i>Endoscopy for esophageal/cardiac stricture</i>	1	3.670.000	
822	TTNS016	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị <i>Emergency upper GI endoscopy for diagnosis and treatment of bleeding</i>	1	2.210.000	
823	TTNS017	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu <i>Esophagogastric endoscopy with injection hemostasis</i>	1	1.850.000	
824	TTNS018	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật <i>Esophagogastric endoscopy with foreign body removal</i>	1	2.200.000	
825	TTNS019	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết <i>Esophagogastroduodenoscopy with optional biopsy</i>	1	450.000	
826	TTNS020	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) <i>Endoscopic GI polyp removal (esophagus, stomach, duodenum, colorectum)</i>	1	1.850.000	
827	TTNS021	Nội soi cắt polyp dạ dày <i>Endoscopic gastric polyp removal</i>	1	1.640.000	
828	TTNS022	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi <i>Endoscopic dilation of esophageal/cardiac stricture</i>	1	3.070.000	
829	TTNS023	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa <i>Endoscopic clip hemostasis for GI bleeding</i>	1	1.850.000	
830	TTNS024	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán <i>Diagnostic laparoscopy</i>	1	2.460.000	
831	TTNS025	Nội soi ổ bụng - sinh thiết <i>Laparoscopic biopsy</i>	1	2.480.000	
832	TTNS026	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị <i>Emergency esophagogastric endoscopy for diagnosis and treatment of upper GI bleeding</i>	1	1.850.000	
833	TTNS028	Nội soi đại tràng - lấy dị vật <i>Colonoscopic foreign body removal</i>	1	2.200.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
834	TTNS029	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu <i>Colonoscopic injection hemostasis</i>	1	1.860.000	
835	TTNS030	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ <i>Anorectal endoscopic hemorrhoid ligation</i>	1	1.830.000	
836	TTNS031	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết <i>Colonoscopy/rectoscopy with optional biopsy</i>	1	640.000	
837	TTNS033	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết <i>Esophagogastroduodenoscopy with biopsy</i>	1	640.000	
838	TTNS034	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng <i>Esophagogastroduodenoscopy</i>	1	380.000	
839	TTNS035	Nội soi đại tràng sigma <i>Sigmoidoscopy</i>	1	520.000	
840	TTNS037	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản <i>Cystoscopy with ureteral catheterization and irrigation post-ESWL for ureteral stone obstruction</i>	1	630.000	
841	TTNS039	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán <i>Diagnostic hysteroscopy</i>	1	3.740.000	
842	TTNS040	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung <i>Hysteroscopic adhesiolysis</i>	1	2.680.000	
843	TTNS041	Nội soi buồng tử cung can thiệp <i>Interventional hysteroscopy</i>	1	5.680.000	
844	TTNS042	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU <i>Diagnostic + local MTX injection for ectopic pregnancy</i>	1	6.480.000	
845	TTNS043	Nội soi ổ bụng chẩn đoán <i>Diagnostic laparoscopy</i>	1	2.490.000	
846	TTNS044	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản <i>Ureteral dilation</i>	1	2.510.000	
847	TTNS045	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản <i>Bilateral ureteral lithotripsy in one session</i>	1	1.850.000	
848	TTNS046	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản <i>Bilateral ureteral stone removal in one session</i>	1	5.900.000	
849	TTNS047	Nội soi bàng quang cắt u <i>Cystoscopic tumor resection</i>	1	6.500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
850	TTNS048	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang <i>Cystoscopic bladder neck incision for bladder neck sclerosis</i>	1	3.270.000	
851	TTNS049	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo <i>Urethral/urethral valve tumor resection</i>	1	1.890.000	
852	TTNS051	Nội soi trực tràng ống mềm <i>Flexible rectoscopy</i>	1	380.000	
853	TTNS052	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu <i>Emergency flexible rectoscopy</i>	1	380.000	
854	TTNS053	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết <i>Complete flexible colonoscopy without biopsy</i>	1	540.000	
855	TTNS054	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết <i>Complete flexible colonoscopy with biopsy</i>	1	1.240.000	
856	TTNS055	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản <i>Interventional endoscopy - esophageal variceal sclerotherapy</i>	1	1.550.000	
857	TTNS056	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su <i>Interventional endoscopy - esophageal variceal band ligation</i>	1	1.550.000	
858	TTNS057	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa <i>Interventional endoscopy - GI mucosal biopsy</i>	1	960.000	
859	TTNS058	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori <i>Interventional endoscopy - CLO test for H.pylori</i>	1	520.000	
860	TTNS059	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu <i>Interventional endoscopy - clip hemostasis</i>	1	1.850.000	
861	TTNS060	Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm <i>Interventional endoscopy - chromoendoscopy for early cancer detection</i>	1	1.000.000	
862	TTNS061	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa <i>Interventional endoscopy - removal of parasites/foreign bodies</i>	1	2.200.000	
863	TTNS062	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết <i>Complete rectoscopy with biopsy</i>	1	570.000	
864	TTNS063	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu <i>Emergency complete colonoscopy with intervention</i>	1	640.000	
865	TTNS064	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm <i>Interventional endoscopy - removal of single GI polyp < 1 cm</i>	1	1.850.000	
866	TTNS065	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp <i>Interventional endoscopy - removal of polyp > 1 cm or multiple polyps</i>	1	3.040.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
867	TTNS066	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết <i>Sigmoid colonoscopy without biopsy</i>	1	520.000	
868	TTNS067	Nội soi đại tràng sigma ô có sinh thiết <i>Sigmoid colonoscopy with biopsy</i>	1	700.000	
869	TTNS068	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết <i>Flexible rectoscopy without biopsy</i>	1	380.000	
870	TTNS069	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết <i>Flexible rectoscopy with biopsy</i>	1	570.000	
871	TTNS070	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm <i>Diagnostic flexible colonoscopy</i>	1	410.000	
872	TTNS071	Soi đại tràng cầm máu <i>Colonoscopic hemostasis</i>	1	760.000	
873	TTNS072	Soi đại tràng sinh thiết <i>Colonoscopy with biopsy</i>	1	530.000	
874	TTNS073	Nội soi trực tràng cấp cứu <i>Emergency rectoscopy</i>	1	380.000	
875	TTNS074	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa <i>Endoscopic clip hemostasis for GI bleeding</i>	1	1.850.000	
876	TTNS075	Nội soi đại tràng sigma <i>Sigmoidoscopy</i>	1	520.000	
877	TTNS076	Nội soi đại tràng - lấy dị vật <i>Colonoscopic foreign body removal</i>	1	2.200.000	
878	TTNS077	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu <i>Colonoscopic injection hemostasis</i>	1	1.860.000	
879	TTNS078	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ <i>Anorectal endoscopic hemorrhoid ligation</i>	1	1.830.000	
880	TTNS079	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết <i>Colonoscopy/rectoscopy with optional biopsy</i>	1	640.000	
881	TTNS080	Soi trực tràng <i>Rectoscopy</i>	1	540.000	
882	TTNS083	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ) <i>Ureteral stent placement</i>	1	4.350.000	
883	TTNS086	Nội soi bàng quang <i>Cystoscopy</i>	1	1.480.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
884	TTNS087	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật Cystoscopy with bladder irrigation for blood clot removal to avoid surgery	1	1.240.000	
885	TTNS091	Gây mê nội soi (Thực quản - Dạ dày - Tá Tràng) Anesthesia for endoscopy (esophagus – stomach – duodenum)	1	1.000.000	
886	TTNS092	Gây mê nội soi (Thực quản - Dạ dày - Tá Tràng và Đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết) Anesthesia for endoscopy (esophagus – stomach – duodenum and colonoscopy without biopsy)	1	1.700.000	
887	TTNS093	Gây mê nội soi (Đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết) Anesthesia for colonoscopy without biopsy	1	1.000.000	
888	NSTH001	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn dạ dày HP (test nhanh) Rapid H.pylori detection test	1	90.000	
889	NSTH002	Kẹp Clip cầm máu Clip hemostasis	1	500.000	
890	NSTH011	Soi trực tràng Rectoscopy	1	380.000	
891	NSTH012	HemoClip HemoClip	1	800.000	
892	PT004	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang Cystoscopic bladder polyp removal	1	2.490.000	
893	PT395	Nội soi cắt polyp trực tràng, đại tràng Colorectal polyp resection	1	2.400.000	
894	PT410	Nội soi bàng quang chẩn đoán Diagnostic cystoscopy	1	600.000	
895	PT420	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán Diagnostic urethrocystoscopy	1	1.150.000	
896	TMH001	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết ENT endoscopy with biopsy	1	650.000	
897	TMH002	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán Diagnostic flexible laryngoscopy	1	290.000	
898	TMH003	Nội soi tai mũi họng ENT endoscopy	1	140.000	
899	TMH005	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxel (1 bên) Nasal endoscopic hemostasis without Meroxel (unilateral)	1	260.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
900	TMH006	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxel (2 bên) <i>Nasal endoscopic hemostasis with Meroxel (bilateral)</i>	1	340.000	
901	TMH007	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ <i>Suspended laryngoscopy with nodule removal</i>	1	380.000	
902	TMH008	Nội soi thanh quản cắt papilloma <i>Laryngoscopic papilloma removal</i>	1	600.000	
903	TMH011	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết <i>Flexible laryngoscopy without biopsy</i>	1	290.000	
904	TMH012	Nội soi mũi xoang <i>Sinus endoscopy</i>	1	130.000	
905	TMH015	Nội soi tai <i>Otoscopy</i>	1	60.000	
906	TMH016	Nội soi mũi <i>Rhinoscopy</i>	1	60.000	
907	TMH017	Nội soi họng <i>Pharyngoscopy</i>	1	60.000	
908	TMH019	Vá nhĩ đơn thuần <i>Simple tympanoplasty</i>	1	5.570.000	
909	TMH067	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới <i>Endoscopic inferior turbinate cauterization</i>	1	990.000	
910	TMH070	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới <i>Endoscopic inferior turbinate outfracture</i>	1	630.000	
911	TMH085	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên <i>Upper respiratory and GI tract endoscopy</i>	1	2.500.000	
912	TMH137	Nội soi sinh thiết u hốc mũi <i>Nasal cavity tumor biopsy</i>	1	390.000	
913	TMH157	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê <i>Diagnostic rigid hypopharyngoscopy under local anesthesia</i>	1	390.000	
914	TMH158	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê <i>Diagnostic flexible hypopharyngoscopy under local anesthesia</i>	1	390.000	
915	TMH159	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê <i>Rigid hypopharyngoscopy with foreign body removal under local/general anesthesia</i>	1	990.000	
916	TMH160	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê <i>Flexible hypopharyngoscopy with foreign body removal under local anesthesia</i>	1	990.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
917	TT211	Nội soi bàng quang sinh thiết Cystoscopic biopsy	1	1.010.000	
C4	XÉT NGHIỆM				
C4.1	XÉT NGHIỆM SINH HÓA				
918	XHS001	Định lượng Acid Uric [Máu] Uric acid quantification [Blood]	1	51.000	
919	XHS002	Định lượng Albumin [Máu] Albumin quantification [Blood]	1	51.000	
920	XHS004	Đo hoạt độ Amylase [Máu] Amylase activity measurement [Blood]	1	51.000	
921	XHS006	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu] AFP (Alpha Fetoprotein) quantification [Blood]	1	183.000	
922	XHS007	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] ALT (GPT) activity measurement [Blood]	1	51.000	
923	XHS008	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] AST (GOT) activity measurement [Blood]	1	51.000	
924	XHS009	Định lượng Beta HCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] Beta HCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) quantification [Blood]	1	120.000	
925	XHS010	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] Direct bilirubin quantification [Blood]	1	51.000	
926	XHS011	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] Indirect bilirubin quantification [Blood]	1	51.000	
927	XHS012	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] Total bilirubin quantification [Blood]	1	51.000	
928	XHS013	Định lượng Canxi toàn phần [Máu] Total calcium quantification [Blood]	1	41.000	
929	XHS014	Định lượng Canxi ion hóa [Máu] Ionized calcium quantification [Blood]	1	35.000	
930	XHS015	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu] CA 125 (cancer antigen 125) quantification [Blood]	1	205.000	
931	XHS016	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) quantification [Blood]	1	205.000	
932	XHS017	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu] CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) quantification [Blood]	1	205.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
933	XHS018	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu] CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) quantification [Blood]	1	205.000	
934	XHS019	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] CEA (Carcinoembryonic Antigen) quantification [Blood]	1	203.000	
935	XHS020	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) Total cholesterol quantification (blood)	1	51.000	
936	XHS021	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] CK (Creatine kinase) activity measurement [Blood]	1	51.000	
937	XHS022	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] CK-MB (Isozyme MB of Creatine kinase) activity measurement [Blood]	1	61.000	
938	XHS023	Định lượng Cortisol (máu) Cortisol quantification (blood)	1	153.000	
939	XHS025	Định lượng Creatinin (máu) Creatinine quantification (blood)	1	51.000	
940	XHS026	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu] Cyfra 21-1 quantification [Blood]	1	153.000	
941	XHS027	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] Electrolyte panel (Na, K, Cl) [Blood]	1	51.000	
942	XHS028	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] Ethanol (alcohol) quantification [Blood]	1	101.000	
943	XHS029	Định lượng Estradiol [Máu] Estradiol quantification [Blood]	1	133.000	
944	XHS030	Định lượng Ferritin [Máu] Ferritin quantification [Blood]	1	153.000	
945	XHS031	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu] FSH (Follicle Stimulating Hormone) quantification [Blood]	1	133.000	
946	XHS033	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu] FT3 (Free Triiodothyronine) quantification [Blood]	1	102.000	
947	XHS034	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu] FT4 (Free Thyroxine) quantification [Blood]	1	102.000	
948	XHS035	Định lượng Glucose [Máu] Glucose quantification [Blood]	1	51.000	
949	XHS036	Định lượng Globulin [Máu] Globulin quantification [Blood]	1	51.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
950	XHS037	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] <i>GGT (Gamma Glutamyl Transferase) activity measurement [Blood]</i>	1	51.000	
951	XHS039	Định lượng HbA1c [Máu] <i>HbA1c quantification [Blood]</i>	1	140.000	
952	XHS040	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] <i>HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) quantification [Blood]</i>	1	51.000	
953	XHS041	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu] <i>IgE (Immunoglobulin E) quantification [Blood]</i>	1	102.000	
954	XHS044	Định lượng Insulin [Máu] <i>Insulin quantification [Blood]</i>	1	123.000	
955	XHS045	Đo hoạt độ Lipase [Máu] <i>Lipase activity measurement [Blood]</i>	1	102.000	
956	XHS046	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu] <i>LH (Luteinizing Hormone) quantification [Blood]</i>	1	133.000	
957	XHS047	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] <i>LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) quantification [Blood]</i>	1	51.000	
958	XHS050	Định lượng Prolactin [Máu] <i>Prolactin quantification [Blood]</i>	1	132.000	
959	XHS051	Định lượng Protein toàn phần [Máu] <i>Total protein quantification [Blood]</i>	1	51.000	
960	XHS052	Định lượng Progesteron [Máu] <i>Progesterone quantification [Blood]</i>	1	133.000	
961	XHS054	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] <i>Total PSA (Total Prostate-Specific Antigen) quantification [Blood]</i>	1	183.000	
962	XHS055	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu] <i>RF (Rheumatoid Factor) quantification [Blood]</i>	1	101.000	
963	XHS057	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu] <i>SCC (Squamous cell carcinoma antigen) quantification [Blood]</i>	1	250.000	
964	XHS060	Định lượng Testosteron [Máu] <i>Testosterone quantification [Blood]</i>	1	150.000	
965	XHS061	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu] <i>Tg (Thyroglobulin) quantification [Blood]</i>	1	255.000	
966	XHS062	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] <i>Triglyceride quantification (blood) [Blood]</i>	1	51.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
967	XHS063	Định lượng Troponin T [Máu] <i>Troponin T quantification [Blood]</i>	1	102.000	
968	XHS064	Định lượng Troponin I [Máu] <i>Troponin I quantification [Blood]</i>	1	102.000	
969	XHS065	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] <i>TSH (Thyroid Stimulating hormone) quantification [Blood]</i>	1	102.000	
970	XHS066	Định lượng Urê máu [Máu] <i>Blood urea quantification [Blood]</i>	1	51.000	
971	XHS067	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu] <i>Amphetamine qualitative test (rapid test) [urine]</i>	1	65.000	
972	XHS069	Định tính beta hCG (test nhanh) <i>Rapid beta hCG qualitative test</i>	1	50.000	
973	XHS070	Định lượng Glucose (niệu) <i>Glucose quantification (urine)</i>	1	51.000	
974	XHS071	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] <i>Marijuana (THC) qualitative test (rapid test) [urine]</i>	1	65.000	
975	XHS072	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu] <i>MAU (Micro Albumin Urine) quantification [urine]</i>	1	72.000	
976	XHS073	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] <i>Morphine qualitative test (rapid test) [urine]</i>	1	61.000	
977	XHS074	Định tính Heroin (test nhanh) <i>Heroin qualitative test (rapid test)</i>	1	200.000	
978	XHS075	Định lượng Protein (niệu) <i>Protein quantification (urine)</i>	1	51.000	
979	XHS076	Định tính Protein Bence-Jones [niệu] <i>Bence-Jones protein qualitative test [urine]</i>	1	51.000	
980	XHS077	Định lượng Urê (niệu) <i>Urea quantification (urine)</i>	1	51.000	
981	XHS078	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động) <i>Urinalysis (Automated)</i>	1	61.000	
982	XHS079	Định lượng Clo [dịch não tủy] <i>Chloride quantification [cerebrospinal fluid]</i>	1	51.000	
983	XHS080	Định lượng Glucose [dịch não tủy] <i>Glucose quantification [cerebrospinal fluid]</i>	1	51.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
984	XHS081	Phản ứng Pandy [dịch] <i>Pandy reaction [fluid]</i>	1	31.000	
985	XHS082	Định lượng Protein [dịch não tủy] <i>Protein quantification [cerebrospinal fluid]</i>	1	51.000	
986	XHS083	Định lượng Albumin [thủy dịch] <i>Albumin quantification [aqueous humor]</i>	1	51.000	
987	XHS084	Định lượng Glucose [dịch chọc dò] <i>Glucose quantification [aspiration fluid]</i>	1	51.000	
988	XHS085	Định lượng Protein [dịch chọc dò] <i>Protein quantification [aspiration fluid]</i>	1	51.000	
989	XHS086	Phản ứng Rivalta [dịch] <i>Rivalta reaction [fluid]</i>	1	31.000	
990	XHS087	Đo tỷ trọng dịch chọc dò <i>Aspiration fluid specific gravity measurement</i>	1	51.000	
991	XHS088	Đo tỷ trọng dịch chọc dò <i>Aspiration fluid specific gravity measurement</i>	1	51.000	
992	XHS089	Định lượng Urê [dịch] <i>Urea quantification [fluid]</i>	1	51.000	
993	XHS090	Định lượng CRP (C-Reactive Protein) <i>CRP (C-Reactive Protein) quantification</i>	1	82.000	
994	XHS091	Đường máu mao mạch <i>Capillary blood glucose</i>	1	51.000	
995	XHS095	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) <i>Cytological examination of body fluids (cerebrospinal, pericardial, pleural, peritoneal, synovial, bronchial lavage...)</i>	1	100.000	
996	XHS096	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào <i>Cytological examination of body fluids with cell count (cerebrospinal, pericardial, pleural, peritoneal, synovial, bronchial lavage...)</i>	1	100.000	
997	XHS099	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống <i>Oral glucose tolerance test</i>	1	160.000	
998	XHS102	Fibrotest <i>Fibrotest</i>	1	2.400.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
999	XHS103	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai ngén <i>Oral glucose tolerance test (75g Glucose) 3 samples for pregnant patients</i>	1	205.000	
1000	XHS104	Xét nghiệm định lượng Anti-CCP <i>Anti-CCP quantitative test</i>	1	380.000	
1001	XHS105	Định lượng Mg [Máu] <i>Mg quantification [Blood]</i>	1	71.000	
1002	XHS106	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) <i>25OH Vitamin D (D3) quantitative</i>	1	450.000	
1003	XHS107	Định lượng NT-Pro BNP <i>NT-Pro BNP quantitative</i>	1	500.000	
1004	XHS108	Định lượng Kẽm (Zn) <i>Zinc (Zn) quantitative</i>	1	230.000	
1005	XHS109	Định lượng đồng <i>Cu quantitative</i>	1	150.000	
1006	XHS110	Định lượng kẽm <i>Zinc quantitative</i>	1	230.000	
1007	XHS111	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu] <i>Serum P-Amylase activity</i>	1	100.000	
1008	XHS112	Định lượng Phospho (máu) <i>Serum Phosphate (Phospho) quantitative</i>	1	50.000	
1009	XHS113	Định lượng Pepsinogen I [Máu] <i>Pepsinogen I [Blood] quantitative</i>	1	650.000	
1010	XHS114	Định lượng Pepsinogen II [Máu] <i>Pepsinogen II [Blood] quantitative</i>	1	650.000	
1011	XHS116	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu] <i>Anti-TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Blood] quantitative</i>	1	250.000	
1012	XHS117	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu] <i>NSE (Neuron Specific Enolase) [Blood] quantitative</i>	1	250.000	
1013	XHS118	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu] <i>HE4 (Human Epididymal Protein 4) [Blood] quantitative</i>	1	450.000	
1014	XHS119	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu] <i>ProBNP (NT-proBNP) [Blood] quantitative</i>	1	500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1015	XHS120	Định lượng Pro-calcitonin [Máu] <i>Procalcitonin [Blood] quantitative</i>	1	500.000	
1016	XHS121	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu] <i>25OH Vitamin D (D3) [Blood] quantitative</i>	1	450.000	
1017	XHS122	Định lượng Vitamin B12 [Máu] <i>Vitamin B12 [Blood] quantitative</i>	1	170.000	
1018	XHS123	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu] <i>TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Blood] quantitative</i>	1	500.000	
1019	XHS124	Định lượng Albumin (Dịch chọc dò) <i>Albumin [Ascitic fluid] quantitative</i>	1	51.000	
1020	XHS125	Định lượng Đồng tự do trong máu (Cu) <i>Free copper in blood (Cu) quantitative</i>	1	200.000	
1021	TT466	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo <i>Oral glucose tolerance test with 2 samples and insulin quantification</i>	1	165.000	
1022	TT467	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén <i>Oral glucose tolerance test (50g Glucose) 2 samples for pregnant patients</i>	1	205.000	
1023	TT469	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin <i>Oral glucose tolerance test 2 samples without insulin quantification</i>	1	165.000	
C4.2	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC			-	
1024	XHH001	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động <i>Prothrombin time (PT) by automated method</i>	1	95.000	
1025	XHH002	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động <i>Activated Partial Thromboplastin Time (APTT) by automated method</i>	1	72.000	
1026	XHH003	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động <i>Fibrinogen quantification (Factor I) by Clauss method - direct method, automated</i>	1	136.000	
1027	XHH004	Thời gian máu chảy phương pháp Duke <i>Duke bleeding time test</i>	1	34.000	
1028	XHH005	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu) <i>Blood clot retraction</i>	1	35.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1029	XHH006	Điện di huyết sắc tố Hemoglobin electrophoresis	1	600.000	
1030	XHH008	Định lượng Ferritin Ferritin quantification	1	123.000	
1031	XHH009	Định lượng sắt huyết thanh Serum iron quantification	1	60.000	
1032	XHH010	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) Complete blood count (by impedance method)	1	72.000	
1033	XHH012	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công) Manual blood smear	1	124.000	
1034	XHH013	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở) Automated blood smear (impedance method)	1	124.000	
1035	XHH014	Huyết đồ (bằng máy đếm laser) Automated blood smear (laser method)	1	124.000	
1036	XHH015	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần) Bone marrow aspiration procedure (including multiple aspiration needle)	1	570.000	
1037	XHH016	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy) Bone marrow cytology examination (excluding aspiration procedure)	1	180.000	
1038	XHH017	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công) Manual reticulocyte count	1	52.000	
1039	XHH018	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser) Automated reticulocyte count (laser method)	1	68.000	
1040	XHH019	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) Manual malaria parasite detection	1	60.000	
1041	XHH020	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) Manual ESR	1	52.000	
1042	XHH021	Máu lắng (bằng máy tự động) Automated ESR	1	62.000	
1043	XHH023	Cặn Addis Addis count	1	62.000	
1044	XHH024	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học Fluid cytology examination and diagnosis	1	241.000	
1045	XHH028	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) Compatibility test in saline at 22°C (Tube technique)	1	50.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1046	XHH030	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm) <i>Compatibility test using anti-human globulin (Tube technique)</i>	1	104.000	
1047	XHH031	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm) <i>ABO blood typing (Tube technique)</i>	1	60.000	
1048	XHH032	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá) <i>ABO blood typing (Slide technique)</i>	1	60.000	
1049	XHH033	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm) <i>Difficult ABO blood typing (Tube technique)</i>	1	261.000	
1050	XHH034	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy) <i>ABO blood typing (Paper technique)</i>	1	60.000	
1051	XHH035	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ) <i>ABO blood typing (Card technique)</i>	1	80.000	
1052	XHH036	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu <i>ABO blood typing by paper for whole blood, red cell, white cell transfusion</i>	1	69.000	
1053	XHH037	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương <i>ABO blood typing by paper for platelet or plasma transfusion</i>	1	51.000	
1054	XHH038	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu <i>ABO blood typing by card (with pre-made test sera) for whole blood, red cell, white cell transfusion</i>	1	69.000	
1055	XHH039	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương <i>ABO blood typing by card (with pre-made test sera) for platelet or plasma transfusion</i>	1	50.000	
1056	XHH040	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm) <i>Rh(D) blood typing (Tube technique)</i>	1	60.000	
1057	XHH041	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá) <i>Rh(D) blood typing (Slide technique)</i>	1	60.000	
1058	XHH042	Định nhóm máu hệ RH (D) (Kỹ thuật ống nghiệm)[CON] <i>Rh(D) blood typing (Tube technique)[CHILD]</i>	1	60.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1059	XHH043	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy) (con) <i>ABO blood typing (Paper technique) (child)</i>	1	60.000	
1060	XHH044	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy <i>Ivy bleeding time</i>	1	52.000	
1061	XHH046	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC) <i>Unsaturated Iron Binding Capacity (UIBC)</i>	1	82.000	
1062	XHH049	Thời gian máu đông <i>Clotting time</i>	1	41.000	
1063	XHH050	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương) <i>Bone marrow histopathology examination (excluding bone marrow biopsy procedure)</i>	1	355.000	
1064	XHH053	Tìm giun chỉ trong máu <i>Microfilaria detection in blood</i>	1	52.000	
1065	XHH056	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế <i>Hemoglobin measurement by photometer</i>	1	60.000	
1066	XHH061	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) <i>Direct Coombs test (test tube technique)</i>	1	94.000	
1067	XHH062	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) <i>Indirect Coombs test (test tube technique)</i>	1	94.000	
1068	XHH064	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test) <i>Ethanol test</i>	1	42.000	
1069	XHH066	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu bằng máy đếm tổng trở <i>Platelet count and concentration by impedance method</i>	1	100.000	
1070	XHH067	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) <i>Complete blood count (by laser method)</i>	1	82.000	
1071	XHH068	Xét nghiệm Anti-HBs bằng kỹ thuật hóa phát quang <i>Anti-HBs by chemiluminescence</i>	1		
C4.3	XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH			-	
1072	XMD001	Sàng lọc trước sinh <i>Prenatal screening</i>	1	500.000	
1073	XMD002	Influenza Ag (nhANH) <i>Rapid Influenza Ag test</i>	1	280.000	
1074	XMD004	TB (nhANH-phát hiện lao) <i>Rapid TB test</i>	1	80.000	
1075	XMD005	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) <i>ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) quantification</i>	1	280.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1076	XMD013	RPR định tính <i>RPR qualitative test</i>	1	120.000	
1077	XMD014	Định lượng bhCG <i>bhCG</i>	1	120.000	
1078	XMD015	Anti - HBs <i>Anti-HBs</i>	1	180.000	
1079	XMD016	Anti-TPO <i>Anti-TPO</i>	1	289.000	
1080	XMD017	AMH <i>AMH</i>	1	750.000	
1081	XMD019	HCV định lượng (Real time - PCR) Phương pháp bán tự động <i>HCV quantification (Real-time PCR) Semi-automated method</i>	1	700.000	
1082	XMD020	HCV - RNA (Cobas TaqMan-Roche) Phương pháp tự động hoàn toàn <i>HCV-RNA (Cobas TaqMan-Roche) Fully automated method</i>	1	1.900.000	
1083	XMD021	HBsAg miễn dịch tự động <i>Automated HBsAg immunoassay</i>	1	124.000	
1084	XMD022	HBsAg test nhanh <i>Rapid HBsAg test</i>	1	73.000	
1085	XMD023	ASLO <i>ASLO</i>	1	70.000	
1086	XMD024	Malaria test nhanh <i>Rapid malaria test</i>	1	80.000	
1087	XMD025	TRAb (TSH Receptor Antibody) <i>TRAb (TSH Receptor Antibody)</i>	1	499.000	
1088	XMD026	PSA free - Chẩn đoán sớm và theo dõi ung thư Tiền liệt tuyến <i>Free PSA - Early diagnosis and monitoring of prostate cancer</i>	1	180.000	
1089	XMD027	Anti Ds DNA <i>Anti-dsDNA</i>	1	350.000	
1090	XMD028	Định lượng C - peptid <i>C-peptide quantification</i>	1	300.000	
1091	XMD029	Anti-TG <i>Anti-TG</i>	1	320.000	
1092	XMD030	Realtime RT-PCR SARS CoV2 mẫu gộp 2 <i>Realtime RT-PCR SARS-CoV-2 pooled sample of 2</i>	1	420.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1093	XMD031	Sàng lọc trước sinh (Triple test) <i>Prenatal screening (Triple test)</i>	1	500.000	
1094	XMD032	Định lượng D- Dimer <i>D-Dimer quantitative</i>	1	300.000	
1095	XMD033	Định lượng AMH (Máu) <i>AMH (Anti-Müllerian Hormone) [Blood] quantitative</i>	1	700.000	
1096	XMD034	HBc IgM miễn dịch tự động <i>HBc IgM automated immunoassay</i>	1	120.000	
1097	XMD035	Định lượng Anti-TPO (Anti – thyroid Peroxidase antibodies) Máu <i>Anti-TPO (Anti–thyroid Peroxidase antibodies) quantitative [Blood]</i>	1	256.000	
1098	XMD036	Chlamydia Real- time PCR <i>Chlamydia Real-time PCR</i>	1	1.000.000	
1099	XMD037	HbeAb miễn dịch tự động <i>HBeAb automated immunoassay</i>	1	105.000	
1100	XMD038	Mycobacterium Tuberculosis Real- time PCR <i>Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR</i>	1	850.000	
1101	XMD039	Xét nghiệm HPV định type (25 type) <i>HPV genotyping (25 types)</i>	1	850.000	
1102	XMD040	Định lượng HEV (human epydimal protein 4 (Máu) <i>HE4 (human epididymal protein 4) quantitative [Blood]</i>	1	529.000	
1103	XMD041	HBC IgM miễn dịch tự động <i>HBC IgM automated immunoassay</i>	1	130.000	
1104	XMD042	HBC Total miễn dịch tự động <i>HBC Total automated immunoassay</i>	1	110.000	
1105	XMD043	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) (Máu) <i>ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) quantitative [Blood]</i>	1	350.000	
1106	DVYC00417-QT	HBsAb định lượng <i>(Quantitative HBsAb)</i>	1	102.000	
1107	XMDBS01	Định lượng HbeAg <i>HBeAg quantitative</i>	1	120.000	
C4.3	XÉT NGHIỆM VI SINH			-	
1108	XVS001	Vi khuẩn nhuộm soi <i>Bacterial staining and microscopy</i>	1	104.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1109	XVS002	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường Conventional bacterial culture and identification	1	335.000	
1110	XVS003	Vi hệ đường ruột Intestinal microflora	1	102.000	
1111	XVS004	Chlamydia test nhanh Rapid Chlamydia test	1	110.000	
1112	XVS007	HBeAg test nhanh Rapid HBeAg test	1	85.000	
1113	XVS010	HCV Ab test nhanh Rapid HCV Ab test	1	85.000	
1114	XVS011	HCV Ab miễn dịch tự động Automated HCV Ab immunoassay	1	158.000	
1115	XVS016	HEV IgM test nhanh Rapid HEV IgM test	1	150.000	
1116	XVS019	HIV Ab test nhanh Rapid HIV Ab test	1	150.000	
1117	XVS021	HIV Ab miễn dịch tự động Automated HIV Ab immunoassay	1	200.000	
1118	XVS023	Dengue virus NS1Ag test nhanh Rapid Dengue virus NS1Ag test	1	170.000	
1119	XVS026	Dengue virus IgM/IgG test nhanh Rapid Dengue virus IgM/IgG test	1	170.000	
1120	XVS027	EV71 IgM/IgG test nhanh Rapid EV71 IgM/IgG test	1	127.000	
1121	XVS028	Influenza virus A, B test nhanh Rapid Influenza A, B test	1	211.000	
1122	XVS029	Rotavirus test nhanh Rapid Rotavirus test	1	215.000	
1123	XVS030	Rubella virus Ab test nhanh Rapid Rubella virus Ab test	1	210.000	
1124	XVS031	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi Fresh stool RBC, WBC microscopy	1	63.000	
1125	XVS032	Hồng cầu trong phân test nhanh Rapid fecal occult blood test	1	90.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1126	XVS033	Trứng giun, sán soi tươi <i>Fresh parasite egg microscopy</i>	1	103.000	
1127	XVS034	Trứng giun soi tập trung <i>Concentrated parasite egg microscopy</i>	1	70.000	
1128	XVS035	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính <i>Plasmodium (Malaria parasite) qualitative staining microscopy</i>	1	82.000	
1129	XVS036	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh <i>Rapid Plasmodium (Malaria parasite) Ag test</i>	1	280.000	
1130	XVS037	Trichomonas vaginalis soi tươi <i>Fresh Trichomonas vaginalis microscopy</i>	1	65.000	
1131	XVS038	Trichomonas vaginalis nhuộm soi <i>Trichomonas vaginalis staining microscopy</i>	1	65.000	
1132	XVS039	Vi nấm soi tươi <i>Fresh fungal microscopy</i>	1	70.000	
1133	XVS040	Vi nấm test nhanh <i>Rapid fungal test</i>	1	280.000	
1134	XVS041	Vi nấm nhuộm soi <i>Fungal staining microscopy</i>	1	65.000	
1135	XVS042	Phân tích tinh dịch đồ <i>Semen analysis</i>	1	310.000	
1136	XVS043	PCR-liên cầu B <i>PCR-Group B Streptococcus</i>	1	700.000	
1137	XVS045	Dengue NS1 Ag <i>Dengue NS1 Ag</i>	1	140.000	
1138	XVS014	HAV IgM miễn dịch tự động <i>Automated HAV IgM immunoassay</i>	1	135.000	
1139	XVS053	RSV test nhanh <i>Rapid RSV test</i>	1	280.000	
1140	XVS048	Helicobacter Pylori Ab Test nhanh (HP Máu) <i>Rapid Helicobacter Pylori Ab Test (HP Blood)</i>	1	150.000	
1141	XVS056	COVID-19 Ag Test nhanh <i>Rapid COVID-19 Ag Test</i>	1	70.000	
1142	XVS061	HBV đo tải lượng virus Realtime-PCR <i>HBV viral load Real-time PCR</i>	1	750.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1143	XVS062	HCV đo tải lượng Real-time PCR HCV viral load Real-time PCR	1	950.000	
1144	XVS063	Vi khuẩn Real-time PCR (Liên cầu khuẩn nhóm B) Bacterial Real-time PCR (Group B Streptococcus)	1	550.000	
1145	XVS064	HPV Real - time PCR HPV Real-time PCR	1	600.000	
1146	XVS065	Vi khuẩn Real-time PCR (16 tác nhân đường hô hấp) Bacterial Real-time PCR (16 respiratory pathogens)	1	1.800.000	
1147	XVS066	Vi khuẩn Real-time PCR (13 tác nhân viêm phổi) Bacterial Real-time PCR (13 pneumonia pathogens)	1	1.600.000	
1148	XVS067	Vi khuẩn Real-time PCR (12 tác nhân viêm phổi) Bacterial Real-time PCR (12 pneumonia pathogens)	1	900.000	
1149	XVS068	Vi khuẩn Real-time PCR (Measles) (Sởi) Bacterial Real-time PCR (Measles)	1	810.000	
1150	XVS069	Helicobacter pylori Real-time PCR (Vi khuẩn HP) Helicobacter pylori Real-time PCR	1	1.000.000	
C4.4 XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH				-	
1151	XGPB003	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp Fine needle aspiration of thyroid	1	333.000	
1152	XGPB004	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da Fine needle aspiration of subcutaneous masses/tumors	1	333.000	
1153	XGPB005	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt Fine needle aspiration of salivary glands	1	333.000	
1154	XGPB006	Chọc hút kim nhỏ các hạch Fine needle aspiration of lymph nodes	1	333.000	
1155	XGPB007	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm Non-ultrasound guided fine needle aspiration of epididymis, testis	1	665.000	
1156	XGPB008	Chọc hút kim nhỏ mô mềm Fine needle aspiration of soft tissue	1	333.000	
1157	XGPB009	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim Peritoneal fluid, pericardial fluid cytology	1	261.000	
1158	XGPB010	Tế bào học dịch màng khớp Synovial fluid cytology	1	261.000	
1159	XGPB011	Tế bào học nước tiểu Urine cytology	1	261.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1160	XGPB012	Tế bào học dịch rửa ổ bụng <i>Peritoneal lavage cytology</i>	1	221.000	
1161	XGPB014	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thiết <i>Routine histopathological tests involving fixation, processing, embedding, sectioning, and staining of autopsy specimens</i>	1	409.000	
1162	XGPB015	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết <i>Routine histopathological tests involving fixation, processing, embedding, sectioning, and staining of biopsy specimens</i>	1	409.000	
1163	XGPB017	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin <i>Hematoxylin-Eosin double staining</i>	1	409.000	
1164	XGPB018	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP <i>Giemsa staining on tissue sections for HP detection</i>	1	404.000	
1165	XGPB019	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học <i>HE staining on cytology smears</i>	1	240.000	
1166	XGPB020	Lấy bệnh phẩm làm phiến đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo <i>Cervical-vaginal cytology specimen collection</i>	1	350.000	
1167	XGPB021	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou <i>Papanicolaou staining</i>	1	440.000	
1168	XGPB023	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy <i>Routine cytology smear staining</i>	1	221.000	
1169	XGP023	Nova prep <i>Nova prep</i>	1	550.000	
1170	XGP024	Test Methamphetamine (ma túy) <i>Methamphetamine test</i>	1	50.000	
1171	XGP025	Beta HCG (test) <i>Beta HCG test</i>	1	50.000	
C4.5	XÉT NGHIỆM KHÁC			-	
1172	XNK001	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) <i>Bedside capillary blood glucose test (single)</i>	1	35.000	
1173	XNK002	Định nhóm máu tại giường <i>Bedside blood typing</i>	1	60.000	
1174	XNK005	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu <i>Qualitative urinary Porphobilinogen (PBG) test</i>	1	106.800	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1175	XNK006	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu Qualitative urinary porphyrin test	1	70.000	
1176	XNK030	HBsAg định lượng Quantitative HBsAg	1	519.000	
1177	XNK016	Sàng lọc sơ sinh 5 yếu tố 5-factor newborn screening	1	450.000	
1178	XNK025	Sàng lọc sơ sinh 83 yếu tố 83-factor newborn screening	1	3.000.000	
1179	XNK044	HCV RNA-PCR định lượng Quantitative HCV RNA-PCR	1	700.000	
1180	XNK045	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân (Rapid fecal occult blood test)	1	90.000	
1181	XNK049	ANA detect (kháng thể kháng nhân) ANA detect (antinuclear antibodies)	1	400.000	
1182	XNK051	Định lượng PTH (Parathyroid Hormone) PTH (Parathyroid Hormone) quantification	1	320.000	
1183	XNK059	Sàng lọc sơ sinh 82 bệnh 82-disease newborn screening	1	2.500.000	
1184	XNH033	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) Manual urinary sediment cell examination	1	65.000	
1185	XNK060	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu Blood ammonia quantification	1	350.000	
1186	DVYC00032	Virus test nhanh Rapid virus test	1	215.000	
D. CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA					
1187	PT0002	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 1 xương cẳng tay Osteosynthesis for forearm bone fracture	1	4.000.000	
1188	PT005	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ Local flap coverage for scalp defects with hair-bearing skin	1	6.410.000	
1189	PT006	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận Adjacent flap coverage for scalp defects with hair-bearing skin	1	6.410.000	
1190	PT007	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm Excision of benign scalp tumors under 2cm	1	6.050.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1191	PT008	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên <i>Excision of benign scalp tumors 2cm or larger</i>	1	6.050.000	
1192	PT009	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ <i>Local flap reconstruction for scalp defects</i>	1	6.580.000	
1193	PT013	Khâu vết thương vùng môi <i>Lip wound suturing</i>	1	8.670.000	
1194	PT014	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi <i>Small lip defect reconstruction</i>	1	6.270.000	
1195	PT015	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời <i>Small detached ear cartilage graft surgery</i>	1	3.480.000	
1196	PT017	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ <i>Simple suturing of face/neck wounds</i>	1	6.110.000	
1197	PT018	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức <i>Maxillofacial soft tissue wound repair without tissue loss</i>	1	6.110.000	
1198	PT019	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hỏa khí <i>Maxillofacial gunshot wound surgery</i>	1	6.520.000	
1199	PT021	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt <i>Maxillofacial foreign body removal</i>	1	6.520.000	
1200	PT022	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ <i>Head/face/neck hemangioma excision</i>	1	6.410.000	
1201	PT023	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ <i>Head/face/neck lymphangioma excision</i>	1	6.410.000	
1202	PT025	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú <i>Breast fibroadenoma excision</i>	1	6.280.000	
1203	PT026	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ <i>Accessory breast tissue excision</i>	1	6.280.000	
1204	PT027	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa <i>Extra breast tissue excision</i>	1	6.280.000	
1205	PT028	Nối gân gấp <i>Flexor tendon repair</i>	1	4.220.000	
1206	PT029	Nối gân duỗi <i>Extensor tendon repair</i>	1	4.220.000	
1207	PT030	Gỡ dính gân <i>Tendon adhesion release</i>	1	4.220.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1208	PT031	Gỡ dính thần kinh Nerve adhesion release	1	5.350.000	
1209	PT032	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật Post-surgical plate/screw/hardware removal	1	5.210.000	
1210	PT033	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt Maxillofacial foreign body removal	1	5.410.000	
1211	PT034	Nối gân gấp Flexor tendon repair	1	4.220.000	
1212	PT035	Gỡ dính thần kinh Nerve adhesion release	1	5.480.000	
1213	PT036	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật Post-surgical plate/screw/hardware removal	1	3.090.000	
1214	PT037	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng Jejunostomy or ileostomy creation	1	6.110.000	
1215	PT038	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) Flexor tendon repair/lengthening (1 tendon)	1	4.220.000	
1216	PT039	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh Nerve adhesion release surgery	1	6.270.000	
1217	PT042	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê Tonsillectomy under local or general anesthesia	1	4.890.000	
1218	PT045	Nong tách bao quy đầu Phimosis release	1	500.000	
1219	PT046	Cắt u, sẹo nhỏ Small tumor/scar removal	1	1.000.000	
1220	PT047	Cắt mắt cá, chai chân Corn/callus excision	1	1.000.000	
1221	PT048	Cắt móng quặp Ingrown toenail surgery	1	1.000.000	
1222	PT049	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần) Nasogastric tube feeding (single time)	1	220.000	
1223	PT050	Khâu rách cùng đồ âm đạo Vaginal fornix laceration repair	1	3.650.000	
1224	PT051	Cắt u vùng tuyến mang tai Parotid gland tumor excision	1	7.510.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1225	PT052	Cắt u phần mềm vùng cổ Neck soft tissue tumor excision	1	6.300.000	
1226	PT053	Cắt nang giáp móng Thyroglossal duct cyst excision	1	3.700.000	
1227	PT054	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên Benign scalp tumor excision $\geq 5cm$	1	5.060.000	
1228	PT055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm Benign scalp tumor excision $< 5cm$	1	3.050.000	
1229	PT056	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm Sebaceous cyst/lipoma excision under scalp $< 10cm$	1	3.050.000	
1230	PT057	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm Subcutaneous scalp hemangioma excision $< 5cm$	1	3.050.000	
1231	PT058	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá Conjunctival/corneal tumor excision without grafting	1	1.010.000	
1232	PT059	Cắt u kết mạc không vá Conjunctival tumor excision without grafting	1	1.010.000	
1233	PT060	Cắt u tiền phòng Anterior chamber tumor excision	1	1.360.000	
1234	PT062	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII Parotid tumor excision with facial nerve preservation	1	5.110.000	
1235	PT064	Cắt u amidan qua đường miệng Transoral tonsillar tumor excision	1	6.090.000	
1236	PT065	Cắt u amidan qua đường miệng Transoral tonsillar tumor excision	1	8.490.000	
1237	PT066	Cắt u máu vùng cổ Neck hemangioma excision	1	11.400.000	
1238	PT067	Cắt u biểu bì vùng cổ Neck epidermal tumor excision	1	11.400.000	
1239	PT068	Cắt u lành tính dây thanh Benign vocal cord tumor excision	1	11.400.000	
1240	PT071	Cắt polyp ống tai External ear canal polyp excision	1	11.490.000	
1241	PT072	Cắt polyp ống tai External ear canal polyp excision	1	2.430.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1242	PT075	Cắt u xương sườn 1 xương Single rib tumor excision	1	6.350.000	
1243	PT076	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm Hemangioma/lymphangioma excision <5cm	1	5.000.000	
1244	PT077	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo Colostomy with colon resection	1	5.000.000	
1245	PT078	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay Transverse/sigmoid colon resection with immediate anastomosis	1	5.000.000	
1246	PT079	Cắt một nửa đại tràng phải, trái Right/left hemicolectomy	1	6.500.000	
1247	PT080	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới Transanal anorectal tumor excision	1	9.150.000	
1248	PT081	Cắt u sau phúc mạc Retroperitoneal tumor excision	1	7.950.000	
1249	PT082	Cắt u mạc treo có cắt ruột Mesenteric tumor excision with bowel resection	1	5.000.000	
1250	PT083	Cắt u mạc treo không cắt ruột Mesenteric tumor excision without bowel resection	1	5.000.000	
1251	PT084	Cắt u thượng thận Adrenal tumor excision	1	8.050.000	
1252	PT085	Cắt đoạn ruột non do u Small bowel resection for tumor	1	6.500.000	
1253	PT086	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u Exploratory laparotomy with tumor biopsy	1	6.110.000	
1254	PT087	Cắt đuôi tụy và cắt lách Distal pancreatectomy with splenectomy	1	6.500.000	
1255	PT088	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất Nephroureterectomy for ureteral tumor or excretory tract tumor	1	6.500.000	
1256	PT089	Cắt một phần bàng quang Partial cystectomy	1	7.180.000	
1257	PT090	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ Testicular tumor excision with intraoperative biopsy	1	5.000.000	
1258	PT091	Cắt u phần mềm bìu Scrotal soft tissue tumor excision	1	5.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1259	PT093	Cắt ung thư thận <i>Renal cancer excision</i>	1	6.500.000	
1260	PT094	Cắt toàn bộ thận và niệu quản <i>Total nephroureterectomy</i>	1	6.500.000	
1261	PT097	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng <i>Total abdominal hysterectomy</i>	1	5.880.000	
1262	PT098	Cắt u nang buồng trứng xoắn <i>Twisted ovarian cyst excision</i>	1	5.080.000	
1263	PT099	Cắt u nang buồng trứng <i>Ovarian cyst excision</i>	1	5.080.000	
1264	PT100	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ <i>Ovarian cyst and adnexa excision</i>	1	5.080.000	
1265	PT101	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ <i>Laparotomy for ovarian tumor excision or adnexectomy</i>	1	6.280.000	
1266	PT102	Cắt u thành âm đạo <i>Vaginal wall tumor excision</i>	1	3.250.000	
1267	PT103	Bóc nang tuyến Bartholin <i>Bartholin's gland cyst excision</i>	1	2.470.000	
1268	PT104	Cắt u vú lành tính <i>Benign breast tumor excision</i>	1	4.480.000	
1269	PT105	Mô bóc nhân xơ vú <i>Breast fibroadenoma enucleation</i>	1	1.870.000	
1270	PT107	Cắt u xương, sụn <i>Bone/cartilage tumor excision</i>	1	5.150.000	
1271	PT112	Cắt u xương sụn lành tính <i>Benign bone/cartilage tumor excision</i>	1	5.020.000	
1272	PT115	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng <i>Subungual tumor excision</i>	1	6.090.000	
1273	PT116	Khoan sọ thăm dò <i>Diagnostic burr holes</i>	1	6.500.000	
1274	PT117	Phẫu thuật viêm xương sọ <i>Skull osteomyelitis surgery</i>	1	9.250.000	
1275	PT118	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não <i>Intracranial hematoma removal (epidural, subdural, intracerebral)</i>	1	10.780.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1276	PT119	Phẫu thuật vết thương sọ não hở Open skull brain injury surgery	1	10.180.000	
1277	PT120	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy Spinal cord decompression surgery	1	10.100.000	
1278	PT121	Phẫu thuật nhấc xương lún Depressed skull fracture elevation	1	10.200.000	
1279	PT122	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên Peripheral nerve repair	1	6.480.000	
1280	PT123	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ Lumbosacral meningocele repair (unruptured)	1	10.950.000	
1281	PT124	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu Extensive scalp incision for subgaleal hematoma	1	1.000.000	
1282	PT125	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu Scalp wound debridement and suturing	1	3.230.000	
1283	PT126	Khâu vết thương mạch máu chi Vascular wound repair in extremities	1	5.000.000	
1284	PT127	Thắt các động mạch ngoại vi Peripheral artery ligation	1	5.000.000	
1285	PT128	Khâu kín vết thương thùng ngực Chest wound closure	1	5.000.000	
1286	PT129	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng Diaphragm repair for traumatic rupture/perforation via abdominal approach	1	5.000.000	
1287	PT130	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản Rib fracture stabilization with wide tape	1	100.000	
1288	PT131	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành Subphrenic abscess drainage	1	4.500.000	
1289	PT132	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành 2/3 gastrectomy for ulcer/inflammation/benign tumor	1	8.580.000	
1290	PT133	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày 3/4 gastrectomy	1	8.580.000	
1291	PT134	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị Cardiospasm surgery	1	6.000.000	
1292	PT135	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày Gastric volvulus surgery	1	4.910.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1293	PT136	Cắt túi thừa tá tràng <i>Duodenal diverticulum excision</i>	1	8.500.000	
1294	PT137	Mở dạ dày lấy bã thức ăn <i>Gastric food bolus removal</i>	1	5.110.000	
1295	PT138	Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị) <i>Pyloromyotomy (for pyloric stenosis)</i>	1	5.000.000	
1296	PT139	Mở thông dạ dày <i>Gastrostomy</i>	1	6.110.000	
1297	PT140	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần <i>Simple gastric/duodenal perforation repair</i>	1	6.470.000	
1298	PT141	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo <i>Perforated bowel peritonitis surgery: abdominal drainage, colostomy</i>	1	6.470.000	
1299	PT142	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng <i>Midgut volvulus surgery</i>	1	6.500.000	
1300	PT143	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng <i>Midgut volvulus surgery</i>	1	6.140.000	
1301	PT144	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng <i>Uncomplicated patent omphalomesenteric duct/Meckel's diverticulum surgery</i>	1	6.500.000	
1302	PT145	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel <i>Meckel's diverticulum inflammation/bleeding surgery</i>	1	6.500.000	
1303	PT146	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn <i>Bowel obstruction surgery due to food bolus</i>	1	6.470.000	
1304	PT147	Phẫu thuật tắc ruột do giun <i>Surgery for intestinal obstruction due to ascariasis</i>	1	6.470.000	
1305	PT148	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột <i>Intestinal volvulus surgery</i>	1	6.500.000	
1306	PT149	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột <i>Intestinal volvulus surgery</i>	1	6.140.000	
1307	PT150	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng <i>Surgery for peritonitis due to complicated bowel necrosis</i>	1	6.500.000	
1308	PT151	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột <i>Surgery for adhesive bowel obstruction without bowel resection</i>	1	6.140.000	
1309	PT152	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn <i>Colostomy creation in older children</i>	1	6.110.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1310	PT153	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột <i>Intussusception reduction without bowel resection</i>	1	6.480.000	
1311	PT154	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột <i>Intussusception reduction with bowel resection and immediate anastomosis or double-barrel enterostomy</i>	1	8.500.000	
1312	PT155	Cắt lại đại tràng <i>Colon re-resection</i>	1	8.500.000	
1313	PT156	Cắt đoạn đại tràng <i>Colon segment resection</i>	1	8.500.000	
1314	PT157	Đóng hậu môn nhân tạo <i>Colostomy closure</i>	1	8.500.000	
1315	PT158	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải <i>Right/left hemicolectomy</i>	1	8.500.000	
1316	PT159	Phẫu thuật viêm ruột thừa <i>Appendectomy</i>	1	8.270.000	
1317	PT160	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa <i>Appendiceal peritonitis surgery</i>	1	8.480.000	
1318	PT161	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già <i>Small/large bowel diverticulectomy</i>	1	8.000.000	
1319	PT162	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng <i>Intra-abdominal appendiceal abscess surgery</i>	1	8.300.000	
1320	PT163	Cắt đoạn ruột non <i>Small bowel resection</i>	1	8.500.000	
1321	PT164	Dẫn lưu áp xe ruột thừa <i>Appendiceal abscess drainage</i>	1	8.300.000	
1322	PT165	Phẫu thuật Longo <i>Longo procedure (for hemorrhoids)</i>	1	8.270.000	
1323	PT166	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp <i>Complex perineal wound repair</i>	1	8.480.000	
1324	PT167	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn <i>Perianal fistula repair</i>	1	8.270.000	
1325	PT168	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò <i>Anal abscess drainage with fistula</i>	1	8.270.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1326	PT169	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng Anorectal malformation repair via anterior sacral and posterior rectal approach	1	8.750.000	
1327	PT170	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên Hemorrhoidectomy (2+ hemorrhoids)	1	5.270.000	
1328	PT171	Phẫu thuật trĩ độ 3 Grade 3 hemorrhoid surgery	1	5.270.000	
1329	PT172	Phẫu thuật trĩ độ 3 Grade 3 hemorrhoid surgery	1	5.270.000	
1330	PT173	Cắt bỏ trĩ vòng Circular hemorrhoidectomy	1	5.270.000	
1331	PT174	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu Hemorrhoid bleeding revision surgery	1	5.270.000	
1332	PT175	Thắt trĩ bằng dây cao su Rubber band ligation of hemorrhoids	1	5.000.000	
1333	PT176	Nong hậu môn dưới gây mê Anal dilation under anesthesia	1	5.000.000	
1334	PT177	Nong hậu môn không gây mê Anal dilation without anesthesia	1	5.000.000	
1335	PT178	Thắt trĩ độ I, II Grade I, II hemorrhoid ligation	1	5.000.000	
1336	PT179	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản Simple anal fistula repair	1	5.270.000	
1337	PT180	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ Hemorrhoid ligation with dissection/partial excision	1	5.270.000	
1338	PT181	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ Small thrombosed hemorrhoid surgery	1	5.270.000	
1339	PT182	Cắt polyp trực tràng Rectal polyp excision	1	6.050.000	
1340	PT183	Cắt nang/polyp rốn Umbilical cyst/polyp excision	1	1.970.000	
1341	PT184	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt Complex hernia surgery: femoral, obturator	1	5.270.000	
1342	PT185	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng Residual intra-abdominal abscess surgery	1	5.300.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1343	PT186	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát Primary peritonitis surgery	1	5.480.000	
1344	PT187	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn Greater omental cyst excision	1	8.500.000	
1345	PT188	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột Mesenteric cyst excision without bowel resection	1	8.500.000	
1346	PT189	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột Mesenteric cyst excision with bowel resection/anastomosis	1	8.500.000	
1347	PT190	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc Retroperitoneal tumor excision	1	8.750.000	
1348	PT191	Cắt u nang buồng trứng Ovarian cyst excision	1	5.080.000	
1349	PT192	Cắt u tuyến thượng thận Adrenal tumor excision	1	8.750.000	
1350	PT193	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu Iliopsoas abscess drainage surgery	1	8.270.000	
1351	PT194	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt Incarcerated inguinal hernia surgery	1	5.270.000	
1352	PT195	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt Incarcerated umbilical hernia surgery	1	5.270.000	
1353	PT196	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng Incisional hernia repair	1	5.170.000	
1354	PT197	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ GI fistula revision surgery	1	5.270.000	
1355	PT198	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản Simple perianal abscess drainage	1	1.550.000	
1356	PT199	Lấy máu tụ tầng sinh môn Perineal hematoma evacuation	1	3.870.000	
1357	PT200	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường Routine inguinal/ventral hernia repair	1	5.270.000	
1358	PT201	Mở bụng thăm dò Exploratory laparotomy	1	5.110.000	
1359	PT202	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần Simple abdominal wall dehiscence repair	1	2.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1360	PT203	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn Secondary skin closure after infection	1	2.000.000	
1361	PT204	Trích áp xe tăng sinh môn Perineal abscess drainage	1	1.250.000	
1362	PT205	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản Simple perineal wound repair	1	1.000.000	
1363	PT206	Cắt chỏm nang gan bằng mở bụng Open liver cyst unroofing	1	5.000.000	
1364	PT207	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan Liver laceration/injury repair	1	7.180.000	
1365	PT208	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan Liver abscess drainage surgery	1	3.900.000	
1366	PT209	Nối ống mật chủ - tá tràng Choledochoduodenostomy	1	6.500.000	
1367	PT210	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi Common bile duct stone removal with T-tube drainage and sphincteroplasty	1	6.500.000	
1368	PT211	Cắt túi mật Cholecystectomy	1	6.500.000	
1369	PT212	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr Cholecystectomy with common bile duct exploration and T-tube drainage	1	6.500.000	
1370	PT213	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun Liver abscess surgery for ascariasis with common bile duct exploration	1	6.500.000	
1371	PT214	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan Extrahepatic bile duct perforation repair	1	6.500.000	
1372	PT215	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu Initial common bile duct stone removal with T-tube drainage	1	3.600.000	
1373	PT216	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột Common bile duct cyst excision with biliary-enteric anastomosis	1	6.500.000	
1374	PT217	Nối ống mật chủ - hồng tràng Choledochojejunostomy	1	6.500.000	
1375	PT218	Nối túi mật - hồng tràng Cholecystojejunostomy	1	5.300.000	
1376	PT219	Dẫn lưu túi mật Cholecystostomy	1	5.070.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1377	PT220	Dẫn lưu nang ống mật chủ Common bile duct cyst drainage	1	5.670.000	
1378	PT221	Nối nang tụy - dạ dày Pancreatic cyst-gastrostomy	1	5.070.000	
1379	PT222	Nối nang tụy - hồng tràng Pancreatic cyst-jejunostomy	1	6.500.000	
1380	PT223	Cắt đuôi tụy Distal pancreatectomy	1	6.500.000	
1381	PT224	Cắt thân + đuôi tụy Pancreatic body/tail resection	1	6.500.000	
1382	PT225	Dẫn lưu áp xe tụy Pancreatic abscess drainage	1	4.500.000	
1383	PT226	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu Pancreatic trauma surgery with gauze packing	1	5.000.000	
1384	PT227	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử Cholecystostomy with omental bursa drainage and necrosectomy	1	3.870.000	
1385	PT228	Cắt lách bán phần do chấn thương Partial splenectomy for trauma	1	8.500.000	
1386	PT229	Khâu lách do chấn thương Splenic repair for trauma	1	8.000.000	
1387	PT230	Cắt lách toàn bộ do chấn thương Total splenectomy for trauma	1	8.500.000	
1388	PT231	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi Partial nephrectomy with ectopic ureter in duplex kidney	1	8.500.000	
1389	PT232	Cắt toàn bộ thận và niệu quản Total nephroureterectomy	1	8.500.000	
1390	PT233	Cắt thận đơn thuần Simple nephrectomy	1	6.500.000	
1391	PT234	Cắt một nửa thận Partial nephrectomy	1	8.500.000	
1392	PT236	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản Reno-ureteric junction (RUJ) reconstruction	1	9.030.000	
1393	PT237	Lấy sỏi san hô thận Staghorn calculus removal	1	8.500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1394	PT238	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang <i>Intra-sinus pyelolithotomy</i>	1	8.500.000	
1395	PT239	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận <i>Pyelolithotomy and calicolithotomy with nephrostomy</i>	1	8.500.000	
1396	PT240	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang <i>Extra-sinus pyelolithotomy</i>	1	8.500.000	
1397	PT241	Dẫn lưu đài bể thận qua da <i>Percutaneous nephrostomy</i>	1	8.270.000	
1398	PT244	Phẫu thuật lại do rò ống tiết niệu ổ bụng sau mổ <i>Revision surgery for post-operative urinary-peritoneal fistula</i>	1	5.000.000	
1399	PT245	Dẫn lưu thận <i>Nephrostomy</i>	1	5.000.000	
1400	PT246	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận <i>Perinephric inflammation/abscess drainage</i>	1	6.270.000	
1401	PT247	Cắt nối niệu quản <i>Ureteroureterostomy</i>	1	9.030.000	
1402	PT248	Lấy sỏi niệu quản <i>Ureterolithotomy</i>	1	8.500.000	
1403	PT249	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại <i>Recurrent ureterolithotomy revision surgery</i>	1	8.500.000	
1404	PT250	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang <i>Distal ureterolithotomy</i>	1	8.500.000	
1405	PT251	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên <i>Unilateral/bilateral cutaneous ureterostomy</i>	1	5.170.000	
1406	PT252	Đóng dẫn lưu niệu quản 1 bên/ 2 bên <i>Unilateral/bilateral ureterostomy closure</i>	1	5.000.000	
1407	PT253	Trồng niệu quản vào bàng quang 1 bên/ 2 bên <i>Unilateral/bilateral ureteroneocystostomy</i>	1	1.000.000	
1408	PT254	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang <i>Urachal fistula excision with bladder repair</i>	1	6.500.000	
1409	PT255	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang <i>Secondary bladder stone removal with fistula closure</i>	1	6.500.000	
1410	TT383	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc rốn <i>Suprapubic trocar cystostomy</i>	1	1.280.000	
1411	PT259	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang <i>Nephrostomy/cystostomy tube exchange</i>	1	400.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1412	PT260	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang <i>Bladder diverticulum excision</i>	1	7.750.000	
1413	PT261	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông <i>Suprapubic catheter cystostomy</i>	1	5.000.000	
1414	PT262	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang <i>Urachal fistula excision with bladder repair</i>	1	9.500.000	
1415	PT263	Mô lấy sỏi bàng quang <i>Cystolithotomy</i>	1	8.500.000	
1416	PT264	Mở thông bàng quang <i>Cystostomy</i>	1	1.230.000	
1417	PT267	Đặt ống thông bàng quang <i>Urinary catheter placement</i>	1	200.000	
1418	PT268	Đóng các lỗ rò niệu đạo <i>Urethral fistula repair</i>	1	5.000.000	
1419	PT269	Cắt nối niệu đạo trước <i>Anterior urethroplasty</i>	1	5.900.000	
1420	PT270	Cắt nối niệu đạo sau <i>Posterior urethroplasty</i>	1	5.900.000	
1421	PT271	Lấy sỏi niệu đạo <i>Urethral stone removal</i>	1	5.000.000	
1422	PT272	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh <i>Varicocele repair</i>	1	7.000.000	
1423	PT273	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 1 thì <i>One-stage hypospadias repair</i>	1	4.590.000	
1424	PT274	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 2 thì <i>Two-stage hypospadias repair</i>	1	3.590.000	
1425	PT275	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì <i>One-stage unilateral orchiopexy for cryptorchidism/ectopic testis</i>	1	7.000.000	
1426	PT276	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì <i>Two-stage unilateral orchiopexy for cryptorchidism/ectopic testis</i>	1	7.000.000	
1427	PT277	Cắt mào tinh <i>Epididymectomy</i>	1	6.000.000	
1428	PT281	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên <i>Unilateral/bilateral hydrocele/spermatic cord cyst repair</i>	1	5.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1429	PT282	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ <i>Ectopic testis excision</i>	1	7.110.000	
1430	PT283	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn <i>Repeat orchiopexy</i>	1	7.110.000	
1431	PT284	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt <i>Incarcerated inguinal hernia repair</i>	1	7.270.000	
1432	PT285	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt <i>Incarcerated femoral hernia repair</i>	1	7.270.000	
1433	PT286	Phẫu thuật tái khớp mu <i>Pubic symphysis disruption repair</i>	1	7.220.000	
1434	PT287	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung <i>Hymenal incision for hydrocolpos/hematocolpos</i>	1	1.020.000	
1435	PT288	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo <i>Vulvar/vaginal wound repair</i>	1	630.000	
1436	PT289	Tách màng ngăn âm hộ <i>Vaginal septum excision</i>	1	3.880.000	
1437	PT290	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên <i>Routine unilateral inguinal hernia repair</i>	1	7.270.000	
1438	PT291	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu <i>Paraphimosis reduction</i>	1	1.000.000	
1439	PT292	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn <i>Testicular torsion/rupture surgery</i>	1	6.110.000	
1440	PT293	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài <i>Phimosis circumcision</i>	1	3.170.000	
1441	PT295	Nong niệu đạo <i>Urethral dilation</i>	1	1.030.000	
1442	PT296	Cắt bỏ tinh hoàn <i>Orchiectomy</i>	1	6.110.000	
1443	PT297	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn <i>Scrotal/testicular abscess drainage</i>	1	1.030.000	
1444	PT298	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng <i>Lumbar spine decompression for trauma</i>	1	8.500.000	
1445	PT299	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn <i>Acromioclavicular joint dislocation surgery</i>	1	5.230.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1446	PT300	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn <i>Clavicle fracture fixation</i>	1	5.230.000	
1447	PT301	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục <i>Cubitus valgus/varus correction osteotomy</i>	1	5.520.000	
1448	PT302	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay <i>Plate/screw fixation for intercondylar humerus fracture</i>	1	5.230.000	
1449	PT303	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu <i>Humerus fracture repair with nerve/vascular injury</i>	1	5.230.000	
1450	PT304	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay <i>K-wire fixation for proximal humerus fracture</i>	1	5.520.000	
1451	PT305	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay <i>Plate/screw fixation for humeral shaft fracture</i>	1	5.230.000	
1452	PT306	Phẫu thuật cứng đũa khớp khuỷu <i>Elbow ankylosis surgery</i>	1	5.230.000	
1453	PT307	Phẫu thuật trật khớp khuỷu <i>Elbow dislocation surgery</i>	1	7.850.000	
1454	PT308	Phẫu thuật can lệch đầu dưới xương quay <i>Distal radius malunion correction</i>	1	7.860.000	
1455	PT309	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới <i>Distal radius fracture with DRUJ dislocation repair</i>	1	5.230.000	
1456	PT310	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles <i>K-wire fixation for Colles' fracture</i>	1	6.360.000	
1457	PT312	Phẫu thuật gãy Monteggia <i>Monteggia fracture surgery</i>	1	6.360.000	
1458	PT313	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay <i>Lateral humeral condyle fracture surgery</i>	1	6.360.000	
1459	PT314	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu <i>Humerus osteomyelitis surgery: drilling, debridement, sequestrectomy, drainage</i>	1	4.120.000	
1460	PT315	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay <i>Humeral trochlea fracture surgery</i>	1	5.920.000	
1461	PT316	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu <i>Forearm osteomyelitis surgery: drilling, debridement, drainage</i>	1	6.350.000	
1462	PT317	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay <i>Plate/screw fixation for both forearm bones</i>	1	6.360.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1463	PT318	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay Intramedullary nailing for both forearm bones	1	6.360.000	
1464	PT319	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay Intramedullary nailing for single forearm bone	1	6.360.000	
1465	PT320	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay Congenital hand/finger anomaly correction	1	6.000.000	
1466	PT321	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn K-wire fixation for multiple metacarpal fractures	1	9.360.000	
1467	PT322	Phẫu thuật viêm tây bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch Hand infection surgery, including tenosynovitis	1	4.800.000	
1468	PT323	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay Simple syndactyly repair (≤ 2 digits)	1	6.000.000	
1469	PT324	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng Trigger finger surgery	1	7.500.000	
1470	PT325	Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay Hand deformity/injury sequelae repair	1	7.500.000	
1471	PT326	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa Supernumerary digit excision	1	5.350.000	
1472	PT327	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay Finger/phalanx amputation	1	5.350.000	
1473	PT328	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít Metacarpal/phalangeal fracture fixation with K-wire or plate/screw	1	7.860.000	
1474	PT330	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng Retrograde femoral intramedullary nailing	1	9.360.000	
1475	PT331	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển Single-piece nail-plate fixation for per/subtrochanteric fracture	1	8.760.000	
1476	PT332	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu Nail-plate fixation for supracondylar/intercondylar fracture	1	5.150.000	
1477	PT333	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) Antegrade femoral intramedullary nailing	1	10.560.000	
1478	PT334	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày Plate/screw fixation for tibial plateau and proximal tibia	1	10.200.000	
1479	PT335	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày Plate/screw fixation for tibial plateau and proximal tibia fracture	1	10.560.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1480	PT337	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu <i>Femoral osteomyelitis surgery: drilling, debridement, sequestrectomy, drainage</i>	1	11.150.000	
1481	PT338	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi <i>External fixation for femoral fracture</i>	1	11.160.000	
1482	PT339	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè <i>Total patellectomy</i>	1	9.000.000	
1483	PT340	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh <i>Congenital patellar dislocation surgery</i>	1	9.360.000	
1484	PT341	Nẹp ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè <i>Patellar fracture cerclage or tension band wiring</i>	1	7.860.000	
1485	PT342	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống <i>Knee hemarthrosis aspiration with cylinder cast</i>	1	1.200.000	
1486	PT343	Đóng đinh xương chày mở <i>Open tibial intramedullary nailing</i>	1	6.360.000	
1487	PT344	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày <i>Tibial shaft plate/screw fixation</i>	1	6.360.000	
1488	PT345	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày <i>Distal tibia plate/screw fixation</i>	1	6.360.000	
1489	PT346	Phẫu thuật chân chữ O <i>Genu varum surgery</i>	1	6.360.000	
1490	PT347	Phẫu thuật chân chữ X <i>Genu valgum surgery</i>	1	6.360.000	
1491	PT348	Phẫu thuật co gân Achille <i>Achilles tendon contracture surgery</i>	1	7.850.000	
1492	PT349	Phẫu thuật khớp giả xương chày <i>Tibial nonunion surgery</i>	1	9.360.000	
1493	PT350	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân <i>External fixation for tibial fracture</i>	1	7.860.000	
1494	PT351	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời <i>Open fracture debridement with temporary fixation</i>	1	8.080.000	
1495	PT352	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu <i>Tibial osteomyelitis surgery: drilling, debridement, sequestrectomy, drainage</i>	1	7.850.000	
1496	PT353	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian <i>Continuous antibiotic irrigation drilling for intermediate stage osteomyelitis</i>	1	6.350.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1497	PT354	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân Metatarsal/toe fracture fixation	1	6.360.000	
1498	PT355	Đặt vít gãy thân xương sên Talus fracture screw fixation	1	6.360.000	
1499	PT356	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren Plate/screw fixation for medial/lateral malleolus or Dupuytren fracture	1	7.860.000	
1500	PT357	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời Open fracture debridement with temporary fixation	1	8.080.000	
1501	PT358	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren Plate/screw fixation for medial/lateral malleolus or Dupuytren fracture	1	7.860.000	
1502	PT359	Tháo bỏ các ngón chân Toe amputation	1	5.350.000	
1503	PT360	Tháo đốt bàn Metatarsal amputation	1	7.850.000	
1504	PT361	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt Sliding skin flap coverage	1	7.910.000	
1505	PT362	Gỡ dính gân Tenolysis	1	4.220.000	
1506	PT363	Khâu nối thần kinh Nerve repair	1	9.480.000	
1507	PT364	Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp Septic arthritis drainage without joint dislocation	1	7.500.000	
1508	PT365	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu Iliopsoas abscess drainage	1	6.300.000	
1509	PT366	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần Simple hand wound debridement	1	5.750.000	
1510	PT367	Trích áp xe phần mềm lớn Large soft tissue abscess drainage	1	1.030.000	
1511	PT368	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn Post-infection surgical wound re-closure	1	630.000	
1512	PT369	Nối gân duỗi Extensor tendon repair	1	4.220.000	
1513	PT370	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản Simple local flap reconstruction	1	6.910.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1514	PT371	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương Malunion correction with internal fixation	1	5.730.000	
1515	PT372	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương Malunion correction without internal fixation	1	3.000.000	
1516	PT373	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên Peripheral nerve decompression	1	3.390.000	
1517	PT374	Mở cửa sổ xương Bone windowing	1	2.000.000	
1518	PT375	Rút đinh các loại Hardware removal	1	5.090.000	
1519	PT377	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động Soft tissue infection surgery in musculoskeletal system	1	1.000.000	
1520	PT378	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi Compartment release for limb compartment syndrome	1	2.000.000	
1521	PT379	Rút chỉ thép xương ức Sternal wire removal	1	3.690.000	
1522	PT380	Cắt nang giáp móng Thyroglossal duct cyst excision	1	3.700.000	
1523	PT381	Cắt rò phần mềm Soft tissue fistula excision	1	1.000.000	
1524	PT382	Cắt u nang bao hoạt dịch Synovial cyst excision	1	5.000.000	
1525	PT383	Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng Chest/abdominal wall foreign body removal	1	2.000.000	
1526	PT384	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm Soft tissue foreign body removal	1	2.000.000	
1527	PT385	Phẫu thuật sinh thiết tổ chức phần mềm bề mặt Superficial soft tissue biopsy	1	1.000.000	
1528	PT386	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ Revision surgery for post-operative bleeding	1	2.000.000	
1529	PT387	Cắt lọc tổ chức hoại tử Necrotic tissue debridement	1	1.000.000	
1530	PT388	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp Cervical/thyroid abscess drainage	1	300.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1531	PT389	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn <i>Endoscopic septal correction</i>	1	5.150.000	
1532	PT390	Phẫu thuật nội soi nạo V.A <i>Endoscopic adenoidectomy</i>	1	4.450.000	
1533	PT391	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ đơn thuần <i>Simple endoscopic tympanoplasty</i>	1	6.000.000	
1534	PT392	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí <i>Endoscopic ventilation tube placement</i>	1	3.600.000	
1535	PT393	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần <i>Endoscopic simple liver cyst treatment</i>	1	5.300.000	
1536	PT394	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật <i>Laparoscopic cholecystectomy</i>	1	5.150.000	
1537	PT396	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày <i>Laparoscopic gastric perforation repair</i>	1	6.260.000	
1538	PT397	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng <i>Laparoscopic adhesiolysis</i>	1	2.400.000	
1539	PT398	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn <i>Laparoscopic inguinal hernia repair</i>	1	3.600.000	
1540	PT399	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa <i>Laparoscopic appendectomy</i>	1	5.070.000	
1541	PT400	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng <i>Laparoscopic hollow organ perforation repair (pathologic or traumatic)</i>	1	8.870.000	
1542	PT401	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng) <i>Laparoscopic hollow organ perforation repair (in abdominal trauma)</i>	1	8.660.000	
1543	PT402	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng <i>Laparoscopic adhesive bowel obstruction repair</i>	1	5.870.000	
1544	PT403	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa <i>Laparoscopic appendiceal peritonitis surgery</i>	1	8.660.000	
1545	PT404	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel <i>Laparoscopic Meckel's diverticulum excision</i>	1	5.570.000	
1546	PT405	Nội soi đặt sonde JJ <i>Endoscopic JJ stent placement</i>	1	2.510.000	
1547	PT406	Nội soi tháo sonde JJ <i>Endoscopic JJ stent removal</i>	1	1.240.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1548	PT407	Tán sỏi niệu quản qua nội soi <i>Endoscopic ureteral lithotripsy</i>	1	4.850.000	
1549	PT408	Mở rộng niệu quản qua nội soi <i>Endoscopic ureteral dilation</i>	1	6.000.000	
1550	PT409	Nội soi lấy sỏi bàng quang <i>Endoscopic bladder stone removal</i>	1	8.500.000	
1551	PT411	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học) <i>Endoscopic mechanical lithotripsy</i>	1	6.050.000	
1552	PT412	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang <i>Laparoscopic intravesical ureteral prolapse repair</i>	1	3.900.000	
1553	PT414	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi <i>Endoscopic urethral tumor/valve resection</i>	1	6.000.000	
1554	PT415	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng <i>Laparoscopic pelvic peritonitis/adnexitis/pyosalpinx treatment</i>	1	9.150.000	
1555	PT416	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần <i>Laparoscopic subtotal hysterectomy</i>	1	8.380.000	
1556	PT417	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần <i>Laparoscopic total hysterectomy</i>	1	8.880.000	
1557	PT418	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng <i>Laparoscopic ovarian endometrioma excision</i>	1	7.080.000	
1558	PT419	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ <i>Laparoscopic adnexectomy</i>	1	7.580.000	
1559	PT421	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn <i>Laparoscopic ovarian torsion repair</i>	1	7.080.000	
1560	PT422	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng <i>Laparoscopic ovarian cyst excision</i>	1	7.080.000	
1561	PT423	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ <i>Laparoscopic ovarian and adnexal tumor excision</i>	1	7.680.000	
1562	PT424	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng <i>Endoscopic ear/nose/throat papilloma excision</i>	1	3.630.000	
1563	PT425	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp <i>Thyroid abscess drainage</i>	1	390.000	
1564	PT426	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân <i>Partial thyroid lobectomy for nodular goiter</i>	1	5.120.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1565	PT427	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân Total thyroid lobectomy for nodular goiter	1	5.280.000	
1566	PT428	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân Partial lobectomy with contralateral nodule removal in nodular goiter	1	5.280.000	
1567	PT429	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân Total lobectomy with contralateral nodule removal in nodular goiter	1	5.410.000	
1568	PT430	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow Total lobectomy with partial contralateral lobectomy in Graves' disease	1	5.410.000	
1569	PT431	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp Post-thyroidectomy hemorrhage control	1	5.280.000	
1570	PT432	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên Unilateral adrenalectomy	1	6.410.000	
1571	PT433	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên Unilateral adrenal tumor excision	1	6.410.000	
1572	PT434	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường Toe disarticulation in diabetic patients	1	5.410.000	
1573	PT435	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp Complex scalp wound repair	1	5.980.000	
1574	PT436	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở Open depressed skull fracture surgery	1	5.980.000	
1575	PT437	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não) Penetrating skull brain injury surgery (with meningeal tear)	1	7.830.000	
1576	PT438	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương Closed depressed skull fracture elevation	1	9.580.000	
1577	PT439	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não Posterior fossa epidural hematoma evacuation	1	9.580.000	
1578	PT440	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính Acute subdural hematoma evacuation	1	9.580.000	
1579	PT441	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên Unilateral chronic subdural hematoma evacuation	1	9.580.000	
1580	PT442	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN) External ventricular drainage for traumatic brain injury	1	9.360.000	
1581	PT443	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não Post-traumatic skull defect cranioplasty	1	10.730.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1582	PT444	Phẫu thuật viêm xương sọ Skull osteomyelitis surgery	1	9.250.000	
1583	PT445	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ Surgical site infection management	1	5.000.000	
1584	PT446	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ Infected wound debridement	1	5.000.000	
1585	PT447	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dân não thất Ventriculoperitoneal shunt for hydrocephalus	1	10.560.000	
1586	PT448	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất) Shunt removal (VP or VA) or CSF cyst drainage removal	1	10.560.000	
1587	PT449	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy Meningomyelocele repair	1	10.950.000	
1588	PT450	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ Skull vault tumor surgery	1	10.780.000	
1589	PT451	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên Peripheral nerve tumor surgery	1	6.390.000	
1590	PT452	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên Peripheral nerve decompression	1	6.390.000	
1591	PT453	Phẫu thuật u thần kinh trên da Cutaneous nerve tumor surgery	1	3.050.000	
1592	PT454	Phẫu thuật u thần kinh trên da Cutaneous nerve tumor surgery	1	3.060.000	
1593	PT455	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi Minimal pleural drainage surgery	1	3.110.000	
1594	PT456	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi Extremity vascular injury repair	1	5.580.000	
1595	PT457	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi Peripheral major vessel ligation	1	4.380.000	
1596	PT458	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em Pediatric peripheral vascular injury repair	1	7.030.000	
1597	PT459	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) Small hemangioma excision (<10cm)	1	6.290.000	
1598	PT460	Phẫu thuật cắt u thành ngực Chest wall tumor excision	1	4.280.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1599	PT461	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang Complex kidney stone removal (horseshoe kidney, polycystic kidney)	1	6.500.000	
1600	PT462	Cắt toàn bộ thận và niệu quản Total nephroureterectomy	1	8.500.000	
1601	PT463	Cắt thận đơn thuần Simple nephrectomy	1	8.500.000	
1602	PT464	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) Partial nephrectomy	1	8.500.000	
1603	PT465	Phẫu thuật treo thận Nephropexy	1	8.280.000	
1604	PT466	Lấy sỏi san hô thận Staghorn calculus removal	1	8.500.000	
1605	PT467	Lấy sỏi mỡ bể thận trong xoang Intra-sinus pyelolithotomy	1	8.500.000	
1606	PT468	Lấy sỏi mỡ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận Pyelolithotomy and calicolithotomy with nephrostomy	1	8.500.000	
1607	PT469	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang Extra-sinus pyelolithotomy	1	8.500.000	
1608	PT470	Cắt eo thận móng ngựa Horseshoe kidney isthmus division	1	8.500.000	
1609	PT471	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận Kidney-preserving repair or partial nephrectomy for trauma	1	8.580.000	
1610	PT472	Dẫn lưu bể thận tối thiểu Minimal nephrostomy	1	6.110.000	
1611	PT473	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận Perinephric inflammation/abscess drainage	1	6.110.000	
1612	PT474	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes Pyeloplasty (Foley, Anderson-Hynes technique)	1	6.250.000	
1613	PT475	Cắt u tuyến thượng thận (mô mỡ) Open adrenal tumor excision	1	9.150.000	
1614	PT476	Nội niệu quản - đài thận Ureteropyelostomy	1	6.250.000	
1615	PT477	Cắt nối niệu quản Ureteroureterostomy	1	6.250.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1616	PT478	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần Simple ureterolithotomy	1	8.500.000	
1617	PT479	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại Recurrent ureterolithotomy	1	6.500.000	
1618	PT480	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang Distal ureterolithotomy	1	6.500.000	
1619	PT481	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản Ureteral reconstruction for megaureter	1	6.250.000	
1620	PT482	Cắm lại niệu quản – bàng quang Ureteroneocystostomy	1	5.000.000	
1621	PT483	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ Female urinary incontinence bladder neck suspension	1	6.480.000	
1622	PT484	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang Secondary bladder stone removal with fistula repair	1	6.580.000	
1623	PT485	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần Cutaneous ureterostomy via isolated bowel segment	1	6.000.000	
1624	PT486	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng Vesicovaginal/vesicouterine/rectovaginal fistula repair	1	6.500.000	
1625	PT487	Cắm niệu quản bàng quang Ureteroneocystostomy	1	6.580.000	
1626	PT488	Cắt cổ bàng quang Bladder neck resection	1	8.580.000	
1627	PT489	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang Emergency bladder rupture repair	1	8.500.000	
1628	PT490	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang Bladder diverticulum excision	1	8.750.000	
1629	PT491	Lấy sỏi bàng quang Cystolithotomy	1	8.500.000	
1630	PT492	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang Urinary bladder drainage	1	6.110.000	
1631	PT493	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius Retzius space abscess drainage	1	6.110.000	
1632	PT494	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần Simple cystostomy	1	6.270.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1633	PT495	Cắt nối niệu đạo trước <i>Anterior urethroplasty</i>	1	5.900.000	
1634	PT496	Cắt nối niệu đạo sau <i>Posterior urethroplasty</i>	1	5.900.000	
1635	PT497	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 <i>Second stage hypospadias repair</i>	1	6.110.000	
1636	PT498	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang <i>Transvesical prostate adenoma enucleation</i>	1	6.580.000	
1637	PT499	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ <i>Ectopic testis excision</i>	1	7.110.000	
1638	PT500	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ <i>Cryptorchidism/ectopic testis orchiopexy</i>	1	5.110.000	
1639	PT502	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo <i>Meatal reconstruction for meatal stenosis</i>	1	6.270.000	
1640	PT503	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng <i>High ligation of spermatic vein</i>	1	4.270.000	
1641	PT504	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật <i>Penile fracture with corporal rupture repair</i>	1	6.270.000	
1642	PT505	Cắt bỏ tinh hoàn <i>Orchiectomy</i>	1	5.110.000	
1643	PT506	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn <i>Testicular torsion/rupture repair</i>	1	6.110.000	
1644	PT507	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn <i>Hydrocele repair</i>	1	4.270.000	
1645	PT508	Cắt hẹp bao quy đầu <i>Circumcision for phimosis</i>	1	3.270.000	
1646	PT509	Mở rộng lỗ sáo <i>Meatal dilation</i>	1	6.270.000	
1647	PT510	Mở thông dạ dày <i>Gastrostomy</i>	1	3.710.000	
1648	PT511	Phẫu thuật Heller <i>Heller myotomy</i>	1	4.180.000	
1649	PT512	Mở bụng thăm dò <i>Exploratory laparotomy</i>	1	5.510.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1650	PT513	Mở bụng thăm dò, sinh thiết <i>Exploratory laparotomy with biopsy</i>	1	5.510.000	
1651	PT514	Nối vị tràng <i>Gastrojejunostomy</i>	1	6.270.000	
1652	PT515	Cắt dạ dày hình chêm <i>Wedge gastrectomy</i>	1	6.470.000	
1653	PT516	Cắt đoạn dạ dày <i>Partial gastrectomy</i>	1	8.000.000	
1654	PT517	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn <i>Partial gastrectomy with greater omentectomy</i>	1	8.000.000	
1655	PT518	Cắt lại dạ dày <i>Gastric re-resection</i>	1	10.550.000	
1656	PT519	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng <i>Gastroduodenal perforation repair</i>	1	6.470.000	
1657	PT520	Phẫu thuật Newmann <i>Newmann procedure</i>	1	5.000.000	
1658	PT521	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày <i>Gastric ulcer hemostasis</i>	1	6.470.000	
1659	PT522	Cắt thần kinh X toàn bộ <i>Complete vagotomy</i>	1	6.140.000	
1660	PT523	Mở dạ dày xử lý tổn thương <i>Gastric exploration and repair</i>	1	6.470.000	
1661	PT524	Các phẫu thuật dạ dày khác <i>Other gastric procedures</i>	1	5.000.000	
1662	PT525	Cắt túi thừa tá tràng <i>Duodenal diverticulum excision</i>	1	6.270.000	
1663	PT526	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non <i>Small bowel perforation/injury repair</i>	1	6.470.000	
1664	PT527	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột <i>Adhesiolysis</i>	1	6.140.000	
1665	PT528	Tháo xoắn ruột non <i>Small bowel volvulus reduction</i>	1	6.140.000	
1666	PT529	Tháo lồng ruột non <i>Small bowel intussusception reduction</i>	1	6.140.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1667	PT530	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng Manual fecal impaction removal	1	6.470.000	
1668	PT531	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) Small bowel foreign body removal (food bolus, parasites, metal fragments, etc.)	1	6.470.000	
1669	PT532	Cắt ruột non hình chêm Wedge resection	1	6.470.000	
1670	PT533	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông Segmental resection of small bowel, restoration of circulation	1	6.500.000	
1671	PT534	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài Segmental resection of small bowel, bringing both ends of the bowel out	1	6.500.000	
1672	PT535	Cắt nhiều đoạn ruột non Multiple segmental resection of small bowel	1	6.500.000	
1673	PT536	Gỡ dính sau mổ lại Post-operation adhesiolysis	1	6.140.000	
1674	PT537	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng Surgical treatment of residual abscess, abdominal drainage	1	6.300.000	
1675	PT538	Đóng mở thông ruột non Small bowel opening and closing	1	6.470.000	
1676	PT539	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng Small bowel-colon or rectal bypass	1	6.500.000	
1677	PT540	Nối tắt ruột non - ruột non Small bowel-small bowel bypass	1	6.500.000	
1678	PT541	Cắt mạc nối lớn Greater omentum resection	1	6.500.000	
1679	PT542	Cắt u mạc treo ruột Mesenteric tumor resection	1	7.500.000	
1680	PT543	Cắt ruột thừa đơn thuần Simple appendectomy	1	7.270.000	
1681	PT544	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng Appendectomy, abdominal lavage	1	7.270.000	
1682	PT545	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe Appendectomy, abscess drainage	1	7.270.000	
1683	PT546	Dẫn lưu áp xe ruột thừa Appendiceal abscess drainage	1	8.300.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1684	PT547	Các phẫu thuật ruột thừa khác <i>Other appendectomy surgeries</i>	1	8.270.000	
1685	PT548	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng <i>Cecal drainage or cecostomy</i>	1	8.110.000	
1686	PT549	Khâu lỗ thủng đại tràng <i>Colon perforation repair</i>	1	8.470.000	
1687	PT550	Cắt túi thừa đại tràng <i>Colon diverticulectomy</i>	1	8.470.000	
1688	PT551	Cắt đoạn đại tràng nối ngay <i>Colonic segmental resection and immediate anastomosis</i>	1	8.500.000	
1689	PT552	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài <i>Colon segmental resection bringing both ends of the colon out</i>	1	8.500.000	
1690	PT553	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann <i>Colon segmental resection lower end closed, upper end brought out of the abdominal cavity in Hartmann style</i>	1	8.500.000	
1691	PT554	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng <i>Cecal and terminal ileal resection</i>	1	8.500.000	
1692	PT555	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay <i>Right or left colon resection with immediate anastomosis</i>	1	8.500.000	
1693	PT556	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài <i>Right or left colon resection, bringing both ends of the intestine out</i>	1	8.500.000	
1694	PT557	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann <i>Right or left colon resection, lower end closed, upper end brought out in Hartmann style</i>	1	8.500.000	
1695	PT558	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo <i>Total resection of the colon and rectum, bringing out the ileum to create an artificial anus</i>	1	8.500.000	
1696	PT559	Làm hậu môn nhân tạo <i>Colostomy</i>	1	8.110.000	
1697	PT560	Làm hậu môn nhân tạo <i>Colostomy</i>	1	8.110.000	
1698	PT561	Lấy dị vật trực tràng <i>Rectal foreign body removal</i>	1	6.470.000	
1699	PT562	Cắt đoạn trực tràng nối ngay <i>Rectal segmental resection, immediate anastomosis</i>	1	8.500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1700	PT563	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann <i>Rectal segmental resection, lower end closed, upper end brought out in Hartmann style</i>	1	8.500.000	
1701	PT564	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp <i>Rectal segmental resection, low colorectal anastomosis</i>	1	8.500.000	
1702	PT565	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn <i>Rectal segmental resection, colo-anal anastomosis</i>	1	8.500.000	
1703	PT566	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn <i>Rectal segmental resection, internal sphincter preservation external sphincter perineal line</i>	1	8.500.000	
1704	PT567	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn <i>Abdominal and perineal rectal amputation</i>	1	8.750.000	
1705	PT568	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn <i>Transanal resection of rectal polyps and tumors</i>	1	8.270.000	
1706	PT569	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng <i>Rectal perforation and rectal wound suture</i>	1	8.470.000	
1707	PT570	Đóng rò trực tràng - âm đạo <i>Rectovaginal fistula closure</i>	1	6.470.000	
1708	PT571	Các phẫu thuật trực tràng khác <i>Other rectal surgeries</i>	1	6.000.000	
1709	PT572	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ <i>Surgery to remove 1 hemorrhoid</i>	1	6.270.000	
1710	PT573	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch <i>Surgery to remove thrombosed hemorrhoids</i>	1	5.270.000	
1711	PT574	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) <i>Classic hemorrhoidectomy (Milligan-Morgan or Ferguson method)</i>	1	5.270.000	
1712	PT575	Phẫu thuật Longo <i>Longo surgery</i>	1	7.270.000	
1713	PT576	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ <i>Longo surgery combined with hemorrhoidal dearterialization</i>	1	5.270.000	
1714	PT577	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản <i>Simple perianal abscess drainage and needle aspiration surgery</i>	1	3.370.000	
1715	PT578	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp <i>Surgical treatment of complex anal abscesses</i>	1	6.270.000	
1716	PT579	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản <i>Simple anal fistula surgery</i>	1	6.270.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1717	PT580	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp Complex anal fistula surgery	1	6.270.000	
1718	PT581	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn Anal skin resection surgery	1	5.000.000	
1719	PT582	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...) Resection of benign anal canal tumors (myomas, polyps, etc.)	1	4.270.000	
1720	PT583	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản Simple perineal wound debridement and treatment	1	6.270.000	
1721	PT584	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp Complex perineal wound debridement and treatment	1	6.580.000	
1722	PT585	Các phẫu thuật hậu môn khác+C1354 Other anal surgeries+C1354	1	5.000.000	
1723	PT586	Thăm dò, sinh thiết gan Liver biopsy and exploration	1	6.110.000	
1724	PT587	Cầm máu nhu mô gan Liver parenchymal hemostasis	1	7.780.000	
1725	PT588	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu Liver parenchymal packing for hemostasis	1	7.780.000	
1726	PT589	Lấy máu tụ bao gan Liver hematoma removal	1	7.780.000	
1727	PT590	Cắt chỏm nang gan Liver cyst tip resection	1	6.580.000	
1728	PT591	Dẫn lưu áp xe gan Liver abscess drainage	1	6.300.000	
1729	PT592	Mở thông túi mật Cholecystostomy	1	6.480.000	
1730	PT593	Cắt túi mật Gallbladder removal	1	7.500.000	
1731	PT594	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật Choledochotomy for biliary stones, no biliary drainage	1	7.500.000	
1732	PT595	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật Choledochotomy for biliary stones, biliary drainage	1	7.500.000	
1733	PT596	Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật Choledochalectomy with biliary intervention	1	7.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1734	PT597	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác <i>Other gallstone surgeries</i>	1	7.000.000	
1735	PT598	Nối mật ruột bên - bên <i>Side-to-side biliary-enteric anastomosis</i>	1	7.500.000	
1736	PT599	Nối mật ruột tận - bên <i>End-to-side biliary-enteric anastomosis</i>	1	7.500.000	
1737	PT600	Cắt nang ống mật chủ <i>Choledochal cystectomy</i>	1	7.000.000	
1738	PT601	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật <i>Biliary diversion, biliary drainage</i>	1	7.270.000	
1739	PT602	Các phẫu thuật đường mật khác <i>Other biliary tract surgeries</i>	1	7.500.000	
1740	PT603	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu <i>Pancreatic wound suture and drainage</i>	1	7.500.000	
1741	PT604	Dẫn lưu nang tụy <i>Pancreatic cyst drainage</i>	1	7.270.000	
1742	PT605	Nối nang tụy với dạ dày <i>Pancreatic cyst to stomach anastomosis</i>	1	7.270.000	
1743	PT606	Nối nang tụy với hỗng tràng <i>Pancreatic cyst to jejunum anastomosis</i>	1	7.270.000	
1744	PT607	Cắt một phần tụy <i>Partial pancreatectomy</i>	1	7.500.000	
1745	PT608	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu <i>Removal of necrotic pancreatic tissue and drainage</i>	1	7.270.000	
1746	PT609	Cắt lách do chấn thương <i>Traumatic splenectomy</i>	1	8.500.000	
1747	PT610	Cắt lách bệnh lý <i>Pathological splenectomy</i>	1	8.500.000	
1748	PT611	Cắt lách bán phần <i>Partial splenectomy</i>	1	8.500.000	
1749	PT612	Khâu vết thương lách <i>Splenic wound suture</i>	1	8.580.000	
1750	PT613	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice <i>Surgery to treat inguinal hernia using the combined Bassini and Shouldice methods</i>	1	6.270.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1751	PT614	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát <i>Recurrent inguinal hernia surgery</i>	1	8.270.000	
1752	PT615	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn <i>Inguinal hernia surgery</i>	1	8.270.000	
1753	PT616	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi <i>Femoral hernia surgery</i>	1	8.270.000	
1754	PT617	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng <i>Abdominal incisional hernia surgery</i>	1	8.270.000	
1755	PT618	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác <i>Other abdominal hernia surgery</i>	1	8.270.000	
1756	PT619	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn <i>Surgery for umbilical and urachal fistula and cyst</i>	1	8.480.000	
1757	PT620	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương <i>Surgical repair of diaphragmatic perforation due to wound</i>	1	8.580.000	
1758	PT621	Phẫu thuật cắt u thành bụng <i>Abdominal wall tumor resection</i>	1	8.480.000	
1759	PT622	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ <i>Surgical repair of abdominal wall due to surgical wound dehiscence</i>	1	8.250.000	
1760	PT623	Khâu vết thương thành bụng <i>Abdominal wound suture</i>	1	8.480.000	
1761	PT624	Các phẫu thuật thành bụng khác <i>Other abdominal surgeries</i>	1	8.000.000	
1762	PT625	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu <i>Laparotomy, abdominal lavage, drainage</i>	1	8.110.000	
1763	PT626	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ <i>Greater and lesser omentum removal</i>	1	8.500.000	
1764	PT627	Lấy u sau phúc mạc <i>Retroperitoneal tumor removal</i>	1	8.750.000	
1765	PT628	Phẫu thuật tháo khớp vai <i>Shoulder arthroplasty</i>	1	6.270.000	
1766	PT629	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai <i>Bone fusion surgery for scapular neck fracture</i>	1	5.230.000	
1767	PT630	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn <i>Bone fusion surgery for clavicle fracture</i>	1	5.230.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1768	PT631	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn <i>Bone fusion surgery for acromioclavicular joint dislocation</i>	1	5.230.000	
1769	PT632	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn <i>Bone fusion surgery for clavicle pseuarthrosis</i>	1	5.230.000	
1770	PT633	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn <i>Bone fusion surgery for sternoclavicular joint dislocation</i>	1	7.860.000	
1771	PT634	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay <i>Bone fusion surgery for anatomic neck fracture and humerus surgery</i>	1	7.860.000	
1772	PT635	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay <i>Bone fusion surgery for humeral neck fracture</i>	1	7.860.000	
1773	PT636	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay <i>Bone fusion surgery for humeral shaft fracture</i>	1	7.860.000	
1774	PT637	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay <i>Bone fusion surgery for humeral shaft fracture with radial nerve palsy</i>	1	5.230.000	
1775	PT638	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay <i>Bone fusion surgery for humeral pseudarthrosis</i>	1	8.000.000	
1776	PT639	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp <i>Bone fusion surgery for complex humeral shaft fracture</i>	1	7.860.000	
1777	PT640	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay <i>Bone fusion surgery for supracondylar humeral fracture</i>	1	7.860.000	
1778	PT641	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay <i>Bone fusion surgery for intercondylar humeral fracture</i>	1	7.860.000	
1779	PT642	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay <i>Bone fusion surgery for trochlea fracture of the humerus</i>	1	7.860.000	
1780	PT643	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay <i>Bone fusion surgery for lateral epicondyle fracture of the humerus</i>	1	7.860.000	
1781	PT644	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu <i>Orthopedic surgery for olecranon fracture</i>	1	7.850.000	
1782	PT645	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp <i>Bone fusion surgery for complex olecranon fracture</i>	1	7.850.000	
1783	PT646	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia <i>Bone fusion surgery for Monteggia fracture</i>	1	5.230.000	
1784	PT647	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu quay <i>Bone fusion surgery for radial head fracture</i>	1	5.230.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1785	PT648	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu quay phức tạp Bone fusion surgery for complex radial head fracture	1	5.230.000	
1786	PT649	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay Bone fusion surgery for fracture of both forearm shafts	1	5.230.000	
1787	PT650	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới Bone fusion surgery for radius fracture with inferior radioulnar dislocation	1	5.230.000	
1788	PT651	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu Bone fusion surgery for complex elbow fracture	1	5.230.000	
1789	PT652	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay Bone fusion surgery for the distal radius	1	7.860.000	
1790	PT653	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay Bone fusion surgery for metacarpal and finger fracture	1	7.860.000	
1791	PT654	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay Bone fusion surgery for metacarpal and finger condyle fracture	1	7.860.000	
1792	PT655	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay Surgery for ligament injury of the metacarpophalangeal joint - fingers	1	7.850.000	
1793	PT656	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay Surgery for extensor tendon injuries of the forearm and metacarpophalangeal region	1	4.570.000	
1794	PT657	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay Surgery for flexor tendon injuries of the wrist and forearm	1	4.570.000	
1795	PT658	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay Surgery for hand-wrist flexor tendon injuries	1	7.850.000	
1796	PT659	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu Bone fusion surgery for pelvic wing fracture	1	7.860.000	
1797	PT660	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) Osteoarthritis of the pubic symphysis (dislocation)	1	11.150.000	
1798	PT661	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu Bone fusion surgery for pelvic fracture - pubic symphysis dislocation	1	10.560.000	
1799	PT662	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần Bone fusion surgery for isolated acetabular fracture	1	10.560.000	
1800	PT663	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi Bone fusion surgery for femoral neck fracture	1	6.360.000	
1801	PT664	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi Bone fusion surgery for intertrochanteric femoral fracture	1	6.360.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1802	PT665	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi <i>Bone fusion surgery for femoral shaft fracture</i>	1	6.360.000	
1803	PT666	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi <i>Bone fusion surgery for lateral femoral condyle fracture</i>	1	7.560.000	
1804	PT667	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi <i>Bone fusion surgery for medial femoral condyle fracture</i>	1	6.360.000	
1805	PT668	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp <i>Bone fusion surgery for complex femoral shaft fracture</i>	1	6.360.000	
1806	PT669	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè <i>Bone fusion surgery for patellar fracture</i>	1	6.350.000	
1807	PT670	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong <i>Bone fusion surgery for medial tibial plateau fracture</i>	1	6.360.000	
1808	PT671	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài <i>Bone fusion surgery for lateral tibial plateau fracture</i>	1	6.360.000	
1809	PT672	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày <i>Bone fusion surgery for bilateral tibial plateau fracture</i>	1	6.360.000	
1810	PT673	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày <i>Bone fusion surgery for tibial plateau + tibial shaft fracture</i>	1	6.360.000	
1811	PT674	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày <i>Bone fusion surgery for tibial shaft fracture</i>	1	6.360.000	
1812	PT675	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân <i>Bone fusion surgery for fracture of both tibiae</i>	1	5.230.000	
1813	PT676	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần <i>Bone fusion surgery for simple fibula fracture</i>	1	5.230.000	
1814	PT677	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon) <i>Bone fusion surgery for distal tibia fracture (pilon)</i>	1	7.860.000	
1815	PT678	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân <i>Bone fusion surgery for bilateral ankle fracture</i>	1	7.860.000	
1816	PT679	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong <i>Bone fusion surgery for medial malleolus fracture</i>	1	5.230.000	
1817	PT680	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài <i>Bone fusion surgery for lateral malleolus fracture</i>	1	7.860.000	
1818	PT681	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân <i>Bone fusion surgery for ankle fracture with ankle dislocation</i>	1	7.860.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1819	PT682	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân <i>Bone fusion surgery for grade I open fracture of both tibiae</i>	1	6.230.000	
1820	PT683	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân <i>Bone fusion surgery for grade II open fracture of both tibiae</i>	1	6.230.000	
1821	PT684	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi <i>Bone fusion for grade II open fracture of superior and intercondylar femoral</i>	1	7.850.000	
1822	PT685	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay <i>Bone fusion surgery for grade I open fracture of both forearm shafts</i>	1	7.860.000	
1823	PT686	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay <i>Bone fusion surgery for grade II open fracture of both forearm shafts</i>	1	7.860.000	
1824	PT687	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay <i>Bone fusion surgery for grade III open fracture of both forearm shafts</i>	1	7.860.000	
1825	PT688	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay <i>Bone fusion surgery for grade I open fracture of the humerus shaft</i>	1	7.860.000	
1826	PT689	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay <i>Bone fusion surgery for grade II open fracture of the humerus shaft</i>	1	7.860.000	
1827	PT690	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay <i>Bone fusion surgery for grade III open fracture of the humerus shaft</i>	1	7.860.000	
1828	PT691	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay <i>Bone fusion surgery for open intercondylar fracture of the humerus</i>	1	7.850.000	
1829	PT692	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên <i>Peripheral fixation in the treatment of open fracture of the upper limb</i>	1	6.580.000	
1830	PT693	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới <i>Peripheral fixation in the treatment of open fracture of the lower limb</i>	1	6.580.000	
1831	PT694	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động <i>Surgery for soft tissue injuries of the motor organs</i>	1	5.580.000	
1832	PT695	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động <i>Surgery for soft tissue crushes of motor organs</i>	1	5.920.000	
1833	PT696	Phẫu thuật vết thương bàn tay <i>Hand wound surgery</i>	1	4.280.000	
1834	PT697	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi <i>Surgery for hand injuries with extensor tendon injuries</i>	1	4.220.000	
1835	PT698	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp <i>Surgery for soft tissue injuries with flexor tendon injuries</i>	1	4.220.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1836	PT699	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay Bone fusion surgery for metacarpophalangeal fracture	1	5.230.000	
1837	PT700	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay Bone fusion surgery for distal radius fracture	1	5.230.000	
1838	PT701	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay Bone fusion surgery for intra-articular fracture of the distal radius	1	7.860.000	
1839	PT702	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay Surgical correction of axis deviation after distal radius fracture	1	7.860.000	
1840	PT703	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới Surgery and treatment of inferior radioulnar joint dislocation	1	5.580.000	
1841	PT704	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay Surgery for reconstruction of the lateral ligament of a finger of one hand	1	5.350.000	
1842	PT705	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay Surgery for correction of distal radius deviation	1	6.360.000	
1843	PT706	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay Surgery for carpal tunnel syndrome	1	6.390.000	
1844	PT707	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ Surgery for the treatment of ulnar nerve entrapment syndrome	1	4.250.000	
1845	PT708	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay Surgery for the treatment of radial nerve entrapment syndrome	1	4.250.000	
1846	PT709	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi Suture repair of extensor tendon injury	1	6.350.000	
1847	PT710	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay Surgery for the treatment of flexor tendon bursitis of the hand	1	5.270.000	
1848	PT711	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay Plastic surgery for syndactyly treatment	1	4.170.000	
1849	PT712	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay Plastic surgery for polydactyly treatment	1	4.220.000	
1850	PT713	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay Surgery for hand infections	1	5.350.000	
1851	PT714	Thương tích bàn tay giản đơn Simple hand injuries	1	5.000.000	
1852	PT715	Thương tích bàn tay phức tạp Complex hand injuries	1	5.920.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1853	PT716	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón <i>Surgery for amputation of finger and metacarpal</i>	1	4.220.000	
1854	PT717	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay <i>Surgery for forearm and arm amputation</i>	1	6.270.000	
1855	PT718	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay <i>Surgery for wrist amputation</i>	1	6.480.000	
1856	PT719	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân <i>Bone fusion surgery for ankle fracture</i>	1	5.360.000	
1857	PT720	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon <i>Bone fusion surgery for Pilon fracture</i>	1	5.360.000	
1858	PT721	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót <i>Bone fusion surgery for calcaneal fractures</i>	1	5.360.000	
1859	PT722	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân <i>Bone fusion surgery for metatarsal and toe fractures</i>	1	5.360.000	
1860	PT723	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân <i>Bone fusion surgery for ankle dislocation</i>	1	5.770.000	
1861	PT724	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles <i>Surgery for Achilles tendon injury</i>	1	4.570.000	
1862	PT725	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu <i>Surgery for biceps tendon rupture</i>	1	4.420.000	
1863	PT726	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè <i>Surgery for patellar tendon treatment</i>	1	6.350.000	
1864	PT727	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi <i>Surgery for treatment of biceps tendon rupture of the femur</i>	1	6.350.000	
1865	PT728	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles <i>Surgery for treatment of Achilles tendon rupture</i>	1	4.420.000	
1866	PT729	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O) <i>Correction of limb misalignment (X-shaped, O-shaped legs)</i>	1	6.360.000	
1867	PT730	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay <i>Bone fusion surgery for lateral epicondyle fractures of the humerus</i>	1	5.770.000	
1868	PT731	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay <i>Bone fusion surgery for trochlea fracture of the humerus</i>	1	5.770.000	
1869	PT732	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu <i>Surgery for elbow dislocation treatment</i>	1	6.350.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1870	PT733	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu Bone fusion surgery for complex elbow fracture	1	6.360.000	
1871	PT734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia Bone fusion surgery for Monteggia fracture	1	6.360.000	
1872	PT735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay Bone fusion surgery for bilateral forearm fracture	1	6.360.000	
1873	PT736	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương Surgery for traumatic hip dislocation	1	6.360.000	
1874	PT737	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi Bone fusion surgery for femoral shaft fracture	1	6.360.000	
1875	PT738	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi Bone fusion surgery for distal femoral fracture	1	6.360.000	
1876	PT739	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối Bone fusion surgery for epiphyseal plate fractures of the knee joint	1	6.360.000	
1877	PT740	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân Bone fusion surgery for tibial shaft fractures	1	6.360.000	
1878	PT741	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày Bone fusion surgery for epiphyseal plate avulsion fractures of the distal tibia	1	6.360.000	
1879	PT742	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương Post-fracture revision surgery for bone displacement	1	6.360.000	
1880	PT743	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng Total hip replacement surgery	1	8.360.000	
1881	PT744	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần Partial hip replacement surgery	1	8.860.000	
1882	PT745	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần Partial hip replacement surgery	1	8.360.000	
1883	PT746	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương Removal of nail/bone fixation device	1	3.090.000	
1884	PT747	Phẫu thuật cắt cụt chi Amputation surgery	1	6.270.000	
1885	PT748	Phẫu thuật tháo khớp chi Limb amputation in-contiguity	1	6.270.000	
1886	PT749	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản Surgery for simple sclerosis	1	6.360.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1887	PT750	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm Surgery to remove dead bone and curettage	1	6.350.000	
1888	PT751	Phẫu thuật làm cứng khớp gối Surgery for knee stiffness	1	6.360.000	
1889	PT752	Phẫu thuật sửa môm cụt chi Surgery for limb stump repair	1	4.220.000	
1890	PT753	Phẫu thuật sửa môm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) Surgery for finger/toe stump repair (1 finger)	1	4.220.000	
1891	PT754	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu Surgery for simple soft tissue injuries/scalp lacerations	1	3.710.000	
1892	PT755	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp Surgery for complex soft tissue injuries	1	5.920.000	
1893	PT756	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp Surgery for cleaning the joint socket	1	4.170.000	
1894	PT757	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm2 Skin graft surgery for area <5cm2	1	6.000.000	
1895	PT758	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) Surgery for extensor tendon fusion/tendon lengthening (1 tendon)	1	4.220.000	
1896	PT759	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) Surgery for nerve decompression (carpal tunnel, elbow...)	1	4.250.000	
1897	PT760	Phẫu thuật lấy bỏ u xương Surgery for bone tumor removal	1	6.350.000	
1898	PT761	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm Surgery for soft tissue tumor removal	1	3.000.000	
1899	PT762	Phẫu thuật U máu Hemangioma Surgery	1	5.690.000	
1900	PT763	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp Surgery for flexor tendon detachment	1	5.270.000	
1901	PT764	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi Surgery for extensor tendon detachment	1	5.270.000	
1902	PT765	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm2 Skin graft surgery with thickness > 1 cm2	1	2.400.000	
1903	PT766	Phẫu thuật vá da mỏng Thin skin graft surgery	1	5.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1904	PT767	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết Surgery for curettage + removal of dead bone	1	6.350.000	
1905	PT768	Phẫu thuật viêm tây bao hoạt dịch bàn tay Surgery for hand bursitis	1	6.270.000	
1906	PT769	Phẫu thuật vết thương khớp Joint injury surgery	1	4.170.000	
1907	PT770	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương Surgery to remove splints and bone fusion devices	1	3.690.000	
1908	PT771	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng Release of lumbar spine injury compression	1	6.300.000	
1909	PT772	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng Lumbar disc herniation surgery	1	8.500.000	
1910	PT773	Phẫu thuật vết thương tủy sống Spinal cord injury surgery	1	8.270.000	
1911	PT774	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ Widening the foramen magnum to relieve root compression	1	8.500.000	
1912	PT775	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên Peripheral nerve release surgery	1	8.500.000	
1913	PT776	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn Excision of tangential necrosis of deep burns less than 5% of body surface area in adults	1	3.290.000	
1914	PT777	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em Excision of full-thickness necrosis of deep burns less than 1% of body surface area in children	1	6.290.000	
1915	PT778	Cắt sẹo khâu kín Closed scar cutting	1	6.410.000	
1916	PT779	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm Resection of tumors in the scalp and neck area with a diameter of less than 5 cm	1	2.050.000	
1917	PT780	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm Resection of tumors in the scalp and neck with a diameter of 5 to 10 cm	1	3.060.000	
1918	PT781	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm Resection of facial tumors with diameter less than 5 cm	1	3.050.000	
1919	PT782	Cắt các u lành vùng cổ Resection of benign tumors in the neck	1	6.300.000	
1920	PT783	Cắt các u lành tuyến giáp Resection of benign thyroid tumors	1	6.360.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1921	PT784	Cắt các u nang giáp móng <i>Resection of thyroglossal duct cysts</i>	1	3.700.000	
1922	PT785	Cắt các u nang mang <i>Resection of branchial cleft cysts</i>	1	6.060.000	
1923	PT786	Cắt các u ác tuyến mang tai <i>Resection of malignant parotid gland tumors</i>	1	8.710.000	
1924	PT787	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt <i>Resection of maxillofacial melanoma</i>	1	2.460.000	
1925	PT788	Cắt nang vùng sàn miệng <i>Resection of cysts in floor of the mouth</i>	1	6.300.000	
1926	PT789	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm <i>Resection of cysts in the floor of the mouth and submandibular salivary glands</i>	1	6.310.000	
1927	PT790	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm <i>Resection of maxillofacial fibroma with diameter less than 3 cm</i>	1	2.460.000	
1928	PT791	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm <i>Resection of maxillofacial fibroma with diameter more than 3 cm</i>	1	6.060.000	
1929	PT792	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm <i>Resection of dental cysts with diameter less than 2 cm</i>	1	650.000	
1930	PT793	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm <i>Resection of jaw cysts less than 2 cm</i>	1	6.090.000	
1931	PT794	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm <i>Resection of jaw cysts from 2-5 cm</i>	1	6.300.000	
1932	PT795	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm <i>Resection of gingival tumors with a diameter of 2 cm or less</i>	1	6.050.000	
1933	PT796	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên <i>Resection of gingival tumors with a diameter of 2 cm or more</i>	1	6.050.000	
1934	PT797	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm <i>Resection of submandibular salivary gland tumor</i>	1	6.310.000	
1935	PT798	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm <i>Resection of submandibular salivary gland tumor</i>	1	6.270.000	
1936	PT799	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi <i>Resection of sublingual salivary gland tumor</i>	1	6.310.000	
1937	PT800	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi <i>Resection of sublingual salivary gland tumor</i>	1	6.270.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1938	PT801	Cắt u tuyến nước bọt phụ <i>Resection of accessory salivary gland tumor</i>	1	5.910.000	
1939	PT802	Cắt u tuyến nước bọt phụ <i>Resection of accessory salivary gland tumor</i>	1	4.070.000	
1940	PT803	Cắt u tuyến nước bọt mang tai <i>Resection of parotid salivary gland tumor</i>	1	6.310.000	
1941	PT804	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm <i>Resection of lipoma and sebaceous cyst in maxillofacial area with diameter over 5 cm</i>	1	3.040.000	
1942	PT805	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm <i>Resection of lipoma and sebaceous cyst in maxillofacial area with diameter over 5 cm</i>	1	3.030.000	
1943	PT806	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm <i>Resection of lipoma and sebaceous cyst in maxillofacial area with diameter less than 5 cm</i>	1	3.040.000	
1944	PT807	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm <i>Resection of lipoma and sebaceous cyst in maxillofacial area with diameter less than 5 cm</i>	1	3.030.000	
1945	PT808	Cắt u mi cả bề dày không vá <i>Resection of full thickness eyelid tumor without patch</i>	1	1.260.000	
1946	PT810	Cắt u kết mạc không vá <i>Resection of conjunctival tumor without patch</i>	1	1.010.000	
1947	PT811	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt <i>Resection of orbital tumor without orbital bone opening</i>	1	3.660.000	
1948	PT812	Nạo vét tổ chức hốc mắt <i>Orbital tissue dredging</i>	1	2.560.000	
1949	PT814	Cắt u họng - thanh quản bằng laser <i>Laser resection of laryngeal tumors</i>	1	9.870.000	
1950	PT817	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser <i>Laser resection of oropharyngeal tumors</i>	1	9.910.000	
1951	PT820	Cắt u lưỡi lành tính <i>Resection of benign tongue tumor</i>	1	5.350.000	
1952	PT821	Cắt u amidan <i>Tonsillectomy</i>	1	5.050.000	
1953	PT823	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi <i>Paranasal surgery to remove nasal cavity tumors</i>	1	4.610.000	
1954	PT824	Cắt polyp ống tai <i>Ear canal polypectomy</i>	1	3.090.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1955	PT825	Cắt polyp ống tai <i>Ear canal polypectomy</i>	1	2.430.000	
1956	PT826	Cắt polyp mũi <i>Nasal polypectomy</i>	1	1.230.000	
1957	PT827	Phẫu thuật bóc u thành ngực <i>Chest wall tumor removal surgery</i>	1	6.480.000	
1958	PT828	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm <i>Resection of hemangioma, lymphangioma of chest wall less than 5 cm in diameter</i>	1	5.880.000	
1959	PT829	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới <i>Resection of rectal tumor through the lower anal canal</i>	1	9.150.000	
1960	PT830	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn <i>Rectal resection with sphincter preservation</i>	1	6.000.000	
1961	PT831	Làm hậu môn nhân tạo <i>Colostomy</i>	1	6.110.000	
1962	PT832	Cắt u bàng quang đường trên <i>upper urinary tract tumors</i>	1	7.950.000	
1963	PT833	Cắt u thận lành <i>Benign renal tumor resection</i>	1	5.380.000	
1964	PT834	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu <i>Nephrectomy and ureterectomy due to ureteral tumors, urinary tract tumors</i>	1	6.500.000	
1965	PT835	Cắt u sùi đầu miệng sáo <i>Excision of condyloma of the urethra</i>	1	1.710.000	
1966	PT836	Cắt nang thừng tinh một bên <i>Unilateral spermatic cord cystectomy</i>	1	2.760.000	
1967	PT837	Cắt nang thừng tinh hai bên <i>Bilateral spermatic cord cystectomy</i>	1	4.150.000	
1968	PT838	Cắt u lành dương vật <i>Benign penile tumor resection</i>	1	2.880.000	
1969	PT839	Cắt u vú lành tính <i>Benign breast tumor resection</i>	1	4.480.000	
1970	PT840	Mô bóc nhân xơ vú <i>Fibroidectomy of the breast</i>	1	1.870.000	
1971	PT841	Cắt polyp cổ tử cung <i>Cervical polypectomy</i>	1	3.110.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1972	PT843	Cắt u nang buồng trứng xoắn <i>Ovarian torsion cystectomy</i>	1	5.080.000	
1973	PT844	Cắt u nang buồng trứng <i>Ovarian cystectomy</i>	1	5.080.000	
1974	PT846	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ <i>Ovarian and adnexal cystectomy</i>	1	5.080.000	
1975	PT847	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ <i>Laparotomy for ovarian cystectomy or adnexectomy</i>	1	6.280.000	
1976	PT851	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo) <i>Cervical resection in patients with partial hysterectomy (abdominal or vaginal)</i>	1	7.680.000	
1977	PT852	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng <i>Total hysterectomy, abdominal approach</i>	1	5.880.000	
1978	PT853	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai <i>Laparotomy for cystectomy or oophorectomy in pregnant patients</i>	1	5.080.000	
1979	PT854	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần <i>Simple vulvectomy</i>	1	3.740.000	
1980	PT855	Cắt u thành âm đạo <i>Vaginal tumor resection</i>	1	3.250.000	
1981	PT856	Bóc nang tuyến Bartholin <i>Bartholin's gland cyst removal</i>	1	2.470.000	
1982	PT857	Cắt u thần kinh <i>Neuroma resection</i>	1	5.400.000	
1983	PT858	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm <i>Localized hemangioma resection, diameter less than 5 cm</i>	1	6.360.000	
1984	PT859	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm <i>Resection of soft tissue cancer of upper or lower limbs less than 5 cm in diameter</i>	1	5.160.000	
1985	PT860	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm <i>Resection of benign soft tissue tumors less than 10 cm in diameter</i>	1	4.860.000	
1986	PT861	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) <i>Resection of ganglion cyst (wrist, popliteal, ankle)</i>	1	3.260.000	
1987	PT862	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam <i>Surgery for gynecomastia</i>	1	3.880.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
1988	PT863	Cắt u xương, sụn Bone and cartilage tumor resection	1	5.150.000	
1989	PTBS005	Lấy sỏi mỡ bể thận trong xoang Intra-sinus renal pelvis stone removal	1	23.870.000	
1990	PTBS006	Lấy sỏi mỡ bể thận trong xoang Intra-sinus renal pelvis stone removal	1	23.870.000	
1991	PTBS007	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang Extra-sinus renal pelvis stone removal	1	23.870.000	
1992	PTBS008	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang Extra-sinus renal pelvis stone removal	1	23.870.000	
1993	PTBS052	Nội soi tán sỏi niệu đạo Endoscopic urethral lithotripsy	1	5.900.000	
1994	PTBS053	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận Retroperitoneal laparoscopic surgery for renal pelvis stone removal	1	8.800.000	
1995	PTBS054	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản Laparoscopic surgery for ureteral stone removal	1	8.800.000	
1996	PTBS066	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm Resection of benign soft tissue tumors less than 10 cm in diameter	1	4.860.000	
1997	PTBS083	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang Extra-sinus renal pelvis stone removal	1	31.570.000	
1998	PTBS086	Phẫu thuật mộng đơn thuần Simple pterygium surgery	1	2.100.000	
1999	PTGT0001	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang Transvesical prostate tumor removal	1	6.570.000	
2000	PTGT0003	Các phẫu thuật ruột thừa khác Other appendectomy surgeries	1	8.270.000	
2001	PTGT0012	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần Simple vulvectomy	1	3.740.000	
2002	PTGT0016	Cắt bỏ tinh hoàn Orchiectomy	1	6.110.000	
2003	PTGT0017	Cắt bỏ tinh hoàn Orchiectomy	1	5.110.000	
2004	PTGT0018	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ Undescended testicle removal	1	7.110.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2005	PTGT0019	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ Undescended testicle removal	1	7.110.000	
2006	PTGT0020	Cắt bỏ trĩ vòng Circular hemorrhoidectomy	1	5.270.000	
2007	PTGT0023	Cắt cổ bàng quang Bladder neck excision	1	8.570.000	
2008	PTGT0047	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang Vesico-umbilical fistula excision, bladder suture	1	9.500.000	
2009	PTGT0048	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang Vesico-umbilical fistula excision, bladder suture	1	6.500.000	
2010	PTGT0057	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời Open fracture wound debridement, temporary fixation	1	8.080.000	
2011	PTGT0058	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời Open fracture wound debridement, temporary fixation	1	8.080.000	
2012	PTGT0059	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu Scalp laceration debridement and suturing	1	3.230.000	
2013	PTGT0065	Cắt một phần bàng quang Partial cystectomy	1	7.170.000	
2014	PTGT0069	Cắt nối niệu đạo sau Posterior urethrostomy	1	5.900.000	
2015	PTGT0070	Cắt nối niệu đạo sau Posterior urethrostomy	1	5.900.000	
2016	PTGT0071	Cắt nối niệu đạo trước Anterior urethrostomy	1	5.900.000	
2017	PTGT0072	Cắt nối niệu đạo trước Anterior urethrostomy	1	5.900.000	
2018	PTGT0074	Cắt polyp cổ tử cung Cervical polypectomy	1	3.110.000	
2019	PTGT0079	Cắt ruột thừa đơn thuần Simple appendectomy	1	7.270.000	
2020	PTGT0080	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe Appendectomy, abscess drainage	1	7.270.000	
2021	PTGT0081	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng Appendectomy, abdominal lavage	1	7.270.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2022	PTGT0082	Cắt sẹo khâu kín Closed scar cutting	1	6.410.000	
2023	PTGT0093	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng Total hysterectomy, abdominal approach	1	5.880.000	
2024	PTGT0094	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng Total hysterectomy, abdominal approach	1	5.880.000	
2025	PTGT0095	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên Hemorrhoidectomy of 2 or more hemorrhoids	1	5.270.000	
2026	PTGT0100	Cắt túi thừa tá tràng Duodenal diverticulectomy	1	6.270.000	
2027	PTGT0121	Cắt u thành âm đạo Vaginal tumor resection	1	3.240.000	
2028	PTGT0122	Cắt u thành âm đạo Vaginal tumor resection	1	3.240.000	
2029	PTGT0135	Cắt u vú lành tính Benign breast tumor resection	1	4.480.000	
2030	PTGT0136	Cắt u vú lành tính Benign breast tumor resection	1	4.480.000	
2031	PTGT0138	Cắt u xương sườn 1 xương Rib tumor resection, 1 bone	1	6.350.000	
2032	PTGT0139	Cắt u xương, sụn Bone and cartilage tumor resection	1	5.150.000	
2033	PTGT0140	Cắt u xương, sụn Bone and cartilage tumor resection	1	5.150.000	
2034	PTGT0141	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn Transanal resection of rectal polyps and tumors	1	8.270.000	
2035	PTGT0144	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay Kirschner fixation in proximal humeral fractures	1	5.520.000	
2036	PTGT0145	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu Perineal abscess drainage	1	6.300.000	
2037	PTGT0146	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành Subdiaphragmatic abscess drainage	1	4.500.000	
2038	PTGT0147	Dẫn lưu áp xe gan Liver abscess drainage	1	6.300.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2039	PTGT0148	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius <i>Retzius space abscess drainage</i>	1	6.110.000	
2040	PTGT0149	Dẫn lưu áp xe ruột thừa <i>Appendiceal abscess drainage</i>	1	8.300.000	
2041	PTGT0150	Dẫn lưu áp xe ruột thừa <i>Appendiceal abscess drainage</i>	1	8.300.000	
2042	PTGT0151	Dẫn lưu áp xe tụy <i>Pancreatic abscess drainage</i>	1	4.500.000	
2043	PTGT0152	Dẫn lưu bể thận tối thiểu <i>Minimal renal pelvis drainage</i>	1	6.110.000	
2044	PTGT0153	Dẫn lưu đài bể thận qua da <i>Percutaneous renal pelvis drainage</i>	1	8.270.000	
2045	PTGT0154	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng <i>Cecal drainage or cecostomy</i>	1	8.110.000	
2046	PTGT0155	Dẫn lưu nang ống mật chủ <i>Choledochal cyst drainage</i>	1	5.670.000	
2047	PTGT0156	Dẫn lưu nang tụy <i>Pancreatic cyst drainage</i>	1	7.270.000	
2048	PTGT0157	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên <i>Unilateral/bilateral ureteral drainage into the abdominal wall</i>	1	3.870.000	
2049	PTGT0158	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang <i>Bladder drainage</i>	1	6.110.000	
2050	PTGT0159	Dẫn lưu túi mật <i>Gallbladder drainage</i>	1	5.070.000	
2051	PTGT0160	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử <i>Gallbladder drainage and retroperitoneal drainage with removal of necrotic pancreatic tissue</i>	1	3.870.000	
2052	PTGT0161	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận <i>Drainage of perirenal inflammation, renal abscess</i>	1	6.270.000	
2053	PTGT0162	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận <i>Drainage of perirenal inflammation, renal abscess</i>	1	6.110.000	
2054	PTGT0169	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục <i>Closure of recto-vaginal or genitourinary fistula</i>	1	6.480.000	
2055	PTGT0173	Gỡ dính gân <i>Tendon detachment</i>	1	4.220.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2056	PTGT0175	Gỡ dính thần kinh Nerve adhesion treatment surgery	1	5.480.000	
2057	PTGT0176	Gỡ dính thần kinh Nerve adhesion treatment surgery	1	5.350.000	
2058	PTGT0177	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ Undescended testicles, ectopic testicles	1	5.110.000	
2059	PTGT0185	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên Peripheral nerve anastomosis	1	6.480.000	
2060	PTGT0186	Khâu nối thần kinh Neural anastomosis	1	9.480.000	
2061	PTGT0187	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi Suture repair of extensor tendon injury	1	6.350.000	
2062	PTGT0189	Khâu rách cùng đồ âm đạo Vaginal tear suture	1	3.140.000	
2063	PTGT0194	Làm hậu môn nhân tạo Colostomy	1	6.110.000	
2064	PTGT0195	Làm hậu môn nhân tạo Colostomy	1	8.110.000	
2065	PTGT0196	Làm hậu môn nhân tạo Colostomy	1	8.110.000	
2066	PTGT0197	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn Colostomy for older children	1	6.110.000	
2067	PTGT0203	Lấy máu tụ tầng sinh môn Perineal hematoma removal	1	3.870.000	
2068	PTGT0205	Lấy sỏi bàng quang Bladder stone removal	1	8.500.000	
2069	PTGT0206	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang Second bladder stone removal, bladder fistula closure	1	6.500.000	
2070	PTGT0207	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang Extra-sinus renal pelvis stone removal	1	8.500.000	
2071	PTGT0208	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang Extra-sinus renal pelvis stone removal	1	22.850.000	
2072	PTGT0209	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang Intra-sinus renal pelvis stone removal	1	8.500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2073	PTGT0210	Lấy sỏi mỡ bể thận trong xoang <i>Intra-sinus renal pelvis stone removal</i>	1	8.500.000	
2074	PTGT0211	Lấy sỏi mỡ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận <i>Open renal pelvis and calyces stone removal with renal drainage</i>	1	8.500.000	
2075	PTGT0212	Lấy sỏi mỡ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận <i>Open renal pelvis and calyces stone removal with renal drainage</i>	1	8.500.000	
2076	PTGT0213	Lấy sỏi niệu quản <i>Ureteral stone removal</i>	1	8.500.000	
2077	PTGT0214	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang <i>Ureteral stone removal, near the bladder</i>	1	8.500.000	
2078	PTGT0215	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang <i>Ureteral stone removal, near the bladder</i>	1	6.500.000	
2079	PTGT0216	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần <i>Simple ureteral stone removal</i>	1	8.500.000	
2080	PTGT0217	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại <i>Recurrent ureteral stone removal, reoperation</i>	1	8.500.000	
2081	PTGT0218	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại <i>Recurrent ureteral stone removal, reoperation</i>	1	6.500.000	
2082	PTGT0220	Lấy sỏi san hô thận <i>Renal staghorn calculi removal</i>	1	8.500.000	
2083	PTGT0221	Lấy sỏi san hô thận <i>Renal staghorn calculi removal</i>	1	8.500.000	
2084	PTGT0222	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang <i>Removal of pathological kidney stones, horseshoe kidney, polycystic kidney</i>	1	6.500.000	
2085	PTGT0223	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu <i>Removal of necrotic pancreatic tissue and drainage</i>	1	7.270.000	
2086	PTGT0225	Mở bụng thăm dò <i>Exploratory laparotomy</i>	1	5.110.000	
2087	PTGT0226	Mở bụng thăm dò <i>Exploratory laparotomy</i>	1	5.510.000	
2088	PTGT0227	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu <i>Exploratory laparotomy, abdominal lavage, drainage</i>	1	8.110.000	
2089	PTGT0228	Mở bụng thăm dò, sinh thiết <i>Exploratory laparotomy, biopsy</i>	1	5.510.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2090	PTGT0229	Mở dạ dày lấy bã thức ăn Open stomach to remove food residue	1	5.110.000	
2091	PTGT0231	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật Open the biliary tract, place a biliary drainage catheter	1	7.270.000	
2092	PTGT0232	Mổ lấy sỏi bàng quang Bladder stone surgery	1	8.500.000	
2093	PTGT0237	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u Abdominal exploratory surgery, tumor biopsy	1	6.110.000	
2094	PTGT0238	Mở thông dạ dày Gastric bypass	1	3.710.000	
2095	PTGT0239	Mở thông dạ dày Gastric bypass	1	6.110.000	
2096	PTGT0240	Mở thông hồi tràng hoặc mở thông hồi tràng Jejunostomy or ileostomy	1	6.110.000	
2097	PTGT0244	Nối gân duỗi Extensor tendon anastomosis	1	4.220.000	
2098	PTGT0245	Nối gân duỗi Extensor tendon anastomosis	1	4.220.000	
2099	PTGT0246	Nối gân gấp Flexor tendon anastomosis	1	4.220.000	
2100	PTGT0247	Nối gân gấp Flexor tendon anastomosis	1	4.220.000	
2101	PTGT0250	Nối nang tụy - dạ dày Pancreato-gastric cyst anastomosis	1	5.070.000	
2102	PTGT0252	Nối nang tụy với dạ dày Pancreatic cyst to stomach anastomosis	1	7.270.000	
2103	PTGT0253	Nối nang tụy với hồi tràng Pancreatic cyst to jejunum anastomosis	1	7.270.000	
2104	PTGT0257	Nội soi buồng tử cung can thiệp Interventional hysteroscopy	1	5.680.000	
2105	PTGT0258	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán Diagnostic hysteroscopy	1	3.740.000	
2106	PTGT0260	Nội soi đặt sonde JJ Endoscopic JJ catheter placement	1	2.510.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2107	PTGT0262	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản Endoscopic ureteral dilation and ureteral dilatation	1	2.510.000	
2108	PTGT0267	Nối vị tràng Gastroenterostomy	1	6.270.000	
2109	PTGT0268	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò Anal abscess surgery, with fistula opening	1	8.270.000	
2110	PTGT0269	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng Intra-abdominal appendiceal abscess surgery	1	8.300.000	
2111	PTGT0271	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay Surgery for hand infections	1	5.350.000	
2112	PTGT0273	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang Emergency surgery for bladder rupture	1	8.500.000	
2113	PTGT0274	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ Surgery to remove 1 hemorrhoid	1	6.270.000	
2114	PTGT0276	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại Surgery for clitoral hypertrophy removal	1	3.880.000	
2115	PTGT0281	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa Surgery for extra finger removal	1	5.350.000	
2116	PTGT0282	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ Surgery for removal of supernumerary breast	1	6.280.000	
2117	PTGT0286	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú Fibroadenoma removal surgery	1	6.280.000	
2118	PTGT0287	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa Surgery for removal of extra breast	1	6.280.000	
2119	PTGT0289	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay Surgery for forearm and arm amputation	1	6.270.000	
2120	PTGT0290	Phẫu thuật cắt cụt chi Limb amputation surgery	1	6.270.000	
2121	PTGT0292	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản Simple perineal wound debridement and treatment	1	6.270.000	
2122	PTGT0293	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp Complex perineal wound debridement and treatment	1	6.580.000	
2123	PTGT0296	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) Classic hemorrhoidectomy (Milligan-Morgan or Ferguson method)	1	5.270.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2124	PTGT0301	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) <i>Surgical resection of small hemangiomas (diameter < 10 cm)</i>	1	6.290.000	
2125	PTGT0307	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo <i>Vaginal septum resection and vaginal opening surgery</i>	1	3.880.000	
2126	PTGT0309	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn <i>Traumatic perineal surgery</i>	1	5.280.000	
2127	PTGT0311	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản <i>Simple surgical incision and drainage of perianal abscess</i>	1	3.370.000	
2128	PTGT0318	Phẫu thuật co gân Achilles <i>Achilles tendon surgery</i>	1	7.850.000	
2129	PTGT0319	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu <i>Elbow stiffness surgery</i>	1	5.230.000	
2130	PTGT0320	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu <i>Surgery of perineal abscess drainage</i>	1	8.270.000	
2131	PTGT0321	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan <i>Liver abscess drainage surgery</i>	1	3.900.000	
2132	PTGT0322	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi <i>Minimally invasive pleural drainage surgery</i>	1	3.110.000	
2133	PTGT0323	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động <i>Surgery for soft tissue crushes of motor organs</i>	1	5.920.000	
2134	PTGT0325	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp <i>Surgical treatment of complex anal abscesses</i>	1	6.270.000	
2135	PTGT0326	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng <i>Surgical treatment of residual abscess in the abdomen</i>	1	5.300.000	
2136	PTGT0327	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng <i>Surgical treatment of residual abscess, abdominal drainage</i>	1	6.300.000	
2137	PTGT0329	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles <i>Surgery for treatment of Achilles tendon rupture</i>	1	4.420.000	
2138	PTGT0330	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi <i>Surgery for treatment of biceps tendon rupture of the femur</i>	1	6.350.000	
2139	PTGT0331	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè <i>Surgery for patellar tendon treatment</i>	1	6.350.000	
2140	PTGT0332	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn <i>Surgery for the treatment of para-anal fistula</i>	1	8.270.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2141	PTGT0333	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản Simple anal fistula surgery	1	6.270.000	
2142	PTGT0334	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp Complex anal fistula surgery	1	6.270.000	
2143	PTGT0337	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn Inguinal hernia surgery	1	8.270.000	
2144	PTGT0338	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice Surgery to treat inguinal hernia using the combined Bassini and Shouldice methods	1	6.270.000	
2145	PTGT0339	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát Recurrent inguinal hernia surgery	1	8.270.000	
2146	PTGT0340	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi Femoral hernia surgery	1	8.270.000	
2147	PTGT0341	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác Other abdominal hernia surgery	1	8.270.000	
2148	PTGT0342	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng Surgery for abdominal incisional hernia treatment	1	8.270.000	
2149	PTGT0345	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục Surgery for treatment of elbow curvature, shaft correction	1	5.520.000	
2150	PTGT0346	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay Surgery for the treatment of flexor tendon bursitis of the hand	1	5.270.000	
2151	PTGT0349	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát Surgery for primary peritonitis	1	5.900.000	
2152	PTGT0351	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày Surgery for gastric volvulus treatment	1	4.910.000	
2153	PTGT0356	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu Surgery for biceps tendon rupture	1	4.420.000	
2154	PTGT0357	Phẫu thuật gãy móm trên ròng rọc xương cánh tay Surgery for superior trochanteric humeral fracture	1	5.920.000	
2155	PTGT0360	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi Surgery for extensor tendon detachment	1	5.270.000	
2156	PTGT0361	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp Surgery for flexor tendon detachment	1	5.270.000	
2157	PTGT0362	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh Surgery for nerve adhesion detachment	1	6.270.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2158	PTGT0363	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn <i>Orchiopexy</i>	1	7.110.000	
2159	PTGT0364	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay <i>Bone fusion surgery for lateral epicondyle fractures of the humerus</i>	1	5.770.000	
2160	PTGT0365	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay <i>Bone fusion surgery for trochlea fracture of the humerus</i>	1	5.770.000	
2161	PTGT0366	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân <i>Bone fusion surgery for ankle dislocation</i>	1	5.770.000	
2162	PTGT0367	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ <i>Simple surgery to suture wounds in the face and neck area</i>	1	6.110.000	
2163	PTGT0368	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ <i>Surgical repair of abdominal wall due to surgical wound dehiscence</i>	1	8.250.000	
2164	PTGT0369	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian <i>Continuous antibiotic irrigation trepanation for intermediate osteomyelitis</i>	1	6.350.000	
2165	PTGT0375	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp <i>Bone fusion surgery for complex olecranon fracture</i>	1	5.770.000	
2166	PTGT0376	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay <i>Bone fusion surgery for humeral pseudarthrosis</i>	1	8.000.000	
2167	PTGT0379	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu <i>Re-surgery for bleeding hemorrhoids</i>	1	5.270.000	
2168	PTGT0380	Phẫu thuật làm cứng khớp gối <i>Surgery for knee stiffness</i>	1	6.360.000	
2169	PTGT0382	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón <i>Surgery for amputation of finger and metacarpal</i>	1	3.970.000	
2170	PTGT0383	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp <i>Surgery for cleaning the joint socket</i>	1	3.570.000	
2171	PTGT0384	Phẫu thuật lấy bỏ u xương <i>Surgery for bone tumor removal</i>	1	6.350.000	
2172	PTGT0385	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt <i>Maxillofacial foreign body removal surgery</i>	1	5.410.000	
2173	PTGT0394	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp <i>Surgical delivery on a patient with a complicated old abdominal surgery scar</i>	1	6.380.000	
2174	PTGT0398	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch <i>Surgery to remove thrombosed hemorrhoids</i>	1	5.270.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2175	PTGT0399	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm <i>Surgery to remove dead bone and curettage</i>	1	6.350.000	
2176	PTGT0400	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 <i>Hypospadias surgery, 2nd stage reconstruction</i>	1	6.110.000	
2177	PTGT0406	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ <i>Laparotomy for ovarian cystectomy or adnexectomy</i>	1	6.500.000	
2178	PTGT0407	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ <i>Laparotomy for ovarian cystectomy or adnexectomy</i>	1	6.500.000	
2179	PTGT0412	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng <i>Laparotomy for the treatment of pelvic peritonitis, adnexitis, and salpingitis</i>	1	7.100.000	
2180	PTGT0416	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết <i>Surgery for curettage + removal of dead bone</i>	1	6.350.000	
2181	PTGT0417	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) <i>Surgery for extensor tendon fusion/tendon lengthening (1 tendon)</i>	1	4.220.000	
2182	PTGT0418	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) <i>Surgery for flexor tendon fusion/tendon lengthening (1 tendon)</i>	1	4.220.000	
2183	PTGT0430	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang <i>Laparoscopic surgery for bladder neck resection</i>	1	6.500.000	
2184	PTGT0473	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng <i>Laparoscopic surgery for colon perforation</i>	1	4.470.000	
2185	PTGT0474	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non <i>Laparoscopic surgery for small bowel perforation</i>	1	4.470.000	
2186	PTGT0476	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng <i>Laparoscopic surgery for colonic wound suture</i>	1	3.870.000	
2187	PTGT0501	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam <i>Surgery for gynecomastia</i>	1	3.880.000	
2188	PTGT0502	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng <i>Surgery for bladder - vagina, bladder - uterus, rectum fistula</i>	1	6.500.000	
2189	PTGT0503	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản <i>Simple anal fistula surgery</i>	1	5.270.000	
2190	PTGT0505	Phẫu thuật sửa móm cụt chi <i>Surgery for limb stump repair</i>	1	4.220.000	
2191	PTGT0506	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) <i>Surgery for finger/toe stump repair (1 finger)</i>	1	4.220.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2192	PTGT0508	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay <i>Surgery for reconstruction of the lateral ligament of a finger of one hand</i>	1	5.350.000	
2193	PTGT0509	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi <i>Surgery for reconstruction of small defects caused by lip wounds</i>	1	6.270.000	
2194	PTGT0511	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay <i>Plastic surgery for syndactyly treatment</i>	1	4.170.000	
2195	PTGT0512	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay <i>Plastic surgery for polydactyly treatment</i>	1	4.220.000	
2196	PTGT0513	Phẫu thuật tháo khớp chi <i>Limb amputation in-contiguity</i>	1	6.270.000	
2197	PTGT0514	Phẫu thuật tháo khớp vai <i>Shoulder arthroplasty</i>	1	6.270.000	
2198	PTGT0516	Phẫu thuật tháo nẹp, vít <i>Surgery to remove plates and screws</i>	1	6.520.000	
2199	PTGT0517	Phẫu thuật tháo nẹp, vít <i>Surgery to remove plates and screws</i>	1	6.410.000	
2200	PTGT0518	Phẫu thuật tháo nẹp, vít <i>Surgery to remove plates and screws</i>	1	6.520.000	
2201	PTGT0521	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt <i>Surgery for inguinal hernia, inguinal strangulation</i>	1	7.270.000	
2202	PTGT0522	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường <i>Surgery for regular inguinal or abdominal hernias</i>	1	5.270.000	
2203	PTGT0523	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt <i>Surgery for strangulated inguinal hernia</i>	1	5.270.000	
2204	PTGT0524	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên <i>Surgery for unilateral inguinal hernia.</i>	1	7.270.000	
2205	PTGT0525	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt <i>Surgery for femoral hernia, femoral strangulation</i>	1	7.270.000	
2206	PTGT0526	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt <i>Difficult hernia surgery: femoral, closed</i>	1	5.270.000	
2207	PTGT0528	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt <i>Surgery for strangulated umbilical hernia</i>	1	5.270.000	
2208	PTGT0530	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng <i>Surgery for old abdominal incisional hernia</i>	1	8.270.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2209	PTGT0532	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động <i>Surgery for soft tissue injuries of the motor organs</i>	1	5.580.000	
2210	PTGT0534	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay <i>Surgery for soft tissue injuries of the motor organs</i>	1	7.850.000	
2211	PTGT0535	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles <i>Surgery for Achilles tendon injury</i>	1	4.570.000	
2212	PTGT0536	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay <i>Surgery for extensor tendon injuries of the forearm and metacarpophalangeal region</i>	1	4.570.000	
2213	PTGT0537	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay <i>Surgery for hand-wrist flexor tendon injuries</i>	1	7.850.000	
2214	PTGT0538	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay <i>Surgery for flexor tendon injuries of the wrist and forearm</i>	1	4.570.000	
2215	PTGT0540	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh <i>Surgery for congenital patellar luxation</i>	1	9.360.000	
2216	PTGT0541	Phẫu thuật treo thận <i>Kidney suspension surgery</i>	1	8.100.000	
2217	PTGT0542	Phẫu thuật trĩ độ 3 <i>Grade 3 hemorrhoid surgery</i>	1	5.270.000	
2218	PTGT0543	Phẫu thuật trĩ độ 3 <i>Grade 3 hemorrhoid surgery</i>	1	5.270.000	
2219	PTGT0544	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ <i>Surgery for small infarcted haemorrhoids</i>	1	5.270.000	
2220	PTGT0545	Phẫu thuật U máu <i>Hemangioma Surgery</i>	1	5.690.000	
2221	PTGT0549	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi <i>Surgery for hand injuries with extensor tendon injuries</i>	1	3.970.000	
2222	PTGT0550	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần <i>Hand wound surgery, simple debridement</i>	1	5.750.000	
2223	PTGT0551	Phẫu thuật vết thương khớp <i>Joint injury surgery</i>	1	4.170.000	
2224	PTGT0552	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu <i>Surgery for simple soft tissue injuries/scalp lacerations</i>	1	4.110.000	
2225	PTGT0553	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp <i>Surgery for complex soft tissue injuries</i>	1	5.920.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2226	PTGT0554	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp <i>Surgery for soft tissue injuries with flexor tendon injuries</i>	1	4.220.000	
2227	PTGT0555	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức <i>Surgery of soft tissue injuries in the maxillofacial region without tissue loss</i>	1	6.110.000	
2228	PTGT0558	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa <i>Appendicitis peritonitis surgery</i>	1	9.100.000	
2229	PTGT0559	Phẫu thuật viêm ruột thừa <i>Appendicitis surgery</i>	1	8.270.000	
2230	PTGT0560	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu <i>Surgery for osteomyelitis of the tibia: chisel, incision, curettage, removal of dead bone, drainage</i>	1	7.850.000	
2231	PTGT0561	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu <i>Surgery for forearm osteomyelitis: chisel, incision, curettage, drainage</i>	1	6.350.000	
2232	PTGT0562	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu <i>Surgery for humeral osteomyelitis: chisel, incision, curettage, removal of dead bone, drainage</i>	1	4.120.000	
2233	PTGT0563	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu <i>Surgery for femoral osteomyelitis: chisel, incision, curettage, removal of dead bone, drainage</i>	1	11.150.000	
2234	PTGT0566	Phẫu thuật viêm tấy bao hoạt dịch bàn tay <i>Surgery for hand bursitis</i>	1	6.270.000	
2235	PTGT0568	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản <i>Surgery for simple sclerosis</i>	1	6.360.000	
2236	PTGT0569	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn <i>Surgery for testicular torsion and rupture</i>	1	6.110.000	
2237	PTGT0570	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn <i>Surgery for testicular torsion and rupture</i>	1	6.110.000	
2238	PTGT0572	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp <i>Surgery for complex scalp wound treatment</i>	1	5.980.000	
2239	PTGT0574	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật <i>Removal of screws and other instruments after surgery</i>	1	5.210.000	
2240	PTGT0575	Tách màng ngăn âm hộ <i>Separation of vaginal septum</i>	1	3.880.000	
2241	PTGT0578	Thăm dò, sinh thiết gan <i>Liver biopsy and exploration</i>	1	6.110.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2242	PTGT0579	Tháo bỏ các ngón chân Toe amputation	1	5.350.000	
2243	PTGT0580	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay Amputation of fingers and knuckles	1	5.350.000	
2244	PTGT0581	Tháo đốt bàn Metacarpal amputation	1	7.850.000	
2245	PTGT0582	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường Diabetic toe joint amputation	1	5.410.000	
2246	PTGT0585	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ Hemorrhoid ligation with dissection, cutting of a hemorrhoidal bundle	1	5.270.000	
2247	PTGT0586	Thương tích bàn tay phức tạp Complex hand injuries	1	5.920.000	
2248	PTGT0588	Vá nhĩ đơn thuần Simple tympanic membrane repair surgery	1	5.220.000	
2249	PTGT0589	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp Complex perineal wound management	1	8.480.000	
2250	PTM001	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt IOL trên mắt độ cận, gần mù Cataract surgery (intracapsular, extracapsular, Phaco) with IOL placement in a single, near-blind eye	1	4.870.000	
2251	PTM002	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL Phacoemulsification surgery with ultrasound (Phaco) ± IOL	1	4.870.000	
2252	PTM004	Mở bao sau bằng phẫu thuật Posterior capsule surgery	1	2.460.000	
2253	PTM005	Lấy dị vật hốc mắt Orbital foreign body removal	1	1.580.000	
2254	PTM006	Lấy dị vật trong củng mạc Removal of foreign body in sclera	1	1.580.000	
2255	PTM007	Lấy dị vật tiền phòng Removal of foreign body from anterior chamber	1	2.490.000	
2256	PTM008	Nạo vét tổ chức hốc mắt Orbital tissue dredging	1	2.560.000	
2257	PTM009	Trích mù mắt Eye pus removal	1	610.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2258	PTM010	Phẫu thuật lác thông thường Conventional strabismus surgery	1	4.040.000	
2259	PTM011	Phẫu thuật lác thông thường Conventional strabismus surgery	1	4.060.000	
2260	PTM012	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi Upper eyelid levator muscle shortening surgery to treat ptosis	1	2.070.000	
2261	PTM013	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi Upper eyelid levator muscle shortening surgery to treat ptosis	1	6.470.000	
2262	PTM015	Phẫu thuật hẹp khe mi Narrow palpebral fissure surgery	1	6.080.000	
2263	PTM016	Cắt củng mạc sâu đơn thuần Simple deep sclerectomy	1	3.670.000	
2264	PTM017	Rạch góc tiền phòng Incision of the anterior chamber angle	1	2.590.000	
2265	PTM018	Mở bề ± cắt bề Trabeculae opening ± Trabeculae cutting	1	2.470.000	
2266	PTM019	Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy) Trabeculectomy	1	2.210.000	
2267	PTM020	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...) Anterior chamber lavage (blood, secretions, pus, chemicals...)	1	2.060.000	
2268	PTM021	Phẫu thuật lác thông thường Standard strabismus surgery	1	2.060.000	
2269	PTM022	Phẫu thuật lác thông thường Standard strabismus surgery	1	3.040.000	
2270	PTM023	Khâu da mi Eyelid suturing	1	1.900.000	
2271	PTM024	Khâu da mi Eyelid suturing	1	1.060.000	
2272	PTM025	Khâu phục hồi bờ mi Eyelid margin repair suturing	1	1.880.000	
2273	PTM026	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt Soft tissue wound and superficial eye region injury management	1	2.080.000	
2274	PTM027	Khâu phủ kết mạc Conjunctival suturing	1	1.240.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2275	PTM028	Khâu giác mạc Corneal suturing	1	1.800.000	
2276	PTM029	Khâu giác mạc Corneal suturing	1	1.890.000	
2277	PTM030	Khâu củng mạc Scleral suturing	1	1.560.000	
2278	PTM031	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc Exploration and suturing of scleral wound	1	2.250.000	
2279	PTM032	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc Re-suturing of corneal and scleral incision	1	1.830.000	
2280	PTM033	Bơm hơi tiền phòng Anterior chamber air injection	1	1.590.000	
2281	PTM034	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	3.080.000	
2282	PTM035	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	2.600.000	
2283	PTM036	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	2.630.000	
2284	PTM037	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	2.100.000	
2285	PTM038	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	3.040.000	
2286	PTM039	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	8.460.000	
2287	PTM040	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut))	1	3.080.000	
2288	PTM041	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut))	1	1.600.000	
2289	PTM042	Mô quặm bẩm sinh Congenital entropion surgery	1	5.080.000	
2290	PTM043	Mô quặm bẩm sinh Congenital entropion surgery	1	2.500.000	
2291	PTM044	Mô quặm bẩm sinh Congenital entropion surgery	1	2.530.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2292	PTM045	Mô quặm bẩm sinh Congenital entropion surgery	1	6.250.000	
2293	PTM046	Mô quặm bẩm sinh Congenital entropion surgery	1	4.840.000	
2294	PTM047	Mô quặm bẩm sinh Congenital entropion surgery	1	8.460.000	
2295	PTM048	Mô quặm bẩm sinh Congenital entropion surgery	1	2.480.000	
2296	PTM049	Mô quặm bẩm sinh Congenital entropion surgery	1	6.100.000	
2297	PTM050	Khâu kết mạc Conjunctival suturing	1	2.100.000	
2298	PTM051	Khâu kết mạc Conjunctival suturing	1	1.560.000	
2299	PTM053	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty) Glaucoma Treatment by Trabeculoplasty	1	3.620.000	
2300	PTM149	Phẫu thuật mộng đơn thuần Simple pterygium surgery	1	4.710.000	
2301	PTNS001	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng Endoscopic surgery for colon wound suturing	1	3.870.000	
2302	PTNS002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ Endoscopic surgery for postoperative hemostasis	1	3.870.000	
2303	PTNS003	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang Endoscopic surgery for bladder neck incision	1	6.500.000	
2304	PTNS004	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản Endoscopic surgery for ureteral reconstruction	1	5.050.000	
2305	PTNS005	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi Endoscopic resection of recurrent bladder tumor	1	6.500.000	
2306	PTNS006	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi Endoscopic resection of benign prostatic hyperplasia	1	6.360.000	
2307	PTNS007	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser Laser treatment for prostatic fibroids	1	5.110.000	
2308	PTNS008	Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh Endoscopic surgery for varicocele ligation	1	2.490.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2309	PTNS022	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP) <i>Transurethral Resection of Prostate (TURP)</i>	1	3.910.000	
2310	PTNS023	Nội soi nong niệu quản hẹp <i>Endoscopic surgery for ureteral dilation</i>	1	5.260.000	
2311	PTNS024	Nội soi bằng quang tán sỏi <i>Endoscopic surgery for bladder stone fragmentation</i>	1	6.050.000	
2312	PTNS025	Nội soi tán sỏi niệu đạo <i>Endoscopic surgery for urethral stone fragmentation</i>	1	2.490.000	
2313	PTNS030	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng <i>Endoscopic surgery for heller myotomy</i>	1	7.780.000	
2314	PTNS031	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày <i>Endoscopic surgery for gastric perforation suturing</i>	1	6.260.000	
2315	PTNS032	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày <i>Endoscopic surgery for gastric wound suturing</i>	1	6.260.000	
2316	PTNS033	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày <i>Endoscopic surgery for gastrostomy</i>	1	4.840.000	
2317	PTNS034	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X <i>Endoscopic surgery for vagotomy</i>	1	5.270.000	
2318	PTNS035	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non <i>Endoscopic surgery for small intestine perforation suturing</i>	1	4.470.000	
2319	PTNS036	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non <i>Endoscopic surgery for small intestine wound suturing</i>	1	4.470.000	
2320	PTNS037	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột <i>Endoscopic surgery for intestinal adhesion release</i>	1	4.940.000	
2321	PTNS038	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng <i>Endoscopic surgery for adhesion or ligament resection</i>	1	4.940.000	
2322	PTNS039	Phẫu thuật nội soi mổ ruột lấy dị vật <i>Endoscopic surgery for enterotomy for foreign body removal</i>	1	4.840.000	
2323	PTNS040	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel <i>Endoscopic surgery for Meckel's diverticulectomy</i>	1	5.570.000	
2324	PTNS041	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa <i>Endoscopic surgery for appendectomy</i>	1	5.070.000	
2325	PTNS042	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng <i>Endoscopic surgery for appendectomy with abdominal lavage</i>	1	5.070.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2326	PTNS043	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa Endoscopic surgery for re-appendectomy	1	5.070.000	
2327	PTNS044	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng Endoscopic surgery for treatment of intra-abdominal appendiceal abscess	1	4.470.000	
2328	PTNS045	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa Endoscopic surgery for peritonitis treatment due to appendicitis	1	5.060.000	
2329	PTNS046	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng Endoscopic surgery for colon perforation suturing	1	4.470.000	
2330	PTNS047	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan Endoscopic surgery for hepatic cyst fenestration	1	3.870.000	
2331	PTNS048	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan Endoscopic surgery for liver abscess drainage	1	3.870.000	
2332	PTNS049	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật Endoscopic surgery for cholecystectomy	1	5.150.000	
2333	PTNS050	Phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật Endoscopic surgery for bile duct cyst resection	1	5.300.000	
2334	PTNS051	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy Endoscopic surgery for pancreatic abscess drainage	1	3.870.000	
2335	PTNS052	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy Endoscopic surgery for pancreatic cyst drainage	1	3.870.000	
2336	PTNS053	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư Endoscopic surgery for residual abscess drainage	1	3.870.000	
2337	PTNS054	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu Endoscopic surgery for abdominal lavage and drainage	1	3.870.000	
2338	PTNS055	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận Endoscopic surgery for retroperitoneal nephrolithotomy	1	5.900.000	
2339	PTNS056	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản Endoscopic surgery for ureteral stone removal	1	5.900.000	
2340	PTNS057	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang Endoscopic surgery for bladder diverticulectomy	1	6.500.000	
2341	PTNS058	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng Endoscopic surgery for intra-abdominal orchiectomy	1	2.490.000	
2342	PTNS059	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo Endoscopic surgery for urethral stricture resection	1	2.490.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2343	PTNS060	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung Endoscopic surgery for pelvic peritonitis management	1	9.150.000	
2344	PTNS062	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang Endoscopic surgery for tubal ectopic pregnancy (Hematosalpinx) treatment	1	5.070.000	
2345	PTNS071	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản Endoscopic surgery for ureteral stone removal	1	23.800.000	
2346	PTTT2225	Thay băng vết mổ Dressing change for surgical wound	1	100.000	
2347	TT011	Thay băng, cắt chỉ vết mổ Dressing change and suture removal for surgical wound	1	130.000	
2348	TT012	Thay băng, cắt chỉ Dressing change and suture removal	1	130.000	
2349	TT053	Lấy u lành dưới 3cm Removal of benign tumor under 3cm	1	720.000	
2350	TT055	Gây mê ngoại khoa (bó bột, chích áp xe, trật khớp, thay băng...) Surgical anesthesia (casting, abscess drainage, joint dislocation, dressing change, etc.)	1	960.000	
2351	TT071	Lấy dị vật ngoại khoa đơn giản Simple surgical foreign body removal	1	240.000	
2352	TT252	Chọc dò túi cùng Douglas Douglas pouch aspiration	1	390.000	
2353	TT253	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản Debridement of necrotic tissue or simple wound debridement	1	380.000	
2354	TT254	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm Suturing of soft tissue wound over 10 cm	1	870.000	
2355	TT255	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm Suturing of soft tissue wound over 10 cm	1	1.240.000	
2356	TT256	Thay băng, cắt chỉ vết mổ Dressing change and suture removal for surgical wound	1	130.000	
2357	TT257	Thay băng, cắt chỉ vết mổ Dressing change and suture removal for surgical wound	1	150.000	
2358	TT258	Thay băng, cắt chỉ vết mổ Dressing change and suture removal for surgical wound	1	230.000	
2359	TT259	Thay băng, cắt chỉ vết mổ Dressing change and suture removal for surgical wound	1	320.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2360	TT260	Thay băng, cắt chỉ vết mổ <i>Dressing change and suture removal for surgical wound</i>	1	180.000	
2361	TT262	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm <i>Suturing of soft tissue wound under 10 cm</i>	1	630.000	
2362	TT263	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm <i>Suturing of soft tissue wound under 10 cm</i>	1	380.000	
2363	TT264	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng <i>Reduction and casting for femoral neck fracture, acetabular fracture, and hip dislocation</i>	1	780.000	
2364	TT265	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng <i>Reduction and casting for femoral neck fracture, acetabular fracture, and hip dislocation</i>	1	630.000	
2365	TT266	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O <i>Reduction and casting for bowleg (genu varum) correction</i>	1	630.000	
2366	TT267	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O <i>Reduction and casting for bowleg (genu varum) correction</i>	1	630.000	
2367	TT268	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X <i>Reduction and casting for knock-knee (genu valgum) correction</i>	1	630.000	
2368	TT269	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X <i>Reduction and casting for knock-knee (genu valgum) correction</i>	1	630.000	
2369	TT270	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi <i>Reduction and casting for upper third femoral fracture</i>	1	780.000	
2370	TT271	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi <i>Reduction and casting for upper third femoral fracture</i>	1	630.000	
2371	TT272	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi <i>Reduction and casting for middle third femoral fracture</i>	1	780.000	
2372	TT273	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi <i>Reduction and casting for middle third femoral fracture</i>	1	630.000	
2373	TT274	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi <i>Reduction and casting for lower third femoral fracture</i>	1	780.000	
2374	TT275	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi <i>Reduction and casting for lower third femoral fracture</i>	1	630.000	
2375	TT276	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh <i>Reduction and casting for congenital hip dislocation</i>	1	890.000	
2376	TT277	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh <i>Reduction and casting for congenital hip dislocation</i>	1	630.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2377	TT278	Nắn, bó bột trật khớp vai <i>Reduction and casting for shoulder dislocation</i>	1	620.000	
2378	TT279	Nắn, bó bột trật khớp vai <i>Reduction and casting for shoulder dislocation</i>	1	620.000	
2379	TT280	Nắn, bó bột gãy xương đòn <i>Reduction and casting of clavicle fracture</i>	1	630.000	
2380	TT281	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay <i>Reduction and casting for upper third humeral shaft fracture</i>	1	630.000	
2381	TT282	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay <i>Reduction and casting for upper third humeral shaft fracture</i>	1	630.000	
2382	TT283	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay <i>Reduction and casting for middle third humeral shaft fracture</i>	1	630.000	
2383	TT284	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay <i>Reduction and casting for middle third humeral shaft fracture</i>	1	630.000	
2384	TT285	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay <i>Reduction and casting for lower third humeral shaft fracture</i>	1	630.000	
2385	TT286	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay <i>Reduction and casting for lower third humeral shaft fracture</i>	1	630.000	
2386	TT287	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu <i>Reduction and casting for elbow dislocation</i>	1	630.000	
2387	TT288	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu <i>Reduction and casting for elbow dislocation</i>	1	630.000	
2388	TT289	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu <i>Reduction and casting for elbow fracture and dislocation</i>	1	630.000	
2389	TT290	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu <i>Reduction and casting for elbow fracture and dislocation</i>	1	630.000	
2390	TT291	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay <i>Reduction and casting for elbow and wrist joint cartilage separation</i>	1	630.000	
2391	TT292	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay <i>Reduction and casting for elbow and wrist joint cartilage separation</i>	1	630.000	
2392	TT293	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay <i>Reduction and casting for humeral neck fracture</i>	1	630.000	
2393	TT294	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay <i>Reduction and casting for humeral neck fracture</i>	1	630.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2394	TT295	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay <i>Reduction and casting for upper third forearm fracture</i>	1	630.000	
2395	TT296	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay <i>Reduction and casting for upper third forearm fracture</i>	1	620.000	
2396	TT297	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay <i>Reduction and casting for middle third forearm fracture</i>	1	630.000	
2397	TT298	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay <i>Reduction and casting for middle third forearm fracture</i>	1	620.000	
2398	TT299	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay <i>Reduction and casting for lower third forearm fracture</i>	1	630.000	
2399	TT300	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay <i>Reduction and casting for lower third forearm fracture</i>	1	620.000	
2400	TT301	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay <i>Reduction and casting for single forearm bone fracture</i>	1	630.000	
2401	TT302	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay <i>Reduction and casting for single forearm bone fracture</i>	1	620.000	
2402	TT303	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles <i>Reduction and casting for Pouteau-Colles fracture</i>	1	630.000	
2403	TT304	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles <i>Reduction and casting for Pouteau-Colles fracture</i>	1	620.000	
2404	TT305	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay <i>Reduction and casting for hand and finger fracture</i>	1	620.000	
2405	TT306	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay <i>Reduction and casting for hand and finger fracture</i>	1	620.000	
2406	TT307	Nắn, bó bột trật khớp háng <i>Reduction and casting for hip dislocation</i>	1	800.000	
2407	TT308	Nắn, bó bột trật khớp háng <i>Reduction and casting for hip dislocation</i>	1	620.000	
2408	TT309	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng <i>Reduction and casting for knee and hip joint cartilage separation</i>	1	620.000	
2409	TT310	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng <i>Reduction and casting for knee and hip joint cartilage separation</i>	1	620.000	
2410	TT311	Nắn, bó bột gãy mâm chày <i>Reduction and casting for tibial plateau fracture</i>	1	630.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2411	TT312	Nắn, bó bột gãy mâm chày <i>Reduction and casting for tibial plateau fracture</i>	1	630.000	
2412	TT313	Nắn, bó bột gãy xương chậu <i>Reduction and casting for pelvic fracture</i>	1	780.000	
2413	TT314	Nắn, bó bột gãy xương chậu <i>Reduction and casting for pelvic fracture</i>	1	630.000	
2414	TT315	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi <i>Reduction and casting for femoral neck fracture</i>	1	780.000	
2415	TT316	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi <i>Reduction and casting for femoral neck fracture</i>	1	630.000	
2416	TT317	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật <i>Reduction and fixation for non-surgical hip dislocation</i>	1	620.000	
2417	TT318	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật <i>Reduction and fixation for non-surgical hip dislocation</i>	1	800.000	
2418	TT319	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi <i>Reduction and casting for femoral condyle fracture</i>	1	780.000	
2419	TT320	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi <i>Reduction and casting for femoral condyle fracture</i>	1	630.000	
2420	TT321	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè <i>Intracast splint for patellar fracture</i>	1	620.000	
2421	TT322	Nắn, bó bột trật khớp gối <i>Reduction and casting for knee dislocation</i>	1	620.000	
2422	TT323	Nắn, bó bột trật khớp gối <i>Reduction and casting for knee dislocation</i>	1	620.000	
2423	TT324	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân <i>Reduction and casting for upper third tibia and fibula fracture</i>	1	630.000	
2424	TT325	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân <i>Reduction and casting for upper third tibia and fibula fracture</i>	1	630.000	
2425	TT326	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân <i>Reduction and casting for middle third tibia and fibula fracture</i>	1	630.000	
2426	TT327	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân <i>Reduction and casting for middle third tibia and fibula fracture</i>	1	630.000	
2427	TT328	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân <i>Reduction and casting for lower third tibia and fibula fracture</i>	1	630.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2428	TT329	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân <i>Reduction and casting for lower third tibia and fibula fracture</i>	1	630.000	
2429	TT330	Nắn, bó bột gãy xương chày <i>Reduction and casting for tibial fracture</i>	1	630.000	
2430	TT331	Nắn, bó bột gãy xương chày <i>Reduction and casting for tibial fracture</i>	1	630.000	
2431	TT332	Nắn, bó bột gãy Dupuytren <i>Reduction and casting for Dupuytren's fracture</i>	1	630.000	
2432	TT333	Nắn, bó bột gãy Dupuytren <i>Reduction and casting for Dupuytren's fracture</i>	1	630.000	
2433	TT334	Nắn, bó bột gãy Monteggia <i>Reduction and casting for Monteggia fracture</i>	1	620.000	
2434	TT335	Nắn, bó bột gãy Monteggia <i>Reduction and casting for Monteggia fracture</i>	1	630.000	
2435	TT336	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân <i>Reduction and casting for foot bone fracture</i>	1	620.000	
2436	TT337	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân <i>Reduction and casting for foot bone fracture</i>	1	620.000	
2437	TT338	Nắn, bó bột gãy xương gót <i>Reduction and casting for calcaneal fracture</i>	1	620.000	
2438	TT339	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân <i>Reduction and casting for toe fracture</i>	1	620.000	
2439	TT340	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân <i>Reduction and casting for toe fracture</i>	1	620.000	
2440	TT341	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn <i>Reduction and casting for clavicle dislocation</i>	1	630.000	
2441	TT342	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn <i>Reduction and casting for clavicle dislocation</i>	1	630.000	
2442	TT343	Nắn, cố định trật khớp hàm <i>Reduction and fixation for jaw dislocation</i>	1	630.000	
2443	TT344	Nắn, cố định trật khớp hàm <i>Reduction and fixation for jaw dislocation</i>	1	630.000	
2444	TT345	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân <i>Reduction and casting for ankle dislocation</i>	1	620.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2445	TT346	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân <i>Reduction and casting for ankle dislocation</i>	1	620.000	
2446	TT347	Nẹp bột các loại, không nắn <i>Various types of splinting without reduction</i>	1	240.000	
2447	TT369	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường <i>Dressing change for patients with diabetes</i>	1	180.000	
2448	TT370	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường <i>Dressing change for patients with diabetes</i>	1	230.000	
2449	TT371	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường <i>Dressing change for patients with diabetes</i>	1	300.000	
2450	TT378	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật) <i>Lumbar puncture (procedure)</i>	1	200.000	
2451	TT379	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận <i>Aspiration and drug injection into renal cyst</i>	1	260.000	
2452	TT380	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận <i>Aspiration and drug injection into renal cyst</i>	1	910.000	
2453	TT381	Dẫn lưu đài bể thận qua da <i>Percutaneous renal pelvis drainage</i>	1	1.230.000	
2454	TT382	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản <i>Placement of JJ stent for ureteral stricture</i>	1	1.230.000	
2455	TT383	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar <i>Bladder drainage via trocar insertion</i>	1	1.280.000	
2456	TT384	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất <i>Bladder irrigation and chemical instillation</i>	1	270.000	
2457	TT385	Nong niệu đạo <i>Urethral dilation</i>	1	390.000	
2458	TT386	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi <i>Reduction and casting for upper third femoral fracture</i>	1	780.000	
2459	TT387	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi <i>Reduction and casting for upper third femoral fracture</i>	1	630.000	
2460	TT388	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi <i>Reduction and casting for lower third femoral fracture</i>	1	630.000	
2461	TT389	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi <i>Reduction and casting for lower third femoral fracture</i>	1	780.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2462	TT390	Nắn, bó bột gãy xương hàm Reduction and casting for jawbone fracture	1	630.000	
2463	TT391	Nắn, bó bột gãy xương hàm Reduction and casting for jawbone fracture	1	630.000	
2464	TT392	Nắn, bó bột cột sống Reduction and casting for spinal fracture	1	780.000	
2465	TT393	Nắn, bó bột cột sống Reduction and casting for spinal fracture	1	630.000	
2466	TT394	Nắn, bó bột trật khớp vai Reduction and casting for shoulder dislocation	1	500.000	
2467	TT395	Nắn, bó bột trật khớp vai Reduction and casting for shoulder dislocation	1	500.000	
2468	TT396	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay Reduction and casting for humeral neck fracture	1	630.000	
2469	TT397	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay Reduction and casting for humeral neck fracture	1	630.000	
2470	TT398	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay Reduction and casting for upper third forearm fracture	1	630.000	
2471	TT399	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay Reduction and casting for upper third forearm fracture	1	630.000	
2472	TT400	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay Reduction and casting for middle third forearm fracture	1	630.000	
2473	TT401	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay Reduction and casting for middle third forearm fracture	1	630.000	
2474	TT402	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay Reduction and casting for lower third forearm fracture	1	630.000	
2475	TT403	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay Reduction and casting for lower third forearm fracture	1	630.000	
2476	TT404	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay Reduction and casting for single forearm bone fracture	1	630.000	
2477	TT405	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay Reduction and casting for single forearm bone fracture	1	620.000	
2478	TT406	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles Reduction and casting for Pouteau-Colles fracture	1	630.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2479	TT407	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles <i>Reduction and casting for Pouteau-Colles fracture</i>	1	620.000	
2480	TT408	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay <i>Reduction and casting for hand and finger fracture</i>	1	620.000	
2481	TT409	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay <i>Reduction and casting for hand and finger fracture</i>	1	620.000	
2482	TT410	Nắn, bó bột trật khớp háng <i>Reduction and casting for hip dislocation</i>	1	890.000	
2483	TT411	Nắn, bó bột trật khớp háng <i>Reduction and casting for hip dislocation</i>	1	630.000	
2484	TT412	Nắn, bó bột gãy mâm chày <i>Reduction and casting for tibial plateau fracture</i>	1	630.000	
2485	TT413	Nắn, bó bột gãy mâm chày <i>Reduction and casting for tibial plateau fracture</i>	1	630.000	
2486	TT414	Nắn, bó bột gãy xương chậu <i>Reduction and casting for pelvic fracture</i>	1	780.000	
2487	TT415	Nắn, bó bột gãy xương chậu <i>Reduction and casting for pelvic fracture</i>	1	630.000	
2488	TT416	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi <i>Reduction and casting for femoral neck fracture</i>	1	780.000	
2489	TT417	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi <i>Reduction and casting for femoral neck fracture</i>	1	630.000	
2490	TT418	Nắn, bó bột trật khớp gối <i>Reduction and casting for knee dislocation</i>	1	620.000	
2491	TT419	Nắn, bó bột trật khớp gối <i>Reduction and casting for knee dislocation</i>	1	620.000	
2492	TT420	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân <i>Reduction and casting for upper third tibia and fibula fracture</i>	1	630.000	
2493	TT421	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân <i>Reduction and casting for upper third tibia and fibula fracture</i>	1	630.000	
2494	TT422	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân <i>Reduction and casting for middle third tibia and fibula fracture</i>	1	630.000	
2495	TT423	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân <i>Reduction and casting for middle third tibia and fibula fracture</i>	1	630.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2496	TT424	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân <i>Reduction and casting for lower third tibia and fibula fracture</i>	1	630.000	
2497	TT425	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân <i>Reduction and casting for lower third tibia and fibula fracture</i>	1	630.000	
2498	TT426	Nắn, bó bột gãy xương chày <i>Reduction and casting for tibial fracture</i>	1	620.000	
2499	TT427	Nắn, bó bột gãy xương chày <i>Reduction and casting for tibial fracture</i>	1	620.000	
2500	TT428	Nắn, bó bột gãy xương gót <i>Reduction and casting for calcaneal fracture</i>	1	620.000	
2501	TT429	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân <i>Reduction and casting for toe fracture</i>	1	620.000	
2502	TT430	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân <i>Reduction and casting for toe fracture</i>	1	620.000	
2503	TT431	Nắn, bó bột gãy Dupuytren <i>Reduction and casting for Dupuytren's fracture</i>	1	630.000	
2504	TT432	Nắn, bó bột gãy Dupuytren <i>Reduction and casting for Dupuytren's fracture</i>	1	630.000	
2505	TT433	Nắn, bó bột gãy Monteggia <i>Reduction and casting for Monteggia fracture</i>	1	630.000	
2506	TT434	Nắn, bó bột gãy Monteggia <i>Reduction and casting for Monteggia fracture</i>	1	620.000	
2507	TT435	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân <i>Reduction and casting for foot bone fracture</i>	1	620.000	
2508	TT436	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân <i>Reduction and casting for foot bone fracture</i>	1	620.000	
2509	TT437	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn <i>Reduction and casting for clavicle dislocation</i>	1	630.000	
2510	TT438	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn <i>Reduction and casting for clavicle dislocation</i>	1	630.000	
2511	TT439	Nắn, cố định trật khớp hàm <i>Reduction and fixation for jaw dislocation</i>	1	630.000	
2512	TT440	Nắn, cố định trật khớp hàm <i>Reduction and fixation for jaw dislocation</i>	1	630.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2513	TT441	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân <i>Reduction and casting for ankle dislocation</i>	1	620.000	
2514	TT442	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân <i>Reduction and casting for ankle dislocation</i>	1	620.000	
2515	TT443	Nẹp bột các loại, không nắn <i>Various types of splinting without reduction</i>	1	600.000	
2516	TT444	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn <i>Dressing change for burn treatment covering 10% - 19% of body surface area in adults</i>	1	2.040.000	
2517	TT445	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn <i>Dressing change for burn treatment covering less than 10% of body surface area in adults</i>	1	1.020.000	
2518	TT446	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn <i>Dressing change for burn treatment covering less than 10% of body surface area in adults</i>	1	1.010.000	
2519	TT447	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Dressing change for burn treatment covering less than 10% of body surface area in children</i>	1	1.020.000	
2520	TT448	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em <i>Dressing change for burn treatment covering less than 10% of body surface area in children</i>	1	1.010.000	
2521	TT449	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng <i>Peripheral intravenous fluid administration for burn patients</i>	1	70.000	
2522	TT450	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng <i>Peripheral vein exposure for fluid administration in burn patients</i>	1	260.000	
2523	TT451	Thay băng điều trị vết thương mạn tính <i>Dressing change for chronic wound treatment</i>	1	390.000	
2524	TT452	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính <i>Continuous negative pressure wound therapy (VAC) for 24 hours for chronic wounds</i>	1	250.000	
2525	TT453	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne <i>Laser he-ne treatment for slow-healing wounds</i>	1	70.000	
2526	TT454	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại <i>Infrared light treatment for chronic wounds</i>	1	70.000	
2527	TT455	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma <i>Plasma irradiation treatment for chronic wounds</i>	1	70.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2528	TT471	Tháo bột Cast removal	1	200.000	
2529	TT472	Thay bột Cast replacement	1	240.000	
2530	TT474	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt First aid for thermal burn injuries	1	360.000	
2531	TT475	Xử lý tại chỗ ki đầu tổn thương bỏng Initial local treatment of burn injuries	1	360.000	
2532	TT476	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng First aid for burns caused by hot lime	1	360.000	
2533	TT477	Sơ cấp cứu bỏng acid First aid for acid burns	1	360.000	
2534	TT478	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện First aid for electrical burns	1	360.000	
2535	TT479	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng Diagnosis and treatment of burn shock	1	600.000	
2536	TT480	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp Diagnosis and emergency treatment for inhalation burns	1	600.000	
2537	TT481	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa Diagnosis and emergency treatment for gastrointestinal burns	1	600.000	
2538	TT482	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ Aspiration of hematoma post-surgery	1	480.000	
2539	TT518	Thay băng vô khuẩn Sterile dressing change	1	240.000	
2540	KH027	Tiêm truyền thuốc Drug injection and infusion	1	300.000	
2541	KH030	Tiêm truyền thuốc Drug injection and infusion	1	100.000	
2542	TTBS001	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) Ureteroscopic stone fragmentation (pneumatic lithotripsy, ultrasound, laser)	1	5.650.000	
2543	TTBS002	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi Cystoscopy for foreign body and stone removal	1	5.260.000	
2544	TTNS036	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) Ureteroscopic stone fragmentation (pneumatic lithotripsy, ultrasound, laser)	1	5.050.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2545	TTNS081	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi <i>Bladder endoscopy for foreign body and stone removal</i>	1	1.040.000	
2546	TTNS084	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) <i>Ureteroscopic stone fragmentation (pneumatic lithotripsy, ultrasound, laser)</i>	1	6.050.000	
2547	TTNS085	Nội soi lấy sỏi niệu quản <i>Endoscopic ureteral stone removal</i>	1	2.450.000	
2548	TTNS088	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) <i>Ureteral stent placement via endoscopy (JJ stent)</i>	1	1.230.000	
2549	TTNS089	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi <i>Ureteral stone removal via endoscopy</i>	1	1.190.000	
2550	TTNS090	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi <i>Cystoscopy for foreign body and stone removal</i>	1	1.120.000	
2551	NSBS001	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) <i>Ureteroscopic stone fragmentation (pneumatic lithotripsy, ultrasound, laser)</i>	1	9.350.000	
2552	PT0003	Phẫu thuật mổ lấy thai kèm triệt sản <i>Cesarean section with sterilization</i>	1	6.800.000	
2553	PT845	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản <i>Ovarian cystectomy with sterilization</i>	1	5.400.000	
2554	PT848	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung <i>Open/endoscopic surgery for benign uterine tumor removal</i>	1	3.600.000	
2555	PT849	Cắt u xơ cổ tử cung <i>Cervical fibroid removal</i>	1	3.600.000	
2556	PT850	Nạo buồng tử cung chẩn đoán <i>Diagnostic uterine curettage</i>	1	960.000	
2557	PT867	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược <i>Cesarean section with hysterectomy for placenta accreta</i>	1	10.350.000	
2558	PT868	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên <i>Cesarean section for second or subsequent pregnancies</i>	1	5.880.000	
2559	PT869	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp <i>Cesarean section on patients with complex previous abdominal surgery scars</i>	1	6.380.000	
2560	PT870	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) <i>Cesarean section on patients with systemic diseases (heart, kidney, liver, hematological, endocrine, etc.)</i>	1	6.480.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2561	PT871	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) <i>Cesarean section due to obstetric conditions (placenta previa, placental abruption, preeclampsia, eclampsia, etc.)</i>	1	6.480.000	
2562	PT872	Phẫu thuật lấy thai lần đầu <i>First-time cesarean section</i>	1	5.080.000	
2563	PT873	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp <i>Hysterectomy in patients with severe conditions, severe peritonitis, with rupture of organs in the pelvis, complex uterine rupture</i>	1	12.950.000	
2564	PT874	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa <i>Hypogastric artery ligation in obstetric and gynecological emergencies</i>	1	7.480.000	
2565	PT875	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa <i>Uterine artery ligation in obstetric and gynecological emergencies</i>	1	5.070.000	
2566	PT876	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung <i>Uterine preservation surgery for uterine rupture</i>	1	7.780.000	
2567	PT877	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa <i>Surgery for gastrointestinal injuries caused by obstetric and gynecological surgical complications</i>	1	6.000.000	
2568	PT878	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa <i>Surgery for urinary tract injuries caused by obstetric and gynecological surgical complications</i>	1	6.000.000	
2569	PT879	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa <i>Surgery for vascular injuries caused by obstetric and gynecological surgical complications</i>	1	17.400.000	
2570	PT880	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai <i>Surgical debridement of wound and uterine suture after cesarean section</i>	1	6.270.000	
2571	PT881	Khâu tử cung do nạo thủng <i>Uterine suture due to perforation during curettage</i>	1	3.880.000	
2572	PT882	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn <i>Removal of vaginal and perineal hematoma</i>	1	3.270.000	
2573	PT883	Cắt và khâu tầng sinh môn <i>Perineal incision and suture</i>	1	600.000	
2574	PT884	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn <i>Endoscopic surgery for total hysterectomy</i>	1	8.280.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2575	PT885	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần Endoscopic surgery for subtotal hysterectomy	1	8.380.000	
2576	PT886	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung Endoscopic surgery for myomectomy	1	8.880.000	
2577	PT887	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo Surgery of vaginal hysterectomy	1	5.880.000	
2578	PT888	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn Open surgery for total hysterectomy	1	6.780.000	
2579	PT889	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối Open surgery for total hysterectomy with mass removal	1	5.880.000	
2580	PT890	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần Open surgery for subtotal hysterectomy	1	5.880.000	
2581	PT891	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung Open surgery for myomectomy	1	5.680.000	
2582	PT892	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ Open surgery for ovarian tumor or adnexal mass removal	1	5.280.000	
2583	PT893	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, úmù vòi trứng Endoscopic surgery for pelvic peritonitis, pelvic inflammatory disease, or pyosalpinx management	1	9.150.000	
2584	PT894	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, úmù vòi trứng Open surgery for pelvic peritonitis, pelvic inflammatory disease, or pyosalpinx management	1	7.280.000	
2585	PT895	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung Surgery for pelvic adhesions and inflammation	1	5.080.000	
2586	PT896	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ Endoscopic surgery for adnexectomy	1	7.580.000	
2587	PT897	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung Endoscopic surgery for endometriosis excision	1	7.680.000	
2588	PT898	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng Endoscopic surgery for ovarian suspension	1	7.690.000	
2589	PT899	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai Endoscopic surgery for ovarian cystectomy or oophorectomy in pregnant patients	1	7.680.000	
2590	PT900	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn Endoscopic surgery for ovarian torsion	1	7.680.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2591	PT901	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung Endoscopic surgery for ovarian cystectomy or excision of paraovarian cyst	1	7.680.000	
2592	PT902	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản Endoscopic surgery for ovarian cystectomy with sterilization	1	7.680.000	
2593	PT903	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ Endoscopic surgery for excision of ovarian tumor and adnexa	1	7.680.000	
2594	PT904	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung Endoscopic surgery for uterine cornual resection	1	8.880.000	
2595	PT905	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung Open surgery for uterine cornual resection	1	5.280.000	
2596	PT906	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang Endoscopic surgery for ectopic pregnancy with hematoma formation	1	7.680.000	
2597	PT907	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ Endoscopic surgery for ruptured ectopic pregnancy	1	7.980.000	
2598	PT908	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ Endoscopic surgery for unruptured ectopic pregnancy	1	7.510.000	
2599	PT909	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng Surgery for ruptured ectopic pregnancy with shock	1	5.280.000	
2600	PT910	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng Surgery for ectopic pregnancy without shock	1	4.480.000	
2601	PT911	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang Surgery for ectopic pregnancy with hematoma formation	1	5.280.000	
2602	PT912	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo Surgery for vaginal septum excision and vaginal opening	1	3.880.000	
2603	PT913	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp Reconstruction of perineum and sphincter due to complex tear	1	4.480.000	
2604	PT914	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn Surgery for perineal trauma	1	5.280.000	
2605	PT915	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục Repair of rectovaginal or urogenital fistula	1	6.480.000	
2606	PT916	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa Endoscopic surgery for diagnostic surgery for gynecological conditions	1	6.480.000	
2607	PT917	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa Open surgery for exploratory laparotomy for gynecological conditions	1	3.880.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2608	PT918	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung Endoscopic surgery for uterine perforation repair	1	7.080.000	
2609	PT919	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa Reconstruction of abdominal surgical wound (dehiscence, hematoma, infection, etc.) after gynecological surgery	1	3.850.000	
2610	PT920	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung Cervical polypectomy	1	3.710.000	
2611	PT921	Cắt u thành âm đạo Excision of benign vaginal tumor	1	3.250.000	
2612	PT922	Khâu rách cùng đồ âm đạo Vaginal fornix repair	1	3.650.000	
2613	PT923	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn Vaginal and perineal reconstruction	1	3.780.000	
2614	PT924	Cắt u vú lành tính Excision of benign breast tumor	1	4.480.000	
2615	PT925	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng Endoscopic surgery for removal of intrauterine devices from abdominal cavity	1	7.690.000	
2616	PT926	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ Endoscopic surgery for female sterilization	1	6.290.000	
2617	PT927	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang) Implantation or removal of contraceptive implants (multi-rod type)	1	360.000	
2618	PT928	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại một nang) Implantation or removal of contraceptive implants (single-rod type)	1	2.500.000	
2619	PT929	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần Medical abortion for pregnancies up to 9 weeks	1	760.000	
2620	PT930	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần Medical abortion for pregnancies up to 8 weeks	1	760.000	
2621	PT931	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai) Pathological abortion (maternal or fetal pathology)	1	5.000.000	
2622	PT932	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ Suction abortion with sterilization through a small incision	1	3.820.000	
2623	PTGT0120	Cắt u thành âm đạo Excision of benign vaginal tumor	1	3.240.000	
2624	PTGT0134	Cắt u vú lành tính Excision of benign breast tumor	1	4.480.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2625	PTGT0168	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục <i>Repair of rectovaginal or urogenital fistula</i>	1	6.480.000	
2626	PTGT0188	Khâu rách cùng đồ âm đạo <i>Vaginal fornix repair</i>	1	3.140.000	
2627	PTGT0190	Khâu tử cung do nạo thủng <i>Uterine suture due to perforation during curettage</i>	1	3.880.000	
2628	PTGT0198	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa <i>Reconstruction of abdominal surgical wound (dehiscence, hematoma, infection, etc.) after gynecological surgery</i>	1	3.850.000	
2629	PTGT0200	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn <i>Removal of vaginal and perineal hematoma</i>	1	3.270.000	
2630	PTGT0270	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung <i>Uterine preservation surgery for uterine rupture</i>	1	7.780.000	
2631	PTGT0291	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai <i>Surgical debridement of wound and uterine suture after cesarean section</i>	1	6.270.000	
2632	PTGT0295	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung <i>Cervical polypectomy</i>	1	3.710.000	
2633	PTGT0297	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo <i>Surgery of vaginal hysterectomy</i>	1	5.880.000	
2634	PTGT0306	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo <i>Surgery for vaginal septum excision and vaginal opening</i>	1	3.880.000	
2635	PTGT0308	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn <i>Surgery for perineal trauma</i>	1	5.280.000	
2636	PTGT0370	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung <i>Surgery for pelvic adhesions and inflammation</i>	1	5.080.000	
2637	PTGT0381	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp <i>Reconstruction of perineum and sphincter due to complex tear</i>	1	4.480.000	
2638	PTGT0391	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) <i>Cesarean section due to obstetric conditions (placenta previa, placental abruption, preeclampsia, eclampsia, etc.)</i>	1	6.480.000	
2639	PTGT0392	Phẫu thuật lấy thai lần đầu <i>First-time cesarean section</i>	1	3.780.000	
2640	PTGT0393	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên <i>Cesarean section for second or subsequent pregnancies</i>	1	5.180.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2641	PTGT0395	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) <i>Cesarean section on patients with systemic diseases (heart, kidney, liver, hematological, endocrine, etc.)</i>	1	6.480.000	
2642	PTGT0396	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược <i>Cesarean section with hysterectomy for placenta accreta</i>	1	10.350.000	
2643	PTGT0401	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung <i>Open surgery for myomectomy</i>	1	4.880.000	
2644	PTGT0402	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần <i>Open surgery for subtotal hysterectomy</i>	1	5.880.000	
2645	PTGT0403	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn <i>Open surgery for total hysterectomy</i>	1	6.080.000	
2646	PTGT0404	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối <i>Open surgery for total hysterectomy with mass removal</i>	1	5.880.000	
2647	PTGT0411	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng <i>Open surgery for pelvic peritonitis, pelvic inflammatory disease, or pyosalpinx management</i>	1	7.100.000	
2648	PTGT0424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung <i>Hysteroscopic surgery for uterine adhesiolysis</i>	1	7.680.000	
2649	PTGT0425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp <i>Hysteroscopic surgery for polypectomy</i>	1	9.480.000	
2650	PTGT0426	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ <i>Hysteroscopic surgery for myomectomy</i>	1	7.680.000	
2651	PTGT0427	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn <i>Hysteroscopic surgery of metroplasty for uterine septum</i>	1	7.680.000	
2652	PTGT0447	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ <i>Endoscopic surgery for total hysterectomy with bilateral adnexectomy</i>	1	9.100.000	
2653	PTGT0448	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ <i>Endoscopic surgery for total hysterectomy preserving adnexa</i>	1	8.300.000	
2654	PTGT0519	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa <i>Hypogastric artery ligation in obstetric and gynecological emergencies</i>	1	7.300.000	
2655	PTGT0520	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa <i>Uterine artery ligation in obstetric and gynecological emergencies</i>	1	4.760.000	
2656	PTNS009	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai <i>Endoscopic surgery for removal of intra-abdominal contraceptive devices</i>	1	7.690.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2657	PTNS010	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung Endoscopic surgery for ectopic pregnancy mass removal	1	3.870.000	
2658	PTNS011	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa Diagnostic endoscopy surgery in gynecology	1	6.480.000	
2659	PTNS012	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ Hysteroscopic surgery for myomectomy	1	7.680.000	
2660	PTNS013	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung Hysteroscopic surgery for uterine adhesiolysis	1	7.680.000	
2661	PTNS014	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn Hysteroscopic surgery of metroplasty for uterine septum	1	7.680.000	
2662	PTNS015	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ Endoscopic surgery for total hysterectomy preserving adnexa	1	8.580.000	
2663	PTNS016	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ Endoscopic surgery for total hysterectomy with bilateral adnexectomy	1	9.380.000	
2664	PTNS017	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU Endoscopic surgery for removal of uterine horn in GEU patients	1	7.680.000	
2665	PTNS018	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng Endoscopic surgery for removal of ovarian mass	1	7.080.000	
2666	PTNS019	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai Endoscopic surgery for ovarian cyst in pregnant patients	1	7.680.000	
2667	PTNS020	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng Endoscopic surgery for ovarian cyst removal	1	7.680.000	
2668	PTNS021	Thông vòi tử cung qua nội soi Tubal cannulation through endoscopy	1	1.890.000	
2669	PTNS026	Cắt u buồng trứng qua nội soi Ovarian tumor resection through endoscopy	1	7.080.000	
2670	PTNS061	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng Laparoscopic surgery to open the fallopian tube for ectopic pregnancy removal + tubal reconstruction	1	6.150.000	
2671	PTNS063	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ Laparoscopic surgery for adnexitis	1	9.150.000	
2672	PTNS064	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung Laparoscopic myomectomy	1	8.680.000	
2673	PTNS065	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp Laparoscopic hysteroscopic polypectomy	1	7.480.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2674	PTTT2440	Nạo hút thai từ 5-6 tuần Vacuum aspiration for abortion at 5-6 weeks	1	720.000	
2675	PTTT2441	Nạo hút thai từ 7-8 tuần Vacuum aspiration for abortion at 7-8 weeks	1	840.000	
2676	PTTT2442	Nạo hút thai từ 8-9 tuần Vacuum aspiration for abortion at 8-9 weeks	1	960.000	
2677	PTTT2443	Nạo hút thai 11 tuần Vacuum aspiration for abortion at 11 weeks	1	1.800.000	
2678	PTTT2444	Nạo hút thai 10 tuần Vacuum aspiration for abortion at 10 weeks	1	1.200.000	
2679	PTTT2445	Nạo hút thai 12 tuần Vacuum aspiration for abortion at 12 weeks	1	2.400.000	
2680	TT051	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai Intravenous anesthesia technique for vacuum aspiration	1	900.000	
2681	TT052	Sẹo mổ cũ Old surgical scar	1	120.000	
2682	TT214	Lấy dị vật âm đạo Removal of foreign body from the vagina	1	780.000	
2683	TT554	Theo dõi tim thai bằng máy Monitoring Fetal heart monitoring using a monitoring machine	1	120.000	
2684	TT555	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng Pain relief during labor using epidural anesthesia	1	1.230.000	
2685	TT556	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa Monitoring fetal heart rate and uterine contractions using obstetric monitor	1	70.000	
2686	TT557	Đỡ đẻ ngôi ngược (*) Assisted delivery in breech presentation (*)	1	1.930.000	
2687	TT558	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên Assisted delivery for multiple births	1	2.090.000	
2688	TT559	Forceps Forceps delivery	1	1.330.000	
2689	TT560	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo Repair of cervical and vaginal laceration	1	2.470.000	
2690	TT561	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*) Procedure for cervical grasping and traction to manage postpartum hemorrhage, following miscarriage or abortion (*)	1	800.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2691	TT562	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm <i>Assisted delivery in vertex presentation</i>	1	1.260.000	
2692	TT563	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn <i>Medication for infected perineal suture</i>	1	130.000	
2693	TT564	Nong cổ tử cung do bế sản dịch <i>Cervical dilation due to retained products of conception</i>	1	390.000	
2694	TT565	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ <i>Incomplete abortion curettage, retained placenta curettage after miscarriage or delivery</i>	1	870.000	
2695	TT566	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút <i>Treatment of milk duct obstruction using suction machine</i>	1	480.000	
2696	TT567	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại <i>Treatment of milk duct obstruction using shortwave and infrared</i>	1	100.000	
2697	TT568	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại <i>Treatment of milk duct obstruction using shortwave and infrared</i>	1	100.000	
2698	TT569	Khâu vòng cổ tử cung <i>Cervical cerclage</i>	1	750.000	
2699	TT570	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung <i>Removal of cervical cerclage sutures</i>	1	200.000	
2700	TT571	Trích áp xe tầng sinh môn <i>Incision and drainage of perineal abscess</i>	1	1.020.000	
2701	TT572	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm <i>Transvaginal ultrasound-guided aspiration of ovarian cyst</i>	1	3.670.000	
2702	TT573	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo <i>Procedure for twisting cervical and vaginal polyps</i>	1	880.000	
2703	TT574	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... <i>Treatment of cervical lesions by electrocautery, thermal ablation, laser ablation, cryotherapy...</i>	1	990.000	
2704	TT575	Lấy dị vật âm đạo <i>Removal of foreign body from the vagina</i>	1	780.000	
2705	TT576	Trích áp xe tuyến Bartholin <i>Incision and drainage of Bartholin's gland abscess</i>	1	1.280.000	
2706	TT577	Bóc nang tuyến Bartholin <i>Excision of Bartholin's gland cyst</i>	1	2.470.000	
2707	TT578	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh <i>Incision of hymen due to menstrual obstruction</i>	1	2.470.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2708	TT579	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn <i>Excision and cauterization of genital warts on vulva, vagina, and perineum</i>	1	1.640.000	
2709	TT580	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính <i>Uterine dilation and placement of intrauterine device for adhesion prevention</i>	1	880.000	
2710	TT581	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết <i>Uterine suction for metrorrhagia and menorrhagia</i>	1	630.000	
2711	TT582	Nạo hút thai trứng <i>Vacuum aspiration for molar pregnancy</i>	1	1.060.000	
2712	TT583	Dẫn lưu cùng đồ Douglas <i>Drainage of Douglas pouch</i>	1	1.270.000	
2713	TT584	Chọc dò túi cùng Douglas <i>Culdocentesis</i>	1	390.000	
2714	TT586	Trích áp xe vú <i>Incision and drainage of breast abscess</i>	1	750.000	
2715	TT589	Soi cổ tử cung <i>Colposcopy</i>	1	310.000	
2716	TT590	Bóc nhân xơ vú <i>Excision of breast fibroadenoma</i>	1	1.270.000	
2717	TT591	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh <i>Placement of gastric tube (for suction or feeding) in neonates</i>	1	130.000	
2718	TT594	Chăm sóc rốn sơ sinh <i>Newborn umbilical care</i>	1	1.200.000	
2719	TT595	Đặt sonde hậu môn sơ sinh <i>Placement of neonatal rectal tube</i>	1	130.000	
2720	TT596	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh <i>Ambu bag ventilation for neonates</i>	1	600.000	
2721	TT597	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh <i>Neonatal resuscitation for asphyxia at birth</i>	1	600.000	
2722	TT598	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ <i>Abortion in patients with previous cesarean scar</i>	1	800.000	
2723	TT599	Hút thai dưới siêu âm <i>Ultrasound-guided suction abortion</i>	1	650.000	
2724	TT600	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không <i>Vacuum aspiration abortion from 6 to 12 weeks of gestation</i>	1	750.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2725	TT601	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần Medical abortion up to 7 weeks of gestation	1	740.000	
2726	TT602	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không Vacuum aspiration for abortion up to 7 weeks of gestation	1	770.000	
2727	TT617	Soi cổ tử cung Colposcopy	1	160.000	
2728	TT014	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nông Placement of single-lumen central venous catheter	1	990.000	
2729	TT016	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP) Non-invasive ventilation (CPAP, BiPAP)	1	770.000	
2730	TT057	Thông khí nhân tạo không xâm nhập Non-invasive artificial ventilation	1	650.000	
2731	TT058	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP Non-invasive artificial ventilation using CPAP	1	650.000	
2732	TT059	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP Non-invasive artificial ventilation using BiPAP	1	650.000	
2733	TT060	Thông khí nhân tạo xâm nhập Invasive artificial ventilation	1	650.000	
2734	TT061	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV Invasive artificial ventilation using VCV	1	650.000	
2735	TT062	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV Invasive artificial ventilation using PCV	1	650.000	
2736	TT063	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) Invasive artificial ventilation using A/C (VCV)	1	650.000	
2737	TT064	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV Invasive artificial ventilation using SIMV	1	650.000	
2738	TT065	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV Invasive artificial ventilation using PSV	1	650.000	
2739	TT066	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP Invasive artificial ventilation using CPAP	1	650.000	
2740	TT072	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ Continuous non-invasive blood pressure monitoring at bedside ≤ 8 hours	1	270.000	
2741	TT073	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ Continuous bedside ECG monitoring ≤ 8 hours	1	400.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2742	TT074	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng <i>Placement of multi-lumen central venous catheter</i>	1	1.590.000	
2743	TT075	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm <i>Central venous pressure measurement</i>	1	360.000	
2744	TT076	Siêu âm tim cấp cứu tại giường <i>Bedside emergency echocardiography</i>	1	500.000	
2745	TT077	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu <i>Emergency external defibrillation</i>	1	650.000	
2746	TT078	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc <i>Pharmacological restoration of sinus rhythm in arrhythmia patients</i>	1	720.000	
2747	TT079	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ <i>Controlled hypotension ≤ 8 hours</i>	1	720.000	
2748	TT080	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm <i>Ultrasound-guided pericardiocentesis</i>	1	390.000	
2749	TT081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu <i>Emergency pericardiocentesis</i>	1	390.000	
2750	TT082	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu <i>Placement of nasopharyngeal and oropharyngeal cannulas</i>	1	70.000	
2751	TT083	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ <i>Long-term oxygen therapy for chronic respiratory failure ≤ 8 hours</i>	1	420.000	
2752	TT084	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em <i>Heimlich maneuver (foreign body removal from airway) for adults and children</i>	1	720.000	
2753	TT085	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ <i>Ambu bag ventilation via mask</i>	1	390.000	
2754	TT086	Đặt nội khí quản <i>Endotracheal intubation</i>	1	750.000	
2755	TT087	Thay ống nội khí quản <i>Endotracheal tube replacement</i>	1	750.000	
2756	TT088	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) <i>Emergency nebulization (one-time)</i>	1	70.000	
2757	TT089	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter <i>Thoracentesis for pleural fluid or air with needle or catheter</i>	1	200.000	
2758	TT090	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển <i>Artificial ventilation during transport</i>	1	720.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2759	TT091	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP CPAP self-breathing trial technique	1	400.000	
2760	TT092	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ Continuous controlled anesthesia for ventilated patients ≤ 8 hours	1	270.000	
2761	TT093	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản Basic respiratory arrest resuscitation	1	640.000	
2762	TT095	Thông bàng quang Bladder catheterization	1	250.000	
2763	TT096	Soi đáy mắt cấp cứu Emergency fundus examination	1	130.000	
2764	TT097	Chọc dịch tủy sống Lumbar puncture	1	200.000	
2765	TT098	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ Bedside therapeutic mobilization for immobile patients ≤ 8 hours	1	420.000	
2766	TT099	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa Induction of vomiting in gastrointestinal poisoning patients	1	420.000	
2767	TT100	Đặt ống thông dạ dày Gastric tube placement	1	130.000	
2768	TT101	Rửa dạ dày cấp cứu Emergency gastric lavage	1	270.000	
2769	TT102	Thụt tháo Enema	1	130.000	
2770	TT103	Thụt giữ Retention enema	1	130.000	
2771	TT104	Đặt ống thông hậu môn Rectal tube placement	1	210.000	
2772	TT105	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần) Manual feeding via gastric tube (one-time)	1	240.000	
2773	TT106	Chọc dò ổ bụng cấp cứu Emergency abdominal puncture	1	260.000	
2774	TT107	Hạ thân nhiệt chỉ huy Controlled hypothermia	1	2.730.000	
2775	TT108	Nâng thân nhiệt chỉ huy Controlled hyperthermia	1	600.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2776	TT109	Lấy máu tĩnh mạch bẹn <i>Inguinal venipuncture</i>	1	120.000	
2777	TT110	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch <i>Intravenous potassium level adjustment</i>	1	360.000	
2778	TT111	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch <i>Intravenous sodium level adjustment</i>	1	360.000	
2779	TT112	Rửa mắt tẩy độc <i>Eye irrigation for decontamination</i>	1	600.000	
2780	TT113	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần) <i>Special oral hygiene (one-time)</i>	1	240.000	
2781	TT114	Gội đầu cho người bệnh tại giường <i>Bedside hair washing for patients</i>	1	240.000	
2782	TT115	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh <i>Detoxification hair washing for patients</i>	1	360.000	
2783	TT116	Tắm cho người bệnh tại giường <i>Bedside bathing for patients</i>	1	240.000	
2784	TT117	Tắm tẩy độc cho người bệnh <i>Detoxification bathing for patients</i>	1	600.000	
2785	TT118	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn <i>Emergency immobilization bandaging for snake bites</i>	1	240.000	
2786	TT119	Ga rô hoặc băng ép cầm máu <i>Tourniquet or pressure bandage for hemostasis</i>	1	360.000	
2787	TT120	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp <i>Emergency treatment for acute alcohol poisoning</i>	1	600.000	
2788	TT121	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc <i>Bladder irrigation in emergency and detoxification patients</i>	1	270.000	
2789	TT122	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc <i>Resuscitation for cardiac arrest in poisoning patients</i>	1	640.000	
2790	TT123	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu <i>Detoxification treatment by enhancing diuresis</i>	1	210.000	
2791	TT124	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi <i>Treatment of acute opioid drug overdose</i>	1	360.000	
2792	TT125	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc) <i>Use of antidotes in acute poisoning (excluding drug costs)</i>	1	210.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2793	TT126	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol <i>Detoxification for methanol and ethylene glycol poisoning</i>	1	600.000	
2794	TT128	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) <i>Tracheostomy site care (one-time)</i>	1	110.000	
2795	TT130	Chọc tháo dịch màng phổi <i>Thoracentesis for pleural effusion drainage</i>	1	240.000	
2796	TT133	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế <i>Postural drainage with percussion technique</i>	1	240.000	
2797	TT187	Siêu âm tim cấp cứu tại giường <i>Bedside emergency echocardiography</i>	1	500.000	
2798	TT190	Đặt nội khí quản <i>Endotracheal intubation</i>	1	750.000	
2799	TT191	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản <i>Invasive respiratory support via endotracheal tube</i>	1	770.000	
2800	TT192	Chọc thăm dò màng phổi <i>Pleural exploration via puncture</i>	1	260.000	
2801	TT193	Khí dung thuốc cấp cứu <i>Emergency nebulization</i>	1	70.000	
2802	TT194	Khí dung thuốc thở máy <i>Nebulization of medication during mechanical ventilation</i>	1	70.000	
2803	TT195	Thay canuyn mở khí quản <i>Replacement of tracheostomy cannula</i>	1	320.000	
2804	TT196	Chăm sóc lỗ mở khí quản <i>Tracheostomy site care</i>	1	100.000	
2805	TT198	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp <i>Resuscitation for respiratory arrest</i>	1	640.000	
2806	TT199	Thông tiểu <i>Urinary catheterization</i>	1	130.000	
2807	TT200	Chọc dịch tủy sống <i>Lumbar puncture</i>	1	200.000	
2808	TT201	Soi đáy mắt cấp cứu <i>Emergency fundus examination</i>	1	130.000	
2809	TT202	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) <i>Complete gastrointestinal lavage (stomach, small intestine, colon)</i>	1	1.240.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2810	TT204	Chọc dò ổ bụng cấp cứu Emergency abdominal puncture	1	260.000	
2811	TT205	Đặt ống thông dạ dày Gastric tube placement	1	130.000	
2812	TT206	Rửa dạ dày cấp cứu Emergency gastric lavage	1	270.000	
2813	TT207	Đặt sonde hậu môn Rectal tube placement	1	190.000	
2814	TT208	Thụt tháo phân Fecal enema	1	190.000	
2815	TT215	Phong bế ngoài màng cứng Epidural block	1	870.000	
2816	TT216	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe Removal of pleural drainage tube, abscess drainage tube	1	260.000	
2817	TT217	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm Ultrasound-guided pleural effusion drainage	1	380.000	
2818	TT218	Chọc áp xe gan qua siêu âm Ultrasound-guided liver abscess drainage	1	260.000	
2819	TT220	Chọc dịch màng bụng Abdominal paracentesis	1	200.000	
2820	TT221	Dẫn lưu dịch màng bụng Abdominal fluid drainage	1	260.000	
2821	TT222	Chọc hút áp xe thành bụng Abdominal wall abscess aspiration	1	270.000	
2822	TT223	Thụt tháo phân Fecal enema	1	190.000	
2823	TT224	Đặt sonde hậu môn Rectal tube placement	1	210.000	
2824	TT251	Tháo lồng bằng bơm khí/nước Remove cage with air/water pump	1	270.000	
2825	TT350	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng Care for patients with severe drug allergies	1	260.000	
2826	TT015	Hút dịch khớp gối Knee joint aspiration	1	210.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2827	TT129	Chọc dò dịch màng phổi <i>Pleural fluid aspiration</i>	1	320.000	
2828	TT131	Chọc hút khí màng phổi <i>Pleural air aspiration</i>	1	320.000	
2829	TT134	Khí dung thuốc giãn phế quản <i>Nebulization of bronchodilators</i>	1	70.000	
2830	TT135	Thay canuyn mở khí quản <i>Replacement of tracheostomy cannula</i>	1	320.000	
2831	TT137	Nghiệm pháp atropin <i>Atropine test</i>	1	320.000	
2832	TT138	Chọc dò dịch não tủy <i>Lumbar puncture for cerebrospinal fluid analysis</i>	1	200.000	
2833	TT139	Hút đờm hầu họng <i>Suction of pharyngeal secretions</i>	1	90.000	
2834	TT140	Chọc hút nước tiểu trên xương mu <i>Suprapubic urine aspiration</i>	1	320.000	
2835	TT141	Đặt sonde bàng quang <i>Bladder catheter placement</i>	1	210.000	
2836	TT142	Rửa bàng quang <i>Bladder irrigation</i>	1	270.000	
2837	TT143	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm <i>Abdominal paracentesis for analysis</i>	1	260.000	
2838	TT144	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị <i>Abdominal paracentesis for treatment</i>	1	260.000	
2839	TT145	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị <i>Abdominal paracentesis for treatment</i>	1	260.000	
2840	TT146	Đặt ống thông dạ dày <i>Gastric tube placement</i>	1	130.000	
2841	TT147	Đặt ống thông hậu môn <i>Rectal tube placement</i>	1	130.000	
2842	TT148	Rửa dạ dày cấp cứu <i>Emergency gastric lavage</i>	1	270.000	
2843	TT149	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng <i>Colon cleansing enema</i>	1	210.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2844	TT150	Thụt tháo phân <i>Fecal enema</i>	1	210.000	
2845	TT151	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Ultrasound-guided knee joint aspiration</i>	1	380.000	
2846	TT152	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Ultrasound-guided hip joint aspiration</i>	1	380.000	
2847	TT153	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Ultrasound-guided elbow joint aspiration</i>	1	380.000	
2848	TT154	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Ultrasound-guided ankle joint aspiration</i>	1	380.000	
2849	TT155	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Ultrasound-guided shoulder joint aspiration</i>	1	380.000	
2850	TT156	Hút nang bao hoạt dịch <i>Aspiration of synovial cyst</i>	1	210.000	
2851	TT157	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Ultrasound-guided aspiration of synovial cyst</i>	1	200.000	
2852	TT158	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm <i>Aspiration of soft tissue infection/abscess</i>	1	220.000	
2853	TT159	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Ultrasound-guided aspiration of soft tissue infection/abscess</i>	1	210.000	
2854	TT160	Siêu âm phần mềm (một vị trí) <i>Soft tissue ultrasound (one location)</i>	1	110.000	
2855	TT169	Tiêm gân gót <i>Achilles tendon injection</i>	1	250.000	
2856	TT170	Tiêm cân gan chân <i>Plantar fascia injection</i>	1	250.000	
2857	TT176	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic <i>Intra-articular injection: Hyaluronic acid</i>	1	250.000	
2858	TT178	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp <i>Synovial fluid cytology analysis</i>	1	170.000	
2859	TT179	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat <i>Synovial fluid analysis for urate crystals</i>	1	170.000	
2860	TT180	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở <i>Soft tissue biopsy by open technique</i>	1	390.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2861	TT181	Kỹ thuật sinh thiết da Skin biopsy technique	1	250.000	
2862	TT182	Chọc rửa màng phổi Pleural washout	1	120.000	
2863	TT183	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi Replacement of pleural drainage system	1	60.000	
2864	TT184	Test nội bì Intradermal test	1	620.000	
2865	TT185	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt Intradermal injection; subcutaneous injection; intramuscular injection	1	30.000	
2866	TT186	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch Intravenous injection, intravenous infusion	1	40.000	
2867	TT189	Ép tim ngoài lồng ngực External chest compressions	1	600.000	
2868	TT209	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương Temporary stabilization of fractured patients	1	240.000	
2869	TT219	Tiêm xơ điều trị trĩ Sclerotherapy for hemorrhoids	1	600.000	
2870	TT225	Nong hậu môn Anal dilation	1	180.000	
2871	TT227	Chọc dịch khớp Joint aspiration	1	210.000	
2872	TT228	Tiêm chất nhờn vào khớp Injection of lubricant into the joint	1	130.000	
2873	TT229	Tiêm chất nhờn vào khớp Injection of lubricant into the joint	1	180.000	
2874	TT230	Tiêm corticoide vào khớp Corticosteroid injection into the joint	1	180.000	
2875	TT231	Tiêm corticoide vào khớp Corticosteroid injection into the joint	1	130.000	
2876	TT232	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc Prick test for various medications	1	500.000	
2877	TT233	Test nội bì Intradermal test	1	620.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2878	TT234	Test nội bì <i>Intradermal test</i>	1	620.000	
2879	TT235	Test áp (Patch test) với các loại thuốc <i>Patch test for various medications</i>	1	650.000	
2880	TT236	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng <i>Throat swab specimen collection for infection diagnosis</i>	1	240.000	
2881	TT237	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng <i>Rectal swab specimen collection for infection diagnosis</i>	1	240.000	
2882	TT238	Tiêm trong da <i>Intradermal injection</i>	1	40.000	
2883	TT239	Tiêm dưới da <i>Subcutaneous injection</i>	1	40.000	
2884	TT240	Tiêm bắp thịt <i>Intramuscular injection</i>	1	40.000	
2885	TT241	Tiêm tĩnh mạch <i>Intravenous injection</i>	1	40.000	
2886	TT242	Truyền tĩnh mạch <i>Intravenous infusion</i>	1	70.000	
2887	TT243	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da <i>Liquid nitrogen cryotherapy for benign skin lesions</i>	1	640.000	
2888	TT366	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường <i>Dressing change for diabetic patients</i>	1	130.000	
2889	TT367	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường <i>Dressing change for diabetic patients</i>	1	130.000	
2890	TT368	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường <i>Dressing change for diabetic patients</i>	1	150.000	
2891	TT372	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường <i>Debridement and removal of necrotic tissue for soft tissue infections in diabetic patients</i>	1	390.000	
2892	TT373	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường <i>Incision and drainage of abscess in diabetic patients</i>	1	270.000	
2893	TT374	Chọc hút tế bào tuyến giáp <i>Fine needle aspiration of thyroid gland</i>	1	200.000	
2894	TT375	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài <i>Placement of external jugular vein catheter</i>	1	990.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2895	TT377	Siêu âm tim cấp cứu tại giường <i>Emergency bedside echocardiography</i>	1	500.000	
2896	TT465	Nghiệm pháp Atropin <i>Atropine test</i>	1	320.000	
2897	PT002	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi) <i>Surgery for subcutaneous fat removal from eyelids (upper, lower, both)</i>	1	5.000.000	
2898	PT010	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt <i>Management of superficial soft tissue injuries around the eyelids</i>	1	1.280.000	
2899	PT011	Khâu phục hồi bờ mi <i>Suture for eyelid margin reconstruction</i>	1	1.280.000	
2900	PT040	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi <i>Removal of redundant skin from eyelids (upper, lower, both) with or without subcutaneous fat removal</i>	1	6.000.000	
2901	PT041	Phẫu thuật mộng đơn thuần <i>Simple pterygium surgery</i>	1	1.960.000	
2902	PT809	Cắt u kết mạc, giác mạc không vò <i>Excision of conjunctival and corneal mass without graft</i>	1	2.000.000	
2903	PTBS001	Phẫu thuật mộng đơn thuần <i>Simple pterygium surgery</i>	1	2.160.000	
2904	PTBS035	Phẫu thuật quặm <i>Entropion surgery</i>	1	1.840.000	
2905	PTBS036	Phẫu thuật quặm <i>Entropion surgery</i>	1	1.810.000	
2906	PTBS037	Phẫu thuật quặm <i>Entropion surgery</i>	1	1.570.000	
2907	PTBS038	Phẫu thuật quặm <i>Entropion surgery</i>	1	2.460.000	
2908	PTBS039	Phẫu thuật quặm <i>Entropion surgery</i>	1	1.370.000	
2909	PTBS040	Phẫu thuật quặm <i>Entropion surgery</i>	1	2.100.000	
2910	PTBS042	Phẫu thuật quặm <i>Entropion surgery</i>	1	1.590.000	
2911	PTGT0170	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo <i>Skin graft or flap surgery for eyelid reconstruction due to scar</i>	1	3.670.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2912	PTM014	Phẫu thuật cắt cơ Muller ± cắt cân cơ nâng mi điều trị hõ mi <i>Muller muscle resection ± levator aponeurosis resection for eyelid ptosis</i>	1	4.800.000	
2913	PTM052	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên <i>Repeat glaucoma surgery</i>	1	4.800.000	
2914	PTM054	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử <i>Excision of the pupillary membrane and iris membrane</i>	1	1.270.000	
2915	PTM055	Mở bao sau bằng phẫu thuật <i>Posterior capsulotomy</i>	1	2.460.000	
2916	PTM056	Nối thông lệ mũi nội soi <i>Endoscopic nasal duct intubation</i>	1	5.060.000	
2917	PTM057	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ <i>Surgery for lacrimal punctum dilation</i>	1	1.620.000	
2918	PTM058	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi <i>Insertion of silicone tubes for lacrimal duct and nasolacrimal duct</i>	1	4.860.000	
2919	PTM059	Gọt giác mạc đơn thuần <i>Simple keratectomy</i>	1	1.060.000	
2920	PTM060	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối <i>Dissection of conjunctival adhesions, free conjunctival graft or amniotic membrane</i>	1	3.950.000	
2921	PTM061	Lấy dị vật hốc mắt <i>Removal of foreign body from orbit</i>	1	2.480.000	
2922	PTM062	Lấy dị vật trong củng mạc <i>Removal of foreign body from sclera</i>	1	1.080.000	
2923	PTM063	Lấy dị vật tiền phòng <i>Removal of foreign body from the anterior chamber</i>	1	2.490.000	
2924	PTM064	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp <i>Surgical excision of optical iris with or without complex adhesions</i>	1	1.870.000	
2925	PTM065	Sinh thiết tổ chức mi <i>Eyelid tissue biopsy</i>	1	610.000	
2926	PTM066	Sinh thiết tổ chức hốc mắt <i>Orbit tissue biopsy</i>	1	260.000	
2927	PTM067	Sinh thiết tổ chức kết mạc <i>Conjunctival tissue biopsy</i>	1	210.000	
2928	PTM068	Cắt u da mi không ghép <i>Excision of eyelid skin tumor without graft</i>	1	1.060.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2929	PTM069	Cắt u mi cả bề dày không ghép Excision of full-thickness eyelid tumor without graft	1	1.560.000	
2930	PTM070	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép Excision of conjunctival tumor with or without corneal tumor, without graft	1	1.570.000	
2931	PTM071	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt Excision of orbital tumor with or without orbital bone opening	1	3.060.000	
2932	PTM072	Trích mủ mắt Eyelid abscess drainage	1	540.000	
2933	PTM073	Ghép mỡ điều trị lõm mắt Fat grafting for sunken eyes	1	18.000.000	
2934	PTM074	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi Shortening of the upper eyelid elevator muscle for ptosis correction	1	2.070.000	
2935	PTM075	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi Folding of the upper eyelid elevator aponeurosis for ptosis correction	1	2.410.000	
2936	PTM076	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi Eyelid suspension surgery using forehead muscle (Silicone, thigh fascia, etc.) for ptosis correction	1	6.070.000	
2937	PTM077	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...) Upper eyelid lowering surgery (adjustment, levator muscle recession, etc.)	1	8.440.000	
2938	PTM078	Cắt cơ Muller Muller muscle resection	1	4.870.000	
2939	PTM079	Vá da tạo hình mi Eyelid reconstructive skin grafting	1	4.090.000	
2940	PTM080	Phẫu thuật tạo hình nếp mi Eyelid fold reconstruction surgery	1	6.060.000	
2941	PTM081	Phẫu thuật tạo hình nếp mi Eyelid fold reconstruction surgery	1	8.480.000	
2942	PTM082	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi Eyelid fold lowering or elevation surgery	1	2.460.000	
2943	PTM083	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi Eyelid fold lowering or elevation surgery	1	3.680.000	
2944	PTM084	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo Skin graft or flap surgery for eyelid reconstruction due to scar	1	3.870.000	
2945	PTM085	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi Muller muscle resection with or without levator aponeurosis resection for eyelid ptosis	1	3.670.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2946	PTM086	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi Scar revision around the eyelids	1	3.600.000	
2947	PTM087	Di thực hàng lông mi Eyelash transplantation	1	1.830.000	
2948	PTM088	Phẫu thuật mở rộng khe mi Surgery for eyelid fissure widening	1	1.280.000	
2949	PTM089	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên Peripheral iridectomy	1	2.440.000	
2950	PTM090	Tạo hình mỏng mắt (khâu mỏng mắt, chân mỏng mắt...) Iris reconstruction (suturing of the iris, iris root...)	1	1.840.000	
2951	PTM091	Mở bề có hoặc không cắt bề Trabeculotomy with or without trabecular excision	1	1.870.000	
2952	PTM092	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm Placement of anterior chamber drainage valve for glaucoma treatment	1	1.910.000	
2953	PTM093	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng Removal of anterior chamber drainage valve and silicone tube	1	1.040.000	
2954	PTM094	Sửa vá sẹo bọc bằng kết mạc, màng ối, củng mạc Scar repair of the eyelid using conjunctiva, amniotic membrane, or sclera	1	1.860.000	
2955	PTM095	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...) Anterior chamber irrigation (blood, exudate, pus, chemicals...)	1	2.060.000	
2956	PTM096	Rửa chất nhân tiền phòng Irrigation of the anterior chamber contents	1	1.260.000	
2957	PTM097	Cắt bỏ túi lệ Dacryocystectomy	1	3.060.000	
2958	PTM098	Khâu cò mi, tháo cò Suture and removal of eyelid sutures	1	1.040.000	
2959	PTM099	Trích dẫn lưu túi lệ Dacryocystostomy	1	1.010.000	
2960	PTM100	Khâu da mi đơn giản Simple eyelid skin suture	1	1.060.000	
2961	PTM101	Khâu phục hồi bờ mi Suture for eyelid margin repair	1	1.580.000	
2962	PTM102	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt Management of soft tissue injuries, superficial injuries around the eyes	1	2.080.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2963	PTM103	Khâu phủ kết mạc Conjunctival covering suture	1	1.040.000	
2964	PTM104	Khâu giác mạc Corneal suture	1	2.490.000	
2965	PTM105	Khâu giác mạc Corneal suture	1	2.030.000	
2966	PTM106	Khâu củng mạc Scleral suture	1	1.590.000	
2967	PTM107	Khâu củng mạc Scleral suture	1	1.230.000	
2968	PTM108	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc Exploration and suturing of scleral wounds	1	1.590.000	
2969	PTM109	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc Re-suturing of corneal and scleral wound edges	1	1.530.000	
2970	PTM110	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy) Scleral flap surgery (Trabeculectomy)	1	2.170.000	
2971	PTM111	Mức nội nhãn Intraocular exploration	1	3.040.000	
2972	PTM112	Cắt thị thần kinh Optic nerve excision	1	1.260.000	
2973	PTM113	Phẫu thuật quặm Entropion surgery	1	1.840.000	
2974	PTM114	Phẫu thuật quặm Entropion surgery	1	2.100.000	
2975	PTM115	Phẫu thuật quặm Entropion surgery	1	1.880.000	
2976	PTM116	Phẫu thuật quặm Entropion surgery	1	1.860.000	
2977	PTM117	Phẫu thuật quặm Entropion surgery	1	1.880.000	
2978	PTM118	Phẫu thuật quặm Entropion surgery	1	2.100.000	
2979	PTM119	Phẫu thuật quặm Entropion surgery	1	2.450.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2980	PTM120	Phẫu thuật quặm Entropion surgery	1	1.900.000	
2981	PTM121	Phẫu thuật quặm tái phát Surgery for recurrent entropion	1	3.080.000	
2982	PTM122	Phẫu thuật quặm tái phát Surgery for recurrent entropion	1	810.000	
2983	PTM123	Phẫu thuật quặm tái phát Surgery for recurrent entropion	1	1.810.000	
2984	PTM124	Phẫu thuật quặm tái phát Surgery for recurrent entropion	1	1.080.000	
2985	PTM125	Phẫu thuật quặm tái phát Surgery for recurrent entropion	1	1.370.000	
2986	PTM126	Phẫu thuật quặm tái phát Surgery for recurrent entropion	1	2.100.000	
2987	PTM127	Phẫu thuật quặm tái phát Surgery for recurrent entropion	1	2.450.000	
2988	PTM128	Phẫu thuật quặm tái phát Surgery for recurrent entropion	1	1.590.000	
2989	PTM129	Mô quặm bẩm sinh Congenital entropion surgery	1	3.040.000	
2990	PTM130	cắt chỉ khâu giác mạc Removal of corneal sutures	1	310.000	
2991	PTM131	Tiêm dưới kết mạc Subconjunctival injection	1	160.000	
2992	PTM132	Tiêm cạnh nhãn cầu Injection by the eyeball	1	200.000	
2993	PTM133	Tiêm hậu nhãn cầu Intravitreal injection	1	210.000	
2994	PTM134	Bơm thông lệ đạo Dacryocystorhinostomy	1	140.000	
2995	PTM135	Bơm thông lệ đạo Dacryocystorhinostomy	1	210.000	
2996	PTM136	Điện di điều trị Therapeutic electrophoresis	1	40.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
2997	PTM137	Lấy dị vật kết mạc Conjunctival foreign body removal	1	200.000	
2998	PTM138	Khâu kết mạc Conjunctival suture	1	1.060.000	
2999	PTM152	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (Lấy túi mỡ mi mắt trên) Blepharoplasty (Upper eyelid blepharoplasty)	1	3.000.000	
3000	PTM154	Lấy da mi sa (Cắt da mi thừa mi trên + tạo hình mí) Excess eyelid skin removal (Cut the upper excess eyelid skin + create the eyelid)	1	4.000.000	
3001	PTM155	Lấy da mi sa (Cắt da thừa mi dưới) Excess eyelid skin removal (Cut the lower excess eyelid skin)	1	6.000.000	
3002	PTM156	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (Dịch chuyển túi mỡ mi dưới không sẹo mổ) Surgery to remove fat under the eyelid skin (Displacement of the lower eyelid fat bag without scarring)	1	5.000.000	
3003	PTM157	Lấy da mi sa (Cắt da thừa trên dưới cung mày) Excess eyelid skin removal (Cut the excess skin above and under the eyebrow)	1	5.000.000	
3004	PTM158	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí Ptosis surgery	1	2.410.000	
3005	TT001	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) ABI (Ankle-Brachial Index) measurement	1	200.000	
3006	TT002	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) Objective refractometry (Skiascope)	1	130.000	
3007	TT003	Đo khúc xạ máy Machine refractometry	1	70.000	
3008	TT004	Đo khúc xạ giác mạc Javal Javal corneal refractometry	1	70.000	
3009	TT005	Đo độ lác Strabismus measurements	1	130.000	
3010	TT006	Xác định sơ đồ song thị Diplopia charting	1	120.000	
3011	TT007	Đo đường kính giác mạc Corneal diameter measurement	1	130.000	
3012	TT008	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm Automatic artificial vitreous power measurement by ultrasound	1	90.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3013	TT009	Đo nhãn áp Tonometry	1	70.000	
3014	TT017	Đo sắc giác Colour blindness test	1	130.000	
3015	TT018	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) Objective refractometry (Skiascope)	1	130.000	
3016	TT020	Thử kính cận viễn thị Try lenses for nearsightedness and farsightedness	1	60.000	
3017	TT021	Thử kính loạn thị Try lenses for astigmatism	1	120.000	
3018	TT022	Rửa cùng đồ 1 mắt Wash the sclera of one eye	1	90.000	
3019	TT023	Rửa cùng đồ 2 mắt Wash the sclera of two eyes	1	120.000	
3020	TT026	Cắt chỉ da mi thẩm mỹ một mắt Eyelid suture removal of one eye	1	200.000	
3021	TT067	Đo khúc xạ máy Machine refractometry	1	70.000	
3022	TT068	Đo khúc xạ giác mạc Corneal refractometry	1	70.000	
3023	TT069	Đo độ lác Strabismus measurements	1	130.000	
3024	TT348	Trích rạch áp xe nhỏ Incision and drainage of small abscess	1	270.000	
3025	TT349	Trích hạch viêm mũi Incision and drainage of pyogenic lymph nodes	1	270.000	
3026	TT457	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel Hertel-exophthalmometry	1	130.000	
3027	TT458	Test thử cảm giác giác mạc Corneal sensory test	1	70.000	
3028	TT459	Test phát hiện khô mắt Dry eye test	1	70.000	
3029	TT460	Nghiệm pháp phát hiện glaucom Glaucoma test	1	200.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3030	TT461	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm Measure the central visual limit, find blind spots	1	130.000	
3031	TT462	Đo thị trường chu biên Measure the marginal visual limit	1	130.000	
3032	TT463	Đo sắc giác Color blindness test	1	130.000	
3033	TT464	Đo độ sâu tiền phòng Measure the depth of the anterior chamber	1	250.000	
3034	TT483	Rạch áp xe túi lệ Incision and drainage of lacrimal sac abscess	1	500.000	
3035	TT484	Đo thị giác tương phản Contrast vision measurement	1	130.000	
3036	TT485	Tập nhược thị Exercises for amblyopia	1	130.000	
3037	TT486	Lấy dị vật giác mạc Corneal foreign body removal	1	1.860.000	
3038	TT487	Lấy dị vật giác mạc Corneal foreign body removal	1	1.840.000	
3039	TT488	Lấy dị vật giác mạc Corneal foreign body removal	1	300.000	
3040	TT489	Lấy dị vật giác mạc Corneal foreign body removal	1	430.000	
3041	TT490	Cắt bỏ chắp có bọc Chalazion removal	1	300.000	
3042	TT491	Tiêm dưới kết mạc Subconjunctival injection	1	160.000	
3043	TT492	Tiêm cạnh nhãn cầu Injection by the eyeball	1	210.000	
3044	TT493	Tiêm hậu nhãn cầu Intravitreal injection	1	200.000	
3045	TT494	Bơm thông lệ đạo Dacryocystorhinostomy	1	250.000	
3046	TT495	Lấy calci đông dưới kết mạc Subconjunctival coagulation of calcium	1	100.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3047	TT496	Đốt lông xiêu Trichiasis treatment	1	100.000	
3048	TT497	Bơm rửa lệ đạo Lacrimal washing	1	150.000	
3049	TT498	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc Remove chalazion, stye, abscess incision of eyelid, conjunctiva	1	300.000	
3050	TT499	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi Mechanical squeezing of meibomian glands combined with eyelid scrubs	1	100.000	
3051	TT500	Rửa cùng đồ Sclera washing	1	110.000	
3052	TT501	Soi đáy mắt trực tiếp Direct ophthalmoscopy	1	130.000	
3053	TT503	Lấy dị vật kết mạc Conjunctival foreign object removal	1	210.000	
3054	TT504	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên Laser peripheral iridotomy	1	1.220.000	
3055	TT505	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt Iridoplasty	1	1.220.000	
3056	TT506	Tiêm nhu mô giác mạc Injection of corneal parenchyma	1	130.000	
3057	TT507	Tập nhược thị Exercises for amblyopia	1	130.000	
3058	TT508	Lấy dị vật giác mạc sâu Deep corneal foreign object removal	1	630.000	
3059	TT509	Lấy dị vật giác mạc sâu Deep corneal foreign object removal	1	840.000	
3060	TT510	Lấy dị vật giác mạc sâu Deep corneal foreign object removal	1	350.000	
3061	TT511	Cắt bỏ chấp có bọc Chalazion removal	1	300.000	
3062	TT512	Lấy calci kết mạc Removal of conjunctival calcium	1	110.000	
3063	TT513	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản Removal of eyelid skin suture	1	130.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3064	TT514	cắt chỉ khâu kết mạc Removal of eyelid skin suture	1	250.000	
3065	TT515	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu Trichiasis treatment	1	130.000	
3066	TT516	Bơm rửa lệ đạo Lacrimal washing	1	150.000	
3067	TT517	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc Remove chalazion, sty, abscess incision of eyelid, conjunctiva	1	310.000	
3068	TT519	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi Mechanical squeezing of meibomian glands combined with eyelid scrubs	1	100.000	
3069	TT520	Rửa cùng đồ Sclera washing	1	110.000	
3070	TT521	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu First aid for eye burn	1	420.000	
3071	TT522	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi) Keratoconjunctivitis	1	120.000	
3072	TT523	Bóc giả mạc Pseudomembrane	1	140.000	
3073	TT524	Rạch áp xe mi Eyelid abscess incision	1	420.000	
3074	TT525	Rạch áp xe túi lệ Lacrimal sac abscess incision	1	630.000	
3075	TT526	Soi đáy mắt trực tiếp Direct ophthalmoscopy	1	130.000	
3076	TT527	Test thử cảm giác giác mạc Corneal sensory test	1	100.000	
3077	TT528	Test phát hiện khô mắt Dry eye test	1	100.000	
3078	TT529	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm Glaucoma test	1	200.000	
3079	TT530	Đo nhãn áp Tonometry	1	110.000	
3080	TT531	Đo thị giác 2 mắt Binocular vision assessment	1	130.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3081	TT532	Đo độ sâu tiền phòng Measure the depth of the anterior chamber	1	250.000	
3082	TT533	Đo độ dày giác mạc Corneal thickness measurement	1	170.000	
3083	PTBS088	Lấy sỏi tuyến nước bọt dưới 2mm Removing salivary gland stones under 2mm	1	300.000	
3084	RHM001	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội Root canal treatment using ultrasound and sealing of the canal system with cold Gutta percha	1	1.160.000	
3085	RHM002	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội Root canal treatment using ultrasound and sealing of the canal system with cold Gutta percha	1	1.010.000	
3086	RHM003	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội Root canal treatment using ultrasound and sealing of the canal system with cold Gutta percha	1	730.000	
3087	RHM004	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội Root canal treatment using ultrasound and sealing of the canal system with cold Gutta percha	1	540.000	
3088	RHM005	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội Laser root canal treatment and sealing of the root canal system with cold Gutta percha	1	1.010.000	
3089	RHM006	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội Laser root canal treatment and sealing of the root canal system with cold Gutta percha	1	1.160.000	
3090	RHM007	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội Laser root canal treatment and sealing of the root canal system with cold Gutta percha	1	540.000	
3091	RHM008	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội Laser root canal treatment and sealing of the root canal system with cold Gutta percha	1	730.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3092	RHM009	Phẫu thuật nội nha - chia cắt chân răng Endodontic surgery - root resection	1	800.000	
3093	RHM012	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA) Orthodontics using lingual arch (LA) anchors	1	5.000.000	
3094	RHM013	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng Microimplant Microimplant anchorage orthodontics	1	5.000.000	
3095	RHM014	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định Rotating tooth orthodontic adjustment using a stationary appliance	1	10.000.000	
3096	RHM015	Nắn chỉnh răng ngàm sử dụng khí cụ cố định Included tooth orthodontic adjustment using a stationary appliance	1	20.000.000	
3097	RHM016	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định Ectopic tooth orthodontic adjustment using a stationary appliance	1	10.000.000	
3098	RHM017	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài Orthodontic adjustment using direct external braces	1	15.000.000	
3099	RHM018	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định Adjust the tooth tilt with a stationary appliance	1	5.000.000	
3100	RHM019	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ Ectopic tooth extraction	1	2.030.000	
3101	RHM020	Phẫu thuật nhổ răng ngàm Included tooth extraction	1	3.030.000	
3102	RHM021	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân Divergent wisdom tooth extraction with trunk cutting	1	1.540.000	
3103	RHM022	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân Divergent wisdom tooth extraction with trunk cutting and leg separation	1	2.000.000	
3104	RHM023	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc Mandibular osteotomy	1	1.000.000	
3105	RHM024	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng Periapical curettage	1	1.000.000	
3106	RHM026	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng Reimplantation of teeth dislodged from sockets	1	1.250.000	
3107	RHM027	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng Alveolar bone resection and curettage	1	1.000.000	
3108	RHM028	Cắt lợi xơ cho răng mọc Fibrous gingival resection for erupting	1	200.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3109	RHM029	Cắt lợi di động để làm hàm giả <i>Portable gingival resection for denture</i>	1	750.000	
3110	RHM030	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi <i>Lingual frenectomy</i>	1	2.000.000	
3111	RHM031	Phẫu thuật cắt phanh môi <i>Frenuloplasty</i>	1	1.040.000	
3112	RHM032	Phẫu thuật cắt phanh má <i>Lapelectomy</i>	1	1.040.000	
3113	RHM033	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng <i>Alveoloplasty</i>	1	840.000	
3114	RHM034	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên <i>Maxillary dislocated wisdom tooth extraction</i>	1	1.040.000	
3115	RHM035	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới <i>Mandibular dislocated wisdom tooth extraction</i>	1	2.040.000	
3116	RHM036	Phẫu thuật nạo túi quanh răng <i>Subgingival curettage</i>	1	750.000	
3117	RHM039	Điều trị áp xe quanh răng <i>Periapical abscess treatment</i>	1	500.000	
3118	RHM040	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau <i>Restoration of crowns using root dowels using root dowels of various materials</i>	1	500.000	
3119	RHM042	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ) <i>Extraoral pulp treatment (erupted, extracted teeth)</i>	1	500.000	
3120	RHM043	Điều trị tủy lại <i>Root canal treatment</i>	1	1.230.000	
3121	RHM044	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội <i>Root canal treatment and sealing of the canal system with cold Gutta percha</i>	1	650.000	
3122	RHM045	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội <i>Root canal treatment and sealing of the canal system with cold Gutta percha</i>	1	530.000	
3123	RHM046	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội <i>Root canal treatment and sealing of the canal system with cold Gutta percha</i>	1	870.000	
3124	RHM047	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội <i>Root canal treatment and sealing of the canal system with cold Gutta percha</i>	1	1.000.000	
3125	RHM048	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam <i>Treatment of restorative dentin caries with Amalgam</i>	1	120.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3126	RHM049	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite <i>Treatment of restorative dentin caries with Composite</i>	1	400.000	
3127	RHM050	Phẫu thuật mở xương hàm trên một bên <i>Maxillary lateral osteotomy</i>	1	2.480.000	
3128	RHM051	Phẫu thuật mở xương hàm trên hai bên <i>Bilateral maxillary osteotomy</i>	1	2.480.000	
3129	RHM052	Phẫu thuật mở xương hàm dưới một bên <i>Unilateral mandibular osteotomy</i>	1	2.480.000	
3130	RHM053	Phẫu thuật mở xương hàm dưới hai bên <i>Bilateral mandibular osteotomy</i>	1	2.480.000	
3131	RHM054	Phẫu thuật mở xương 2 hàm <i>Bimaxillary osteotomy</i>	1	4.600.000	
3132	RHM055	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII <i>Nerve-preserving parotid salivary gland surgery VII</i>	1	7.740.000	
3133	RHM056	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít <i>Fixation of mandibular fracture treatment with screws</i>	1	3.270.000	
3134	RHM057	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép <i>Spinal fusion for mandibular fracture with steel thread</i>	1	3.470.000	
3135	RHM058	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim <i>Spinal fusion for mandibular fracture with alloy screw splint</i>	1	3.270.000	
3136	RHM059	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu <i>Spinal fusion for mandibular fracture with resorbable screw splint</i>	1	5.270.000	
3137	RHM060	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép <i>Spinal fusion for zygomatic fracture with steel thread</i>	1	1.860.000	
3138	RHM061	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim <i>Spinal fusion for zygomatic fracture with alloy screw splint</i>	1	1.860.000	
3139	RHM062	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu <i>Spinal fusion for zygomatic fracture with resorbable screw splint</i>	1	5.000.000	
3140	RHM063	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép <i>Spinal fusion for zygomatic arch fracture with steel thread</i>	1	1.860.000	
3141	RHM064	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim <i>Spinal fusion for zygomatic arch fracture with alloy screw splint</i>	1	2.000.000	
3142	RHM065	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu <i>Spinal fusion for zygomatic arch fracture with resorbable screw splint</i>	1	5.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3143	RHM066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép <i>Spinal fusion for zygomatic arch - cheekbone fracture with steel thread</i>	1	3.810.000	
3144	RHM067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim <i>Spinal fusion for zygomatic arch - cheekbone fracture with alloy screw splint</i>	1	3.270.000	
3145	RHM068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu <i>Spinal fusion for zygomatic arch - cheekbone fracture with resorbable screw splint</i>	1	5.270.000	
3146	RHM069	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê) <i>Treatment of zygomatic arch - cheekbone fracture with chiropractic (with anesthesia)</i>	1	6.270.000	
3147	RHM070	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép <i>Surgical treatment of Lefort 1 maxillary fracture 1 with steel thread</i>	1	3.970.000	
3148	RHM071	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim <i>Surgical treatment of Lefort 1 maxillary fracture with alloy screw splint</i>	1	3.970.000	
3149	RHM072	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu <i>Surgical treatment of Lefort 1 maxillary fracture with resorbable screw splint</i>	1	3.970.000	
3150	RHM073	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép <i>Spinal fusion for primary nasal fracture with steel thread</i>	1	3.000.000	
3151	RHM074	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim <i>Spinal fusion for primary nasal fracture with alloy screw splint</i>	1	3.000.000	
3152	RHM075	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu <i>Spinal fusion for primary nasal fracture with resorbable screw splint</i>	1	3.000.000	
3153	RHM076	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt <i>Inflammatory drainage incision spread to the maxillofacial area</i>	1	6.330.000	
3154	RHM077	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm <i>Surgery to open the maxillary sinus to remove the tip of the tooth or the included tooth</i>	1	3.900.000	
3155	RHM078	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng <i>Surgery for maxillary sinusitis</i>	1	1.550.000	
3156	RHM079	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm <i>Surgical removal of dead bones, fistula for treatment of osteoarthritis of the jaw</i>	1	1.550.000	
3157	RHM080	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên <i>Maxillary cystectomy</i>	1	2.000.000	
3158	RHM081	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên <i>Maxillary non-dentomotic cystectomy</i>	1	2.000.000	
3159	RHM082	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang <i>Maxillary tooth cystectomy with sinus intervention</i>	1	3.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3160	RHM083	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới <i>Mandibular cystectomy</i>	1	2.000.000	
3161	RHM084	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới <i>Mandibular non-dentomotic cystectomy</i>	1	2.000.000	
3162	RHM085	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê <i>Misalignment of the temporomandibular joint under anesthesia</i>	1	2.510.000	
3163	RHM087	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm <i>Treatment of mandibular fracture with bimaxillary fixed arch</i>	1	3.870.000	
3164	RHM088	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy <i>Fixation of mandibular fracture treatment with Ivy nodes</i>	1	3.470.000	
3165	RHM089	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới <i>Conservative treatment of mandibular condylar fracture</i>	1	1.550.000	
3166	RHM091	Phẫu thuật cắt lồi xương <i>Osteotomy</i>	1	1.550.000	
3167	RHM092	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm <i>Submaxillary Wharton tube lithotomy</i>	1	1.830.000	
3168	RHM094	Nắn sai khớp thái dương hàm <i>Temporomandibular joint misalignment</i>	1	250.000	
3169	RHM095	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt <i>Superficial abscess incision of the maxillofacial area</i>	1	1.010.000	
3170	RHM096	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt <i>Maxillofacial cyst puncture</i>	1	250.000	
3171	RHM098	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp <i>Treatment of acute necrotizing ulcerative gingivitis</i>	1	800.000	
3172	RHM099	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt <i>First aid for maxillofacial fractures</i>	1	1.000.000	
3173	RHM100	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt <i>First aid for maxillofacial soft wounds</i>	1	800.000	
3174	RHM101	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng <i>Gingival surgery to treat the periapical pocket</i>	1	1.010.000	
3175	RHM102	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng <i>Periapical pocket flap surgery</i>	1	1.080.000	
3176	RHM103	Phẫu thuật nạo túi lợi <i>Gingival pocket curettage surgery</i>	1	210.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3177	RHM104	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi <i>Gingival papilloplasty</i>	1	1.010.000	
3178	RHM105	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại <i>Fixed bonding of loose teeth with metal braces</i>	1	230.000	
3179	RHM106	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite <i>Fixed bonding of loose teeth with metal and composite archwires</i>	1	230.000	
3180	RHM107	Điều trị áp xe quanh răng cấp <i>Treatment of acute periapical abscess</i>	1	1.010.000	
3181	RHM108	Điều trị áp xe quanh răng mạn <i>Treatment of chronic periapical abscess</i>	1	900.000	
3182	RHM109	Điều trị viêm quanh răng <i>Treatment of chronic periapical inflammation</i>	1	500.000	
3183	RHM111	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội <i>Root canal treatment and canal system sealing with cold Gutta percha</i>	1	870.000	
3184	RHM112	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội <i>Root canal treatment and canal system sealing with cold Gutta percha</i>	1	1.000.000	
3185	RHM113	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội <i>Root canal treatment and canal system sealing with cold Gutta percha</i>	1	650.000	
3186	RHM114	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội <i>Root canal treatment and canal system sealing with cold Gutta percha</i>	1	530.000	
3187	RHM115	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay <i>Root canal treatment and canal system sealing with cold Gutta percha using a hand-held swivel broach</i>	1	1.010.000	
3188	RHM116	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay <i>Root canal treatment and canal system sealing with cold Gutta percha using a hand-held swivel broach</i>	1	1.250.000	
3189	RHM117	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay <i>Root canal treatment and canal system sealing with cold Gutta percha using a hand-held swivel broach</i>	1	630.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3190	RHM118	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay Root canal treatment and canal system sealing with cold Gutta percha using a hand-held swivel broach	1	750.000	
3191	RHM119	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay máy Root canal treatment and canal system sealing with cold Gutta percha using a rotating brooch	1	950.000	
3192	RHM120	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay máy Root canal treatment and canal system sealing with cold Gutta percha using a rotating brooch	1	1.050.000	
3193	RHM121	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay máy Root canal treatment and canal system sealing with cold Gutta percha using a rotating brooch	1	830.000	
3194	RHM122	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay máy Root canal treatment and canal system sealing with cold Gutta percha using a rotating brooch	1	850.000	
3195	RHM123	Điều trị tủy lại Root canal treatment	1	1.230.000	
3196	RHM124	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ Ectopic tooth extraction	1	2.030.000	
3197	RHM125	Phẫu thuật nhổ răng ngầm Included tooth extraction	1	3.030.000	
3198	RHM126	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên Maxillary dislocated wisdom tooth extraction	1	1.040.000	
3199	RHM127	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới Mandibular dislocated wisdom tooth extraction	1	1.540.000	
3200	RHM128	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân Divergent wisdom tooth extraction with trunk cutting	1	2.040.000	
3201	RHM129	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng Divergent wisdom tooth extraction with root division	1	3.040.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3202	RHM130	Nhổ răng vĩnh viễn Permanent tooth extraction	1	530.000	
3203	RHM131	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng Tooth extraction with alveolar bone reconstruction	1	840.000	
3204	RHM133	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc Osteotomy for tooth eruption	1	880.000	
3205	RHM135	Phẫu thuật cắt cuống răng Rootectomy	1	2.400.000	
3206	RHM136	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng Alveolar bone resection and curettage	1	2.400.000	
3207	RHM138	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới Mandibular gingivectomy	1	520.000	
3208	RHM140	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi Lingual frenectomy	1	2.040.000	
3209	RHM141	Phẫu thuật cắt phanh môi Frenuloplasty	1	1.040.000	
3210	RHM142	Phẫu thuật cắt phanh má Lapelectomy	1	1.040.000	
3211	RHM143	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng Reimplantation of teeth dislodged from sockets	1	1.250.000	
3212	RHM144	Điều trị viêm quanh thân răng cấp Treatment of acute pericoronitis	1	200.000	
3213	RHM145	Điều trị tủy răng sữa Primary pulp treatment	1	420.000	
3214	RHM146	Điều trị tủy răng sữa Primary pulp treatment	1	530.000	
3215	RHM147	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit Root canal closure treatment with Calcium Hydroxide	1	530.000	
3216	RHM148	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA Root canal closure treatment with MTA	1	1.030.000	
3217	RHM149	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép Surgical treatment of mandibular fracture with steel thread	1	4.470.000	
3218	RHM150	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim Surgical treatment of mandibular fracture with alloy screw splint	1	4.470.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3219	RHM151	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu Surgical treatment of mandibular fracture with resorbable screw splint	1	6.270.000	
3220	RHM152	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép Surgical treatment of zygomatic fracture with steel thread	1	6.410.000	
3221	RHM153	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim Surgical treatment of zygomatic fracture with alloy screw splint	1	6.410.000	
3222	RHM154	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu Surgical treatment of zygomatic fracture with resorbable screw splint	1	6.410.000	
3223	RHM155	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép Surgical treatment of zygomatic arch fracture with steel thread	1	6.410.000	
3224	RHM156	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim Surgical treatment of zygomatic arch fracture with alloy screw splint	1	6.410.000	
3225	RHM157	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu Surgical treatment of zygomatic arch fracture with resorbable screw splint	1	6.410.000	
3226	RHM158	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép Surgical treatment of zygomatic arch - cheekbone fractures with steel thread	1	6.270.000	
3227	RHM159	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim Surgical treatment of zygomatic arch - cheekbone fractures with alloy screw splint	1	6.270.000	
3228	RHM160	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu Surgical treatment of zygomatic arch - cheekbone fractures with resorbable screw splint	1	6.270.000	
3229	RHM161	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê) Treatment of zygomatic arch - cheekbone fractures with chiropractic (with anesthesia)	1	6.270.000	
3230	RHM162	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép Surgical treatment of primary nasal fracture with steel thread	1	3.000.000	
3231	RHM163	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim Surgical treatment of primary nasal fracture with alloy screw splint	1	5.000.000	
3232	RHM164	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật Treatment of mandibular fracture with surgical troughs	1	5.000.000	
3233	RHM165	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm Treatment of mandibular fracture with bimaxillary fixed arch	1	3.870.000	
3234	RHM166	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm Treatment of mandibular fracture with 2-jaw immobilizing anchor screw	1	3.870.000	
3235	RHM167	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức Surgical treatment of soft tissue injuries in the maxillofacial region without tissue loss	1	500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3236	RHM168	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm Surgery to open the maxillary sinus to remove the tip of the tooth or the included tooth	1	3.900.000	
3237	RHM169	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên Maxillary cystectomy	1	5.000.000	
3238	RHM172	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt Inflammatory drainage incision spread to the maxillofacial area	1	6.330.000	
3239	RHM174	Nắn sai khớp thái dương hàm Misalignment of the temporomandibular joint	1	310.000	
3240	RHM175	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê Misalignment of the temporomandibular joint under anesthesia	1	2.510.000	
3241	RHM176	Phẫu thuật tháo nẹp, vít Surgical removal of splint, screw	1	6.520.000	
3242	RHM177	Phẫu thuật tháo nẹp, vít Surgical removal of splint, screw	1	6.520.000	
3243	RHM178	Phẫu thuật tháo nẹp, vít Surgical removal of splint, screw	1	6.410.000	
3244	RHM179	Chụp Composite Composite material crown	1	280.000	
3245	RHM180	Chụp thép Steel crown	1	500.000	
3246	RHM181	Chụp thép cần nhựa Steel crown covered with plastic	1	500.000	
3247	RHM183	Cầu thép Steel bridge	1	280.000	
3248	RHM184	Cầu thép cần nhựa Steel bridge covered with plastic	1	500.000	
3249	RHM185	Cùi đúc kim loại thường Common metal castings	1	780.000	
3250	RHM186	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo Full plastic removable denture	1	6.600.000	
3251	RHM188	Hàm khung Titanium Titanium frame jaw	1	3.600.000	
3252	RHM191	Chụp sứ - Composite Porcelain - composite crown	1	280.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3253	RHM192	Cầu sứ kim loại quý Precious metal bridge	1	780.000	
3254	RHM193	Cầu sứ toàn phần Full porcelain bridge	1	780.000	
3255	RHM194	Veneer Composite gián tiếp Indirect veneer composite	1	500.000	
3256	RHM195	Veneer sứ Porcelain veneer	1	3.600.000	
3257	RHM196	Tháo chốt răng giả Removing the denture latch	1	500.000	
3258	RHM198	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp Rectify the rotary teeth using a removable appliance	1	500.000	
3259	RHM199	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp Retain the tooth space with a removable appliance	1	840.000	
3260	RHM200	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Orthodontics with removable jaws	1	3.600.000	
3261	RHM201	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay Permanent wobbly tooth extraction	1	210.000	
3262	RHM202	Nhổ chân răng vĩnh viễn Permanent root extraction	1	260.000	
3263	RHM205	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới Mandibular gingival excision	1	500.000	
3264	RHM209	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite Composite wobble tooth fixation	1	600.000	
3265	RHM210	Điều trị viêm lợi do mọc răng Treatment of teething gingivitis	1	240.000	
3266	RHM213	Phục hồi cổ răng bằng Composite Composite cervical restoration	1	430.000	
3267	RHM214	Máng hở mặt nhai Occlusal opening	1	600.000	
3268	RHM215	Mài chỉnh khớp cắn Bite adjustment grinding	1	1.200.000	
3269	RHM216	Tháo chụp răng giả Removing the denture crown	1	360.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3270	RHM217	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) hóa trùng hợp <i>Seal the groove with polymerized GlassIonomer CEMENT (GIC)</i>	1	300.000	
3271	RHM218	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp <i>Seal the groove with photosynthetic GlassIonomer CEMENT (GIC)</i>	1	330.000	
3272	RHM219	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp <i>Seal the groove with Polymerization</i>	1	330.000	
3273	RHM220	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp <i>Seal the groove with Photopolymerized Composite</i>	1	330.000	
3274	RHM221	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt <i>Caries prevention with surfactants</i>	1	360.000	
3275	RHM222	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục <i>Treatment of primary teeth with reversible pulpitis</i>	1	450.000	
3276	RHM224	Điều trị tủy răng sữa <i>Primary pulp treatment</i>	1	380.000	
3277	RHM225	Điều trị tủy răng sữa <i>Primary pulp treatment</i>	1	510.000	
3278	RHM226	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant <i>Seal the groove with Sealant resin</i>	1	330.000	
3279	RHM227	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC) <i>Non traumatic dental welding with GlassIonomer Cement (GIC)</i>	1	500.000	
3280	RHM228	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC) <i>Seal the groove with GlassIonomer Cement (GIC)</i>	1	330.000	
3281	RHM229	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) <i>Restorative dentin decay treatment with GlassIonomer Cement (GIC)</i>	1	130.000	
3282	RHM230	Nhổ răng sữa <i>Primary tooth extraction</i>	1	60.000	
3283	RHM231	Nhổ chân răng sữa <i>Primary tooth root extraction</i>	1	70.000	
3284	RHM232	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em <i>Treatment of ulcers of the oral mucosa in children</i>	1	70.000	
3285	RHM233	Chích Áp xe lợi trẻ em <i>Incision of gum abscess in children</i>	1	600.000	
3286	RHM234	Điều trị viêm lợi trẻ em <i>Treatment of gingivitis in children</i>	1	600.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3287	RHM235	Chích áp xe lợi <i>Incision of gum abscess</i>	1	600.000	
3288	RHM237	Máng chống nghiến răng <i>Anti-clenching gutter</i>	1	600.000	
3289	RHM238	Sửa hàm giả gãy <i>Fracture denture repair</i>	1	600.000	
3290	RHM239	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp <i>Add teeth to removable dentures</i>	1	360.000	
3291	RHM240	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp <i>Add hooks for removable dentures</i>	1	360.000	
3292	RHM241	Đệm hàm giả nhựa thường <i>Plastic denture cushion</i>	1	360.000	
3293	RHM242	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại) <i>Treatment of dentin hypersensitivity with topical medications (all types)</i>	1	240.000	
3294	RHM243	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường <i>Regular plastic partial dentures</i>	1	750.000	
3295	RHM244	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường <i>Regular plastic removable dentures</i>	1	1.200.000	
3296	RHM245	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat <i>Restorative dentin caries treatment with Eugenat</i>	1	390.000	
3297	RHM246	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam <i>Restorative dentin caries treatment with Amalgam</i>	1	360.000	
3298	RHM247	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) <i>Restorative dentin caries treatment with GlassIonomer Cement (GIC)</i>	1	330.000	
3299	RHM249	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê <i>Late temporomandibular joint correction with anesthesia</i>	1	2.510.000	
3300	RHM250	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm <i>Temporary fixation of first aid for jaw fractures</i>	1	640.000	
3301	RHM251	Lấy cao răng <i>Tartar removal</i>	1	170.000	
3302	RHM252	Lấy cao răng <i>Tartar removal</i>	1	190.000	
3303	RHM253	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi <i>Pulp scans with Calcium Hydroxide</i>	1	350.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3304	RHM254	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn Permanent tooth pulp removal	1	1.200.000	
3305	RHM255	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA Floor perforation pulp treatment with MTA	1	880.000	
3306	RHM257	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite Restorative dentin caries treatment with GlassIonomer Cement (GIC) with Composite	1	630.000	
3307	RHM258	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite Composite restorative dentin caries treatment	1	430.000	
3308	RHM259	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement Restorative dentin caries treatment with GlassIonomer Cement	1	510.000	
3309	RHM260	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement Cervical restoration with GlassIonomer Cement	1	510.000	
3310	RHM261	Phục hồi cổ răng bằng Composite Composite cervical restoration	1	430.000	
3311	RHM262	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà Crown restoration using dentin pin	1	280.000	
3312	RHM263	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau Crown restoration using root plugs of different materials	1	500.000	
3313	RHM264	Veneer Composite trực tiếp Direct Composite Veneer	1	150.000	
3314	RHM265	Tẩy trắng răng tùy sởng bằng máng thuốc Teeth whitening with medicated trays	1	150.000	
3315	RHM266	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt Treatment of dentin hypersensitivity with trays and anti-sensitivity medication	1	150.000	
3316	RHM267	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại) Treatment of dentin hypersensitivity with topical medications (all types)	1	240.000	
3317	RHM268	Chụp nhựa Resin crown	1	280.000	
3318	RHM269	Chụp kim loại Metal crown	1	600.000	
3319	RHM270	Chụp hợp kim thường cần nhựa Plastic-coated alloy crown	1	280.000	
3320	RHM271	Chụp hợp kim thường cần sứ Porcelain-coated alloy crown	1	780.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3321	RHM272	Chụp hợp kim Titanium cần sứ Porcelain-coated titanium alloy crown	1	780.000	
3322	RHM273	Chụp sứ toàn phần Full porcelain crown	1	780.000	
3323	RHM274	Chụp kim loại quý cần sứ Porcelain-coated precious metal crown	1	780.000	
3324	RHM276	Cầu nhựa Resin bridge	1	280.000	
3325	RHM277	Cầu hợp kim thường Alloy bridge	1	500.000	
3326	RHM278	Cầu kim loại cần nhựa Plastic-coated metal bridge	1	500.000	
3327	RHM279	Cầu kim loại cần sứ Porcelain-coated metal bridge	1	780.000	
3328	RHM280	Cầu hợp kim Titanium cần sứ Porcelain-coated titanium alloy bridge	1	780.000	
3329	RHM281	Cầu kim loại quý cần sứ Porcelain-coated precious metal bridge	1	780.000	
3330	RHM283	Cầu sứ Cercon Cercon porcelain bridge	1	780.000	
3331	RHM284	Chốt cùi đúc kim loại Metal die cast pin	1	780.000	
3332	RHM285	Cùi đúc Titanium Titanium die cast	1	780.000	
3333	RHM286	Cùi đúc kim loại quý Precious metal die cast	1	780.000	
3334	RHM287	Inlay/Onlay kim loại Metal inlay/onlay	1	780.000	
3335	RHM288	Inlay/Onlay hợp kim Titanium Titanium alloy inlay/onlay	1	780.000	
3336	RHM289	Inlay/Onlay kim loại quý Precious metal inlay/onlay	1	780.000	
3337	RHM290	Inlay/Onlay sứ toàn phần Full porcelain inlay/onlay	1	780.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3338	RHM292	Veneer sứ toàn phần Full porcelain veneer	1	780.000	
3339	RHM293	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường Removable partial dentures with regular plastic base	1	400.000	
3340	RHM294	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường Removable complete dentures with regular plastic base	1	600.000	
3341	RHM295	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo Removable partial dentures with flexible plastic base	1	960.000	
3342	RHM296	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo Removable complete dentures with flexible plastic base	1	1.200.000	
3343	RHM297	Hàm khung kim loại Metal frame jaw	1	600.000	
3344	RHM299	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng Treating the habit of grinding teeth with a trough	1	600.000	
3345	RHM300	Tháo cầu răng giả Removal of denture bridge	1	600.000	
3346	RHM302	Sửa hàm giả gãy Fracture denture repair	1	600.000	
3347	RHM303	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp Add teeth to removable dentures	1	180.000	
3348	RHM305	Đệm hàm nhựa thường Normal plastic jaw cushion	1	180.000	
3349	RHM306	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm Temporomandibular joint pain treatment trough	1	840.000	
3350	RHM308	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay Permanent wobbly tooth extraction	1	210.000	
3351	RHM309	Nhổ chân răng vĩnh viễn Permanent root extraction	1	260.000	
3352	RHM310	Nhổ răng thừa Extra teeth extraction	1	280.000	
3353	RHM311	Trám bít hõ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp Seal the groove with photosynthetic GlassIonomer Cement	1	330.000	
3354	RHM312	Trám bít hõ rãnh với Composite hóa trùng hợp Seal the groove with Polymerization	1	330.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3355	RHM313	Trám bít hõ rãnh với Composite quang trùng hợp <i>Seal the groove with Photopolymerized Composite</i>	1	330.000	
3356	RHM314	Trám bít hõ rãnh bằng GlassIonomer Cement <i>Seal the groove with GlassIonomer Cement</i>	1	330.000	
3357	RHM315	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement <i>Weld non-traumatic teeth with GlassIonomer Cement</i>	1	540.000	
3358	RHM317	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor <i>Prevent caries with Fluorine Gel troughs</i>	1	180.000	
3359	RHM318	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục <i>Treatment of primary teeth with reversible pulpitis</i>	1	450.000	
3360	RHM319	Lấy tủy buồng răng sữa <i>Pulp removal of primary dentition</i>	1	960.000	
3361	RHM320	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement <i>Restorative dentin decay treatment with GlassIonomer Cement</i>	1	140.000	
3362	RHM321	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn <i>Restoration of primary crowns with prefabricated steel crown</i>	1	600.000	
3363	RHM322	Nhổ răng sữa <i>Primary tooth extraction</i>	1	70.000	
3364	RHM323	Nhổ chân răng sữa <i>Primary tooth root extraction</i>	1	70.000	
3365	RHM325	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám) <i>Treatment of gingivitis in children (due to plaque)</i>	1	600.000	
3366	RHM326	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm <i>Temporary fixation of first aid for jaw fractures</i>	1	640.000	
3367	RHM327	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt <i>Maxillofacial hematoma drainage</i>	1	1.210.000	
3368	RHM328	Điều trị viêm quanh thân răng cấp <i>Treatment of acute pericoronitis</i>	1	50.000	
3369	RHM329	Chích áp xe lợi <i>Gingival abscess incision</i>	1	100.000	
3370	RHM330	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng facemask <i>Extraoral correction using facemask</i>	1	7.000.000	
3371	TT034	Chụp sứ kim loại <i>Metal porcelain crown</i>	1	800.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3372	TT035	Chụp sứ Titan Titanium porcelain crown	1	1.800.000	
3373	TT037	Chụp sứ Ziconia Ziconia porcelain crown	1	2.500.000	
3374	TT038	Chụp sứ Katana Katana porcelain crown	1	2.500.000	
3375	TT039	Chụp sứ Venus Venus porcelain crown	1	3.000.000	
3376	TT040	Chụp sứ Cercon Cercon porcelain crown	1	4.500.000	
3377	TT041	Chụp sứ Nacera Nacera porcelain crown	1	6.000.000	
3378	TT043	Chiếu tia Plasma lạnh Cold plasma irradiation	1	240.000	
3379	TT044	Chiếu tia Plasma lạnh (Rốn) Cold plasma irradiation (umbilical)	1	220.000	
3380	TT045	Đặt và tháo dụng cụ tử cung Placement and removal of intrauterine devices	1	260.000	
3381	TT046	Đặt và tháo dụng cụ tử cung Placement and removal of intrauterine devices	1	260.000	
3382	TT047	Chụp sứ full ziconia Full zirconia porcelain crown	1	2.700.000	
3383	TT048	Chụp sứ full Katana Full katana porcelain crown	1	3.000.000	
3384	PT0005	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai Coronary cartilage tumor surgery	1	1.830.000	
3385	PT0006	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng Endoscopic surgery to remove papillomas of the ears, nose, and throat	1	2.430.000	
3386	PT012	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi Surgery to release stenosis of the nostrils	1	4.610.000	
3387	PT016	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai Coronary cartilage tumor surgery	1	2.440.000	
3388	PT020	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh Primary nasal fracture treatment with chiropractic	1	6.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3389	PT073	Cắt polyp mũi <i>Nasal polyp</i>	1	2.030.000	
3390	PT813	Cắt u xơ vòm mũi họng <i>Nasopharyngectomy</i>	1	5.000.000	
3391	PT815	Cắt u thành bên họng <i>Pharyngeal wall tumor resection</i>	1	3.000.000	
3392	PT816	Cắt u thành sau họng <i>Retropharyngeal tumor resection</i>	1	3.000.000	
3393	PT819	Cắt u lành tính thanh quản <i>Benign laryngeal tumor resection</i>	1	3.000.000	
3394	PT822	Phẫu thuật mô u nang sàn mũi <i>Nasal cyst surgery</i>	1	6.000.000	
3395	PTGT0587	Vá nhĩ đơn thuần <i>Simple atrial repair surgery</i>	1	5.220.000	
3396	PTM140	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi <i>Endoscopic atrial repair surgery</i>	1	4.910.000	
3397	PTM141	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài <i>Occlusal stenosis of the outer ear canal</i>	1	7.550.000	
3398	PTM142	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài <i>Surgery to remove the outer ear canal</i>	1	3.090.000	
3399	PTM143	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài <i>Surgery to remove the outer ear canal</i>	1	3.030.000	
3400	PTM144	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai <i>Coronary cystectomy, otocarp cystectomy</i>	1	2.740.000	
3401	PTM145	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai <i>Coronary cystectomy, otocarp cystectomy</i>	1	1.830.000	
3402	PTM146	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ <i>Atrial fistula removal</i>	1	3.760.000	
3403	PTM147	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ <i>Atrial fistula removal</i>	1	2.470.000	
3404	PTNS027	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới <i>Laparoscopic surgery of the lower nasal arch</i>	1	5.750.000	
3405	PTNS028	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn <i>Endoscopic septoplasty</i>	1	5.150.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3406	PTNS029	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi <i>Laparoscopic nasopharyngectomy</i>	1	12.580.000	
3407	PTTT2216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ <i>Simple suturing of the head, face, neck</i>	1	380.000	
3408	PTTT2217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ <i>Simple suturing of the head, face, neck</i>	1	630.000	
3409	PTTT2218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ <i>Simple suturing of the head, face, neck</i>	1	630.000	
3410	PTTT2219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ <i>Simple suturing of the head, face, neck</i>	1	1.240.000	
3411	PTTT2220	Cắt chỉ sau phẫu thuật <i>Remove stitches after surgery</i>	1	130.000	
3412	PTTT2221	Thay băng vết mổ <i>Change the incision bandage</i>	1	150.000	
3413	PTTT2222	Thay băng vết mổ <i>Change the incision bandage</i>	1	230.000	
3414	PTTT2223	Thay băng vết mổ <i>Change the incision bandage</i>	1	320.000	
3415	PTTT2224	Thay băng vết mổ <i>Change the incision bandage</i>	1	190.000	
3416	PTTT2226	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ <i>Incision of small abscesses in the head and neck area</i>	1	260.000	
3417	TMH009	Nội soi mũi, họng có sinh thiết <i>Endoscopy of nose and throat with biopsy</i>	1	1.950.000	
3418	TMH010	Nội soi mũi, họng có sinh thiết <i>Endoscopy of nose and throat with biopsy</i>	1	1.900.000	
3419	TMH013	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần <i>High-frequency electrosurgical endoscopy</i>	1	1.230.000	
3420	TMH014	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần <i>High-frequency electrosurgical endoscopy</i>	1	1.230.000	
3421	TMH018	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vớ nhĩ <i>Erythrocyte surgery, atrial patch</i>	1	7.550.000	
3422	TMH020	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm <i>Mastoidectomy</i>	1	840.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3423	TMH021	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai Coronary hematoma aspiration	1	310.000	
3424	TMH022	Trích nhọt ống tai ngoài External ear canal abscess incision	1	280.000	
3425	TMH023	Nắn sống mũi sau chấn thương Post traumatic rhinoplasty	1	3.690.000	
3426	TMH024	Trích áp xe thành sau họng Retropharyngeal abscess incision	1	2.430.000	
3427	TMH025	Trích áp xe thành sau họng Retropharyngeal abscess incision	1	2.430.000	
3428	TMH026	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi Endoscopic resection of hypopharyngeal-laryngeal cyst	1	5.770.000	
3429	TMH027	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ Atrial fistula removal	1	3.610.000	
3430	TMH028	Lấy dị vật họng miệng Remove foreign objects from the throat and mouth	1	210.000	
3431	TMH029	Phẫu thuật nạo VA gây mê Adenoidectomy with anesthesia	1	2.040.000	
3432	TMH030	Cắt Amidan bằng máy Tonsillectomy by machine	1	7.290.000	
3433	TMH031	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ Neck nodule biopsy surgery	1	3.220.000	
3434	TMH032	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa Surgery to open the abdomen to explore and manage gynecological pathology	1	3.880.000	
3435	TMH033	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo Vaginal septal dissection, vaginal catheterization	1	3.880.000	
3436	TMH034	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại Surgery to remove clitoral hypertrophy	1	3.880.000	
3437	TMH035	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng Surgery to open the abdomen to treat sub-frame peritonitis, appendicitis, suppuration of the fallopian tubes	1	6.480.000	
3438	TMH036	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục Closure of rectal-vaginal fistula or urinary-genital fistula	1	6.480.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3439	TMH037	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn Perineal traumatic surgery	1	5.280.000	
3440	TMH038	Đặt ống thông khí màng nhĩ Eardrum catheterization	1	3.760.000	
3441	TMH039	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ Endoscopic tympanotomy	1	3.610.000	
3442	TMH040	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai Coronary cartilage dredging surgery	1	2.080.000	
3443	TMH041	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng Endoscopic surgery to open the ethmoid sinus	1	3.850.000	
3444	TMH042	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm Endoscopic surgery to open the maxillary sinus	1	3.850.000	
3445	TMH043	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm Endoscopic surgery to open the sphenoid sinus	1	6.350.000	
3446	TMH045	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi Laparoscopic nasal polypsectomy	1	1.230.000	
3447	TMH046	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi Laparoscopic nasal polypsectomy	1	2.430.000	
3448	TMH047	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm Endoscopic surgery to open the ethmoid sinuses, maxillary sinuses, frontal sinuses, and sphenoid sinuses	1	11.860.000	
3449	TMH048	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi Endoscopic hemostasis	1	4.450.000	
3450	TMH049	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang Endoscopic hemostasis after sinus endoscopic surgery	1	2.460.000	
3451	TMH050	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi Endoscopic surgery to separate nasal mucosal adhesions	1	2.650.000	
3452	TMH051	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh Congenital postnatal rhinoplasty	1	6.350.000	
3453	TMH052	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang Endoscopic surgery of sinus nasal septum	1	5.150.000	
3454	TMH053	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa Middle end nasal sinusectomy	1	5.150.000	
3455	TMH054	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa Middle rhinoplasty	1	5.150.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3456	TMH055	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới <i>Surgery to correct inferior turbinate</i>	1	5.150.000	
3457	TMH056	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới <i>Endoscopic surgery to correct inferior turbinate</i>	1	5.150.000	
3458	TMH057	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới <i>Laparoscopic inferior turbinate resection</i>	1	5.150.000	
3459	TMH058	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi <i>Nasal septum perforation surgery</i>	1	5.150.000	
3460	TMH059	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi <i>Endoscopic perforation of nasal septum</i>	1	5.150.000	
3461	TMH060	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn <i>Surgery to correct nasal septum</i>	1	5.120.000	
3462	TMH061	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi <i>Endoscopic surgery to correct nasal septum</i>	1	5.150.000	
3463	TMH062	Phẫu thuật mở xoang hàm <i>Maxillary sinus surgery</i>	1	3.150.000	
3464	TMH063	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm <i>Ethmoid - Maxillary sinus trauma surgery</i>	1	7.510.000	
3465	TMH064	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương <i>Post traumatic rhinoplasty</i>	1	4.890.000	
3466	TMH065	Đốt điện cuốn mũi dưới <i>Electrocautery of the inferior turbinate</i>	1	630.000	
3467	TMH069	Bẻ cuốn mũi <i>Turbinate correction</i>	1	270.000	
3468	TMH071	Nâng xương chính mũi sau chấn thương <i>Post-injury primary rhinoplasty</i>	1	5.040.000	
3469	TMH072	Nâng xương chính mũi sau chấn thương <i>Post-injury primary rhinoplasty</i>	1	3.690.000	
3470	TMH073	Phẫu thuật cắt Amidan <i>Tonsillectomy</i>	1	5.650.000	
3471	TMH074	Phẫu thuật cắt Amidan <i>Tonsillectomy</i>	1	1.400.000	
3472	TMH075	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê) <i>Surgical management of bleeding after tonsillectomy (anesthesia)</i>	1	3.850.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3473	TMH076	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản Adenoidectomy with endotracheal anesthesia	1	2.040.000	
3474	TMH077	Phẫu thuật nạo VA nội soi Endoscopic adenoidectomy	1	3.850.000	
3475	TMH078	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê) Laparoscopic haemostasis after adenoidectomy (anesthesia)	1	1.280.000	
3476	TMH079	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng Simple suture repair of mouth and throat injuries	1	1.280.000	
3477	TMH080	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma Plasma tonsillectomy	1	6.250.000	
3478	TMH081	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê) Plasma endoscopic adenoidectomy (anesthesia)	1	6.250.000	
3479	TMH082	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng Oropharyngectomy	1	6.150.000	
3480	TMH086	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương Post traumatic nasal tower orthopedics	1	3.690.000	
3481	TMH088	Nội soi sinh thiết u vòm Endoscopic biopsy of nasopharyngeal tumor	1	1.830.000	
3482	TMH089	Nội soi sinh thiết u vòm Endoscopic biopsy of nasopharyngeal tumor	1	1.830.000	
3483	TMH090	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê Endoscopy to remove nasal foreign bodies under local anesthesia/sedation	1	520.000	
3484	TMH091	Thủ thuật nong vòi nhĩ Atrial tubal dilatation	1	70.000	
3485	TMH092	Thủ thuật nong vòi nhĩ Atrial tubal dilatation	1	170.000	
3486	TMH093	Khâu vành tai rách sau chấn thương Ear flap repair after trauma	1	1.200.000	
3487	TMH094	Thông vòi nhĩ Atrial catheterization	1	210.000	
3488	TMH095	Lấy dị vật tai Remove foreign object from ear	1	1.220.000	
3489	TMH096	Lấy dị vật tai Remove foreign object from ear	1	190.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3490	TMH097	Lấy dị vật tai Remove foreign object from ear	1	210.000	
3491	TMH098	Làm thuốc tai Ear medication	1	90.000	
3492	TMH099	Trích rạch màng nhĩ Myringotomy	1	250.000	
3493	TMH100	Đặt ống thông khí tại giữa Middle venting tube placement	1	1.800.000	
3494	TMH101	Phẫu thuật đặt ống thông khí Ventilator tube surgery	1	1.800.000	
3495	TMH102	Lấy dáy tai (nút biểu bì) Earwax (cuticle plug) removal	1	360.000	
3496	TMH104	Phẫu thuật vách ngăn mũi Nasal septum surgery	1	840.000	
3497	TMH105	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí Adenoidectomy with ventilation tube placement	1	1.800.000	
3498	TMH106	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới Rhinostomy of the sinus through the lower slit	1	1.200.000	
3499	TMH107	Nhét bấc mũi sau Posterior nasal wicks	1	320.000	
3500	TMH108	Nhét bấc mũi trước Anterior nasal wicks	1	260.000	
3501	TMH109	Đốt cuốn mũi Burning the nasal turbinate	1	960.000	
3502	TMH110	Bẻ cuốn dưới Correct the lower turbinate	1	270.000	
3503	TMH111	Chọc rửa xoang hàm Cleansing of the maxillary sinuses	1	390.000	
3504	TMH112	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên) Nasal hemostasis with Meroxio (2 sides)	1	430.000	
3505	TMH113	Lấy dị vật hạ họng Remove foreign objects from throat	1	210.000	
3506	TMH114	Trích áp xe quanh Amidan Peritonsillar abscess incision	1	1.230.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3507	TMH115	Trích áp xe quanh Amidan Peritonsillar abscess incision	1	390.000	
3508	TMH116	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản Medicine for ears, nose, larynx	1	90.000	
3509	TMH117	Khí dung mũi họng Nasopharyngeal aeros	1	70.000	
3510	TMH118	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ Wound suturing of the head and neck area	1	1.220.000	
3511	TMH119	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ Wound suturing of the head and neck area	1	1.230.000	
3512	TMH120	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ Wound suturing of the head and neck area	1	1.230.000	
3513	TMH121	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ Wound suturing of the head and neck area	1	1.240.000	
3514	TMH122	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh Hymenotomy due to menstrual blood stasis	1	1.030.000	
3515	TMH123	Trích áp xe tuyến Bartholin Bartholin gland abscess incision	1	1.520.000	
3516	TMH124	Dẫn lưu cùng đồ Douglas Douglas drainage	1	1.270.000	
3517	TMH125	Trích rạch màng nhĩ Myringotomy	1	250.000	
3518	TMH126	Khâu vết rách vành tai Ear flap tear suture	1	520.000	
3519	TMH127	Bơm hơi vòi nhĩ Tympanic tubal inflation	1	160.000	
3520	TMH128	Lấy dị vật tai Remove foreign object from ear	1	1.220.000	
3521	TMH129	Lấy dị vật tai Remove foreign object from ear	1	210.000	
3522	TMH130	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] Endoscopy to remove foreign body from ear under anesthesia/[sedation]	1	1.520.000	
3523	TMH131	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] Endoscopy to remove foreign body from ear under anesthesia/[sedation]	1	210.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3524	TMH132	Chọc hút dịch vành tai Coronal fluid aspiration	1	310.000	
3525	TMH134	Làm thuốc tai Ear medicine	1	90.000	
3526	TMH135	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài Remove epidermal plug from external auditory canal	1	110.000	
3527	TMH136	Sinh thiết hốc mũi Nasal cavity biopsy	1	250.000	
3528	TMH138	Phương pháp Proetz Proetz method	1	90.000	
3529	TMH139	Nhét bắc mũi sau Posterior nasal wicks	1	320.000	
3530	TMH140	Nhét bắc mũi trước Anterior nasal wicks	1	260.000	
3531	TMH141	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu Hemostasis of the nose with hemostatic material	1	430.000	
3532	TMH142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu Hemostasis of the nose with hemostatic material	1	370.000	
3533	TMH143	Lấy dị vật mũi Remove foreign body from nose	1	990.000	
3534	TMH144	Lấy dị vật mũi Remove foreign body from nose	1	260.000	
3535	TMH145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat) Chemical nasal vessel hemostasis (Silver Nitrate)	1	1.200.000	
3536	TMH146	Rút meche, rút merocel hốc mũi Meche withdrawal, nasal cavity merocel withdrawal	1	180.000	
3537	TMH147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ Intranasal and postoperative sinus suction	1	250.000	
3538	TMH148	Trích áp xe quanh Amidan Peritonsillar abscess incision	1	910.000	
3539	TMH149	Trích áp xe quanh Amidan Peritonsillar abscess incision	1	390.000	
3540	TMH150	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA Simple hemostasis after tonsillectomy and adenoidectomy	1	260.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3541	TMH151	Lấy dị vật họng miệng Remove foreign object from the throat	1	130.000	
3542	TMH152	Lấy dị vật hạ họng Remove foreign object from the lower throat	1	210.000	
3543	TMH153	Bơm thuốc thanh quản Laryngeal injection	1	70.000	
3544	TMH154	Khí dung mũi họng Nasopharyngeal aeros	1	40.000	
3545	TMH156	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê Retropharyngeal abscess aspiration with local anesthesia/sedation	1	1.830.000	
3546	TMH161	Vá nhĩ đơn thuần Simple atrial patch	1	5.570.000	
3547	TMH162	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê] Lower nasal entrainment [anesthesia]	1	900.000	
3548	TMH163	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê] Lower nasal entrainment electroscopy [anesthesia]	1	900.000	
3549	TMH164	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê] Retropharyngeal abscess aspiration under local anesthesia/sedation [anesthesia]	1	400.000	
3550	TT019	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê Endoscopy to remove nasal foreign bodies under local anesthesia/sedation	1	990.000	
3551	TT070	Hút xoang dưới áp lực Sinus suction under pressure	1	80.000	
3552	PTM148	Cắt bỏ vành tai thừa Redundant coronectomy	1	4.800.000	
3553	DVDL00001	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (Mức độ 2) Treatment of genital warts with CO2 Laser (Level 2)	1	2.500.000	
3554	DVDL00002	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (Mức độ 3) Treatment of genital warts with CO2 Laser (Level 3)	1	3.500.000	
3555	DVDL00003	Điều trị sần cục bằng Laser CO2 (Mức độ 2) Lump treatment with CO2 Laser (Level 2)	1	800.000	
3556	DVDL00004	Điều trị sần cục bằng Laser CO2 (Mức độ 3) Lump treatment with CO2 Laser (Level 3)	1	1.500.000	
3557	DVDL00005	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2 (Mức độ 2) Wart treatment with CO2 Laser (Level 2)	1	1.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3558	DVDL00006	Điều trị hạt com bằng Laser CO2 (Mức độ 3) Wart treatment with CO2 Laser (Level 3)	1	1.500.000	
3559	DVDL00007	Điều trị nốt sùi thượng bì bằng Laser CO2 (Mức độ 2) Treatment of epidermal warts with CO2 Laser (Level 2)	1	1.500.000	
3560	DVDL00008	Điều trị nốt sùi thượng bì bằng Laser CO2 (Mức độ 3) Treatment of epidermal warts with CO2 Laser (Level 3)	1	2.500.000	
3561	DVDL00011	Điều trị u nhú bằng Laser CO2 (Mức độ 2) Papilloma treatment with CO2 Laser (Level 2)	1	1.000.000	
3562	DVDL00012	Điều trị u nhú bằng Laser CO2 (Mức độ 3) Papilloma treatment with CO2 Laser (Level 3)	1	2.000.000	
3563	DVDL00013	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2 (Mức độ 2) Treatment of hanging molluscum with CO2 Laser (Level 2)	1	1.000.000	
3564	DVDL00014	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2 (Mức độ 3) Treatment of hanging molluscum with CO2 Laser (Level 3)	1	2.000.000	
3565	DVDL00015	Điều trị u mềm lây bằng Laser CO2 (Mức độ 2) Treatment of molluscum contagiosum with CO2 Laser (Level 2)	1	1.000.000	
3566	DVDL00016	Điều trị u mềm lây bằng Laser CO2 (Mức độ 3) Treatment of molluscum contagiosum with CO2 Laser (Level 3)	1	1.500.000	
3567	DVDL00017	Điều trị nốt ruồi bằng Laser CO2 (Mức độ 2) Treatment of moles with CO2 Laser (Level 2)	1	800.000	
3568	DVDL00018	Điều trị nốt ruồi bằng Laser CO2 (Mức độ 3) Treatment of moles with CO2 Laser (Level 3)	1	1.000.000	
3569	TT244	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng Treatment of genital warts (spinal anesthesia) with electrocautery, plasma, laser, liquid nitrogen	1	1.700.000	
3570	TT245	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng Treatment of genital warts (anesthesia) with electric combustion, plasma, laser, liquid nitrogen	1	1.700.000	
3571	TT246	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng Treatment of warts by electric combustion, plasma, laser, liquid nitrogen	1	680.000	
3572	TT247	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng Treatment of flat warts with electric combustion, plasma, laser, liquid nitrogen	1	680.000	
3573	TT248	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng Treatment of molluscum contagiosum with electric combustion, plasma, laser, liquid nitrogen	1	650.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3574	TT249	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of papillomas, hanging molluscum with electric combustion, plasma, laser, liquid nitrogen</i>	1	650.000	
3575	TT250	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng <i>Treatment of lumps with electric combustion, plasma, laser, liquid nitrogen</i>	1	680.000	
3576	TT351	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 <i>Treatment of genital warts with CO2 Laser</i>	1	1.640.000	
3577	TT352	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2 <i>Treatment of warts with CO2 Laser</i>	1	650.000	
3578	TT353	Điều trị sần cục bằng Laser CO2 <i>Treatment of lumps with CO2 Laser</i>	1	650.000	
3579	TT354	Điều trị nốt sùi bằng Laser CO2 <i>Treatment of verrucous epidermal nevus with CO2 Laser</i>	1	1.350.000	
3580	TT355	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng <i>Treatment of warts with liquid nitrogen</i>	1	670.000	
3581	TT356	Điều trị sần cục bằng Nitơ lỏng <i>Treatment of lumps with liquid nitrogen</i>	1	670.000	
3582	TT357	Điều trị sẹo lõm bằng Nitơ lỏng <i>Scar treatment with liquid nitrogen</i>	1	670.000	
3583	TT358	Điều trị nốt sùi bằng Nitơ lỏng <i>Treatment of verrucous epidermal nevus with liquid nitrogen</i>	1	1.600.000	
3584	TT359	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn <i>Treatment of keloid scars by intralesional injection of Triamcinolone</i>	1	410.000	
3585	TT360	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện <i>Treatment of genital warts with electric combustion</i>	1	830.000	
3586	TT361	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện <i>Treatment of warts by electric combustion</i>	1	680.000	
3587	TT362	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện <i>Treatment of hanging molluscum with electric combustion</i>	1	650.000	
3588	TT363	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện <i>Treatment of hanging molluscum with electric combustion</i>	1	650.000	
3589	TT364	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện <i>Treatment of verrucous epidermal nevus with electric combustion</i>	1	1.610.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3590	TT608	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện Treatment of sun keratosis with electric combustion	1	630.000	
3591	TT609	Soi da Dermoscopy	1	100.000	
3592	TT610	Điều trị nốt ruồi bằng Laser CO2 (Mức độ 1) Treatment of moles with CO2 Laser (Level 1)	1	520.000	
3593	TT611	Điều trị u nhầy bằng Laser CO2 Treatment of myxoma with CO2 Laser	1	470.000	
3594	TT612	Điều trị lộ tuyến cổ tử cung bằng Laser CO2 Treatment of cervical ectropion with CO2 Laser	1	1.100.000	
3595	TT613	Điều trị sẹo lồi kích thước 0.5cmx1.0cm bằng tiêm tại chỗ Treatment of keloids size 0.5cmx1.0cm by topical injection	1	320.000	
3596	TT614	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng Treatment of scouring lesions with electric combustion, plasma, laser, liquid nitrogen	1	630.000	
3597	TT615	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ Treatment of keratosis with electric combustion, plasma, laser, liquid nitrogen, excision	1	630.000	
3598	TT616	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng Ankle treatment with electric combustion, plasma, laser, liquid nitrogen	1	630.000	
3599	TTBS006	Chiếu đèn điều trị vàng da Lamp for treatment of jaundice	1	100.000	
3600	PHCN001	Điều trị bằng sóng ngắn Shortwave treatment	1	50.000	
3601	PHCN002	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều Treatment with a uniform direct current	1	60.000	
3602	PHCN003	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc Drug-conduction electrolysis therapy	1	60.000	
3603	PHCN004	Điều trị bằng các dòng điện xung Treatment with pulsed currents	1	60.000	
3604	PHCN005	Điều trị bằng siêu âm Ultrasound treatment	1	60.000	
3605	PHCN006	Điều trị bằng dòng giao thoa Intersection line therapy	1	50.000	
3606	PHCN007	Điều trị bằng tia hồng ngoại Infrared therapy	1	50.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3607	PHCN008	Điều trị bằng Laser công suất thấp Low power laser treatment	1	110.000	
3608	PHCN009	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại Biological dose measurement for UV treatment	1	60.000	
3609	PHCN010	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ Topical UV treatment	1	60.000	
3610	PHCN011	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân Systemic ultraviolet therapy	1	60.000	
3611	PHCN014	Điều trị bằng Parafin Paraffin therapy	1	60.000	
3612	PHCN015	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống Treatment with a spinal dilation machine	1	60.000	
3613	PHCN016	Điều trị bằng điện trường cao áp High-voltage electric field treatment	1	70.000	
3614	PHCN017	Điều trị chườm ngải cứu Wormwood treatment	1	70.000	
3615	PHCN018	Thủy trị liệu có thuốc Medicated hydrotherapy	1	110.000	
3616	PHCN019	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người Standing and walking technique for patients with hemiparesis	1	80.000	
3617	PHCN021	Tập đi với thanh song song Walking with parallel bars	1	60.000	
3618	PHCN022	Tập đi với khung tập đi Walking with a walker	1	60.000	
3619	PHCN023	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) Practice walking with crutches (crutches, elbow crutches)	1	50.000	
3620	PHCN024	Tập đi với bàn xương cá Walking with a fishbone table	1	50.000	
3621	PHCN025	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill) Practice walking on a treadmill	1	50.000	
3622	PHCN026	Tập lên, xuống cầu thang Up and down stairs	1	50.000	
3623	PHCN027	Tập đi với khung treo Walking with a hanging bracket	1	50.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3624	PHCN028	Tập vận động thụ động Passive exercise	1	120.000	
3625	PHCN029	Tập vận động có trợ giúp Helpful exercise	1	90.000	
3626	PHCN032	Tập vận động có kháng trở Exercise with impedance	1	90.000	
3627	PHCN034	Tập vận động trên bóng Practice locomotion on the ball	1	50.000	
3628	PHCN035	Tập trong bồn bóng nhỏ Practice in a small ball bowl	1	50.000	
3629	PHCN036	Tập với thang tường Practice with the wall ladder	1	50.000	
3630	PHCN037	Tập với giàn treo các chi Practice with the truss hanging the limbs	1	50.000	
3631	PHCN038	Tập với ròng rọc Practice with pulley set	1	30.000	
3632	PHCN039	Tập với dụng cụ quay khớp vai Practice with shoulder rotator	1	50.000	
3633	PHCN040	Tập với máy tập thăng bằng Practice with balancing machine	1	50.000	
3634	PHCN041	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi Practice with the quadriceps muscle-strengthening chair	1	30.000	
3635	PHCN042	Tập với xe đạp tập Practice with a bike	1	30.000	
3636	PHCN043	Tập các kiểu thở Practice breathing patterns	1	50.000	
3637	PHCN044	Tập ho có trợ giúp Practice coughing with help	1	50.000	
3638	PHCN046	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu Therapeutic extraction techniques	1	80.000	
3639	PHCN048	Kỹ thuật xoa bóp vùng Area massage technique	1	70.000	
3640	PHCN049	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân Full body massage technique	1	90.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3641	PHCN051	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy Machine massage technique	1	50.000	
3642	PHCN056	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng Treadmill walking technique with partial weight support	1	50.000	
3643	PHCN064	Tập do cứng khớp Joint stiffness exercise	1	80.000	
3644	PHCN065	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp Exercise with aids	1	50.000	
3645	PHCN070	Xoa bóp cục bộ bằng tay Partial massage by hand	1	90.000	
3646	PHCN071	Xoa bóp toàn thân bằng tay Full body massage with hands	1	90.000	
3647	PHCN091	Tập vận động toàn thân 30 phút 30-minute full-body workout	1	80.000	
3648	PHCN095	Tập với hệ thống ròng rọc Practice with pulley system	1	40.000	
3649	PHCN096	Tập với xe đạp tập Practice with a bike	1	30.000	
3650	PHCN067	Laser chiếu ngoài Laser external projection	1	50.000	
3651	PHCN088	Tập do cứng khớp Exercise due to joint stiffness	1	80.000	
3652	TT161	Tiêm khớp gối Knee injection	1	250.000	
3653	TT162	Tiêm khớp háng Hip injection	1	250.000	
3654	TT163	Tiêm khớp cổ chân Ankle joint injection	1	250.000	
3655	TT164	Tiêm khớp vai Shoulder joint injection	1	250.000	
3656	TT165	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ) Injection of the radial styloid tendon attachment (ulnar styloid tendon attachment)	1	250.000	
3657	TT166	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay Injection of the medial epicondyle (lateral epicondyle) humeral tendon attachment point	1	250.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3658	TT167	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối <i>Injection of tendon attachment points around the knee joint</i>	1	250.000	
3659	TT168	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) <i>Injection of the radial styloid tendon attachment point (ulnar styloid)</i>	1	250.000	
3660	TT171	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Injection of knee joint under ultrasound guidance</i>	1	380.000	
3661	TT172	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Injection of hip joint under the guidance of ultrasound</i>	1	380.000	
3662	TT173	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Injection of ankle joint under the guidance of ultrasound</i>	1	380.000	
3663	TT174	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Injection of the elbow joint under the guidance of ultrasound</i>	1	380.000	
3664	TT175	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm <i>Injection of shoulder joint under ultrasound guidance</i>	1	380.000	
3665	TT177	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp <i>Autologous platelet-rich plasma (PRP) injections for some periarticular soft diseases</i>	1	4.800.000	
3666	YHCT001	Mai hoa châm <i>Acupuncture hammer</i>	1	110.000	
3667	YHCT002	Hào châm <i>Small acupuncture needle</i>	1	110.000	
3668	YHCT003	Mãng châm <i>Large acupuncture needle</i>	1	110.000	
3669	YHCT004	Nhĩ châm <i>Ear acupuncture</i>	1	110.000	
3670	YHCT005	Điện châm <i>Electro-acupuncture</i>	1	90.000	
3671	YHCT006	Điện châm <i>Electro-acupuncture</i>	1	100.000	
3672	YHCT007	Thủy châm <i>Aquapuncture</i>	1	90.000	
3673	YHCT008	Cây chỉ <i>Embedding needle therapy</i>	1	310.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3674	YHCT009	Ôn châm Tube acupuncture	1	110.000	
3675	YHCT010	Ôn châm Tube acupuncture	1	110.000	
3676	YHCT011	Cửu Thermography	1	60.000	
3677	YHCT012	Chích lẻ Incision	1	110.000	
3678	YHCT013	Laser châm Laser acupuncture	1	70.000	
3679	YHCT014	Từ châm Magnetic acupuncture	1	110.000	
3680	YHCT015	Kéo nắn cột sống cổ Cervical spine traction and manipulation	1	80.000	
3681	YHCT016	Kéo nắn cột sống thắt lưng Lumbar spine traction and manipulation	1	80.000	
3682	YHCT017	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy Medicine decoction and packaging by machine	1	30.000	
3683	YHCT018	Sắc thuốc thang Medicine decoction	1	30.000	
3684	YHCT019	Ngâm thuốc YHCT bộ phận Soak in traditional medicine	1	70.000	
3685	YHCT020	Luyện tập dưỡng sinh Traditional exercise	1	40.000	
3686	YHCT021	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông Electroacupuncture for treatment of lumbar-hip syndrome	1	100.000	
3687	YHCT022	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt Electroacupuncture for motor rehabilitation of paralyzed children	1	100.000	
3688	YHCT023	Điện mãng châm điều trị đái dầm Electroacupuncture for bedwetting treatment	1	100.000	
3689	YHCT024	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy Electroacupuncture for treatment of shoulder and neck syndrome	1	100.000	
3690	YHCT025	Điện mãng châm điều trị hen phế quản Electroacupuncture for bronchial asthma treatment	1	100.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3691	YHCT026	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên <i>Electroacupuncture for treatment of peripheral VII nerve paralysis</i>	1	100.000	
3692	YHCT027	Điện mẫn châm điều trị <i>Electroacupuncture therapy</i>	1	100.000	
3693	YHCT028	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang <i>Electroacupuncture for treatment of sinus rhinitis</i>	1	100.000	
3694	YHCT029	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng <i>Electroacupuncture for treatment of functional urinary retention</i>	1	100.000	
3695	YHCT030	Điện nhĩ châm điều trị nấc <i>Atrial electroacupuncture for hiccups</i>	1	100.000	
3696	YHCT031	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt <i>Atrial electroacupuncture for rehabilitation of paralyzed children</i>	1	100.000	
3697	YHCT032	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực <i>Atrial electroacupuncture for hearing loss</i>	1	100.000	
3698	YHCT033	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não <i>Atrial electroacupuncture for rehabilitation in children with cerebral palsy</i>	1	100.000	
3699	YHCT034	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng <i>Atrial electroacupuncture for myopathic urination</i>	1	100.000	
3700	YHCT035	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống <i>Atrial electroacupuncture for treatment of quadriplegia due to spinal cord injury</i>	1	100.000	
3701	YHCT036	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng <i>Atrial electroacupuncture for treatment of hoarseness</i>	1	100.000	
3702	YHCT037	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi <i>Atrial electroacupuncture for treatment of sensory disorder</i>	1	100.000	
3703	YHCT038	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên <i>Atrial electroacupuncture for treatment of upper limb paralysis</i>	1	100.000	
3704	YHCT039	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới <i>Atrial electroacupuncture for treatment of lower limb paralysis</i>	1	100.000	
3705	YHCT040	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng <i>Thread implantation for treatment of allergic rhinitis</i>	1	310.000	
3706	YHCT041	Cấy chỉ điều trị mày đay <i>Thread implantation for treatment of urticaria</i>	1	310.000	
3707	YHCT042	Cấy chỉ điều trị hen phế quản <i>Thread implantation for treatment of bronchial asthma</i>	1	310.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3708	YHCT043	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt <i>Electroacupuncture for rehabilitation of paralyzed children</i>	1	100.000	
3709	YHCT044	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em <i>Electroacupuncture for treatment of arm paralysis due to arm plexus lesions in children</i>	1	100.000	
3710	YHCT045	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện <i>Electroacupuncture for urinary disorders</i>	1	100.000	
3711	YHCT046	Điện châm điều trị bí đái cơ năng <i>Electroacupuncture for treatment of mechanical urination</i>	1	100.000	
3712	YHCT047	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống <i>Electroacupuncture for quadriplegia due to spinal cord injury</i>	1	90.000	
3713	YHCT048	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não <i>Electroacupuncture for functional neurological disorders after traumatic brain injury</i>	1	90.000	
3714	YHCT049	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi <i>Electroacupuncture for limb tip sensory disorders</i>	1	100.000	
3715	YHCT050	Điện châm điều trị liệt chi trên <i>Electroacupuncture for treatment of upper limb paralysis</i>	1	100.000	
3716	YHCT051	Điện châm điều trị chấp lẹo <i>Electroacupuncture for scoliosis treatment</i>	1	90.000	
3717	YHCT052	Điện châm điều trị đau hố mắt <i>Electroacupuncture for treatment of orbital pain</i>	1	100.000	
3718	YHCT053	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông <i>Electroacupuncture for treatment of shallow sensory disorders</i>	1	100.000	
3719	YHCT054	Điện châm điều trị viêm mũi xoang <i>Electroacupuncture for treatment of sinus rhinitis</i>	1	100.000	
3720	YHCT055	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật <i>Electroacupuncture for treatment of vegetative neurological disorders</i>	1	100.000	
3721	YHCT056	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông <i>Hydroacupuncture for lumbar-hip syndrome</i>	1	90.000	
3722	YHCT057	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não <i>Hydroacupuncture for hemiparesis due to cerebrovascular accident</i>	1	90.000	
3723	YHCT058	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng <i>Aquapuncture for treatment of allergic rhinitis</i>	1	90.000	
3724	YHCT059	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em <i>Aquapuncture for treatment of paralysis in children</i>	1	90.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3725	YHCT060	Thủy châm điều trị giảm thính lực <i>Aquapuncture for treatment of hearing loss</i>	1	90.000	
3726	YHCT061	Thủy châm điều trị liệt trẻ em <i>Aquapuncture for treatment of paralysis in children</i>	1	90.000	
3727	YHCT062	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em <i>Aquapuncture for treatment of paralysis due to arm plexus lesions in children</i>	1	90.000	
3728	YHCT063	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não <i>Aquapuncture for motor rehabilitation in children with cerebral palsy</i>	1	90.000	
3729	YHCT064	Thủy châm điều trị đau răng <i>Aquapuncture for treatment of toothache</i>	1	90.000	
3730	YHCT065	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp <i>Aquapuncture for treatment of rheumatoid arthritis</i>	1	90.000	
3731	YHCT066	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp <i>Aquapuncture for treatment of pain caused by osteoarthritis</i>	1	90.000	
3732	YHCT067	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai <i>Aquapuncture for treatment of periarticular inflammation of the shoulder</i>	1	90.000	
3733	YHCT068	Thủy châm điều trị đau lưng <i>Aquapuncture for treatment of back pain</i>	1	90.000	
3734	YHCT069	Thủy châm điều trị sụp mí <i>Aquapuncture for treatment of ptosis</i>	1	90.000	
3735	YHCT070	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên <i>Acupressure massage for upper limb paralysis</i>	1	90.000	
3736	YHCT071	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới <i>Acupressure massage for lower limb paralysis</i>	1	90.000	
3737	YHCT072	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não <i>Acupressure massage for treatment of hemiparesis due to cerebrovascular accident</i>	1	90.000	
3738	YHCT073	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông <i>Acupressure massage for lumbar-hip syndrome</i>	1	90.000	
3739	YHCT074	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não <i>Acupressure massage for treatment of paralysis due to encephalitis</i>	1	90.000	
3740	YHCT075	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não <i>Acupressure massage for mental retardation in children with cerebral palsy</i>	1	90.000	
3741	YHCT076	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não <i>Acupressure massage for motor rehabilitation in children with cerebral palsy</i>	1	90.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3742	YHCT077	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên <i>Acupressure massage for upper limb stiffness</i>	1	90.000	
3743	YHCT078	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới <i>Acupressure massage for lower limb stiffness</i>	1	90.000	
3744	YHCT079	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất <i>Acupressure massage for lightheadedness and fainting</i>	1	90.000	
3745	YHCT080	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp <i>Acupressure massage for optic neuritis after the acute phase</i>	1	90.000	
3746	YHCT081	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp <i>Acupressure massage for rheumatoid arthritis</i>	1	90.000	
3747	YHCT082	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp <i>Acupressure massage for pain caused by osteoarthritis</i>	1	90.000	
3748	YHCT083	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng <i>Acupressure massage for back pain</i>	1	90.000	
3749	YHCT084	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai <i>Acupressure massage for inflammation around the shoulder joint</i>	1	90.000	
3750	YHCT085	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy <i>Acupressure massage for shoulder and neck syndrome</i>	1	90.000	
3751	YHCT086	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi <i>Acupressure massage for sensation disorders of the extremities</i>	1	90.000	
3752	YHCT087	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa <i>Acupressure massage for treatment of blocked milk ducts</i>	1	90.000	
3753	YHCT088	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông <i>Acupressure massage for shallow sensory disorders</i>	1	90.000	
3754	YHCT089	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng <i>Acupressure massage for treatment of mechanical urinary retention</i>	1	90.000	
3755	YHCT090	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn <i>Warm needle acupuncture for treatment of lumbar-hip syndrome</i>	1	60.000	
3756	YHCT091	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn <i>Warm needle acupuncture for treatment of cold headaches, migraines</i>	1	60.000	
3757	YHCT092	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn <i>Warm needle acupuncture for treatment of cold hemiparesis</i>	1	60.000	
3758	YHCT093	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn <i>Warm needle acupuncture for treatment of cold peripheral VII nerve paralysis</i>	1	60.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3759	YHCT094	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn Warm needle acupuncture for treatment of cold acute shoulder and neck pain	1	60.000	
3760	YHCT095	Cứu điều trị liệt dương thể hàn Warm needle acupuncture for treatment of cold impotence	1	60.000	
3761	YHCT096	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn Warm needle acupuncture for treatment of cold urination disorder	1	60.000	
3762	YHCT097	Cứu điều trị bí đái thể hàn Warm needle acupuncture for treatment of cold urinary retention	1	60.000	
3763	YHCT098	Cứu điều trị đái dâm thể hàn Warm needle acupuncture for treatment of cold bedwetting	1	60.000	
3764	YHCT099	Cứu điều trị đau lưng thể hàn Warm needle acupuncture for treatment of cold back pain	1	60.000	
3765	YHCT100	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn Cupping treatment of exogenous wind-cold	1	50.000	
3766	YHCT101	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt Cupping treatment of exogenous wind-heat	1	50.000	
3767	YHCT102	Giác hơi điều trị các chứng đau Cupping treatment of pain	1	50.000	
3768	YHCT103	Giác hơi điều trị cảm cúm Cupping treatment of flu	1	50.000	
3769	YHCT104	Xoa bóp bấm huyết bằng tay Manual acupuncture massage	1	90.000	
3770	YHCT105	Xoa bóp bấm huyết bằng máy Machine acupuncture massage	1	40.000	
3771	YHCT106	Giác hơi Cupping	1	50.000	
3772	YHCT107	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên Electroacupuncture for peripheral VII nerve paralysis	1	100.000	
3773	YHCT108	Điện châm điều trị đái dâm Electroacupuncture for bedwetting	1	100.000	
3774	YHCT109	Điện châm điều trị bí đái Electroacupuncture for urinary retention	1	100.000	
3775	YHCT110	Ngâm thuốc YHCT bộ phận Soak in traditional medicine	1	50.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3776	DVGMHS001	Giảm đau sau phẫu thuật bằng phương pháp đa mô thức <i>Multimodal postoperative analgesia</i>	1	900.000	
3777	DVGMHS002	Giảm đau sau phẫu thuật bằng phương pháp đa mô thức <i>Multimodal postoperative analgesia</i>	1	900.000	
3778	DVGMHS003	Giảm đau sau phẫu thuật bằng phương pháp đa mô thức <i>Multimodal postoperative analgesia</i>	1	700.000	
3779	DVGMHS005	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter <i>Analgesic technique by continuous infusion of anesthetic into the plexus via catheter</i>	1	2.400.000	
3780	TT603	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA <i>Postoperative analgesia with PCA-style intravenous morphine</i>	1	1.200.000	
3781	TT604	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA <i>Postoperative analgesia with PCA-style intravenous morphine</i>	1	1.800.000	
3782	TT605	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA <i>Postoperative analgesia with PCA-style intravenous morphine</i>	1	2.400.000	
3783	TT607	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương <i>Medicated analgesic techniques for patients after surgery, post-traumatic</i>	1	2.400.000	
3784	DVYC00001	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT) <i>On-demand services (High quality surgery and post-operative care)</i>	1	4.500.000	
3785	DVYC00002	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT) <i>On-demand services (High quality surgery and post-operative care)</i>	1	3.000.000	
3786	DVYC00003	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT) <i>On-demand services (High quality surgery and post-operative care)</i>	1	2.500.000	
3787	DVYC00004	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT) <i>On-demand services (High quality surgery and post-operative care)</i>	1	2.000.000	
3788	DVYC00005	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT) <i>On-demand services (High quality surgery and post-operative care)</i>	1	1.600.000	
3789	DVYC00652	Dịch vụ theo yêu cầu (dịch vụ kỹ thuật cao, chọn thầy thuốc...) <i>On-demand services (high technical services, choosing a physician...)</i>	1	15.000.000	
3790	DVYC00006	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao) <i>On-demand services (High-quality surgery)</i>	1	1.100.000	
3791	DVYC00007	Dịch vụ theo yêu cầu (Chăm sóc sau phẫu thuật chất lượng cao) <i>On-demand services (High quality post-operative care)</i>	1	600.000	
3792	DVYC00028	Chọn Giáo sư, Phó Giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội <i>Select Professors, Associate Professors, experts at Hanoi hospitals</i>	1	15.000.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3793	DVYC00029	Chọn Giáo sư, Phó Giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội <i>Select Professors, Associate Professors, experts at Hanoi hospitals</i>	1	12.000.000	
3794	DVYC00030	Chọn Giáo sư, Phó Giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội <i>Select Professors, Associate Professors, experts at Hanoi hospitals</i>	1	13.000.000	
3795	DVYC00031	Chọn Giáo sư, Phó Giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội <i>Select Professors, Associate Professors, experts at Hanoi hospitals</i>	1	10.000.000	
3796	DVYC00657	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu <i>Select physicians and doctors as required</i>	1	9.000.000	
3797	DVYC00658	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu <i>Select physicians and doctors as required</i>	1	8.000.000	
3798	DVYC00659	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu <i>Select physicians and doctors as required</i>	1	5.000.000	
3799	DVYC00660	Phẫu thuật chất lượng cao (Hệ thống máy Laser ThulimRevolix) <i>High-quality surgery (ThulimRevolix laser system)</i>	1	10.500.000	
3800	DVYC00661	Phẫu thuật chất lượng cao (Hệ thống máy ThulimRevolix) <i>High-quality surgery (ThulimRevolix system)</i>	1	16.000.000	
3801	DVYC00662	Phẫu thuật chất lượng cao (Đốt trĩ laser, đốt laser đường rò) <i>High-quality surgery (Laser hemorrhoid burn, fistula laser burn)</i>	1	17.000.000	
3802	DVYC00663	Phẫu thuật chất lượng cao (Đốt sóng cao tần) <i>High-quality surgery (High-frequency wave burning)</i>	1	8.500.000	
3803	DVYC00664	Phẫu thuật chất lượng cao (Đốt sóng cao tần) <i>High-quality surgery (High-frequency wave burning)</i>	1	21.500.000	
3804	DVYC00665	Phẫu thuật chất lượng cao (Đốt sóng cao tần) <i>High-quality surgery (High-frequency wave burning)</i>	1	24.500.000	
3805	DVYC00666	Phẫu thuật chất lượng cao (Đốt sóng cao tần) <i>High-quality surgery (High-frequency wave burning)</i>	1	26.500.000	
3806	DVYC00667	Phẫu thuật chất lượng cao (Đốt sóng cao tần) <i>High-quality surgery (High-frequency wave burning)</i>	1	28.500.000	
3807	DVYC00668	Tiêm truyền thuốc <i>Drug injection and infusion</i>	1	60.000	
3808	DVYC00669	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch <= 8 giờ <i>Drug infusion, intravenous fluids <= 8 hours</i>	1	250.000	
3809	TT3827	Khâu thẩm mỹ vết thương dưới 10cm (DV thẩm mỹ) <i>Cosmetic wound suturing <10 cm (cosmetic service)</i>	1	1.500.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3810	TT3825	Khâu thẩm mỹ vết thương dưới 10 cm (DV thẩm mỹ có gây mê) <i>Cosmetic wound suturing <10 cm (cosmetic service with anesthesia)</i>	1	3.000.000	
3811	TT618	Tiêm truyền tĩnh mạch (Điều trị loãng xương bằng Zoledronic acid) <i>Intravenous injection/infusion (treatment of osteoporosis with Zoledronic acid)</i>	1	800.000	
E	DỊCH VỤ KHÁC			-	
3812	GĐSK	Gội đầu sản khoa <i>Obstetric shampoo</i>	1	50.000	
3813	KH001	Công tiêm <i>Injection</i>	1	30.000	
3814	KH002	Phí cấp giấy khám sức khỏe (từ 2 giấy KSK trở lên) <i>Medical examination certificate issuance fee (from 2 certificates or more)</i>	1	50.000	
3815	KH003	Tắm bé <i>Baby bath</i>	1	30.000	
3816	KH004	Sao phim chụp Xquang <i>Copy X-ray film</i>	1	50.000	
3817	KH005	Sao phim CHT citi <i>Copy MRI film</i>	1	200.000	
3818	KH006	Làm thuốc âm đạo <i>Vaginal suppositories</i>	1	100.000	
3819	KH007	Tắm bé chất lượng cao <i>High quality baby bath</i>	1	100.000	
3820	KH008	Dịch vụ chăm sóc mẹ và bé sau sinh <i>Postpartum care services for mothers and babies</i>	1	250.000	
3821	KH009	Chi phí đồ dùng cho mẹ và bé (quần áo mẹ, quần áo con, tã, bao tay, bao chân...) <i>Cost of mother and baby supplies (mother's clothes, baby clothes, diapers, gloves, foot covers...)</i>	1	200.000	
3822	KH010	Tháo que cấy tránh thai <i>Removal of the contraceptive implant</i>	1	200.000	
3823	KH011	Tiêm Vitamin K1 <i>Vitamin K1 injection</i>	1	5.000	
3824	KH013	Trích sao bệnh án <i>Copy medical records</i>	1	100.000	
3825	KH028	Trích sao bệnh án lần 2 <i>Copy medical records for the second time</i>	1	10.000	

STT No	Mã dịch vụ kỹ thuật Technical service code	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh List of medical examination and treatment services	Lượt Visit	Mức giá BVTNHPY Price list of TNH Pho Yen Hospital	Ghi chú Remark
3826	KH032	Chiếu tia Plasma lạnh (rốn) <i>Cold plasma irradiation (umbilical cord)</i>	1	250.000	
3827	KH033	Chiếu tia Plasma lạnh <i>Cold plasma irradiation</i>	1	300.000	
3828	KH035	Cấp lại giấy ra viện, giấy chứng sinh, giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội, bảng kê chi phí khám chữa bệnh, giấy chứng nhận thương tích... <i>Re-issuance of discharge certificate, birth certificate, social insurance leave certificate, list of medical examination and treatment costs, injury certificate...</i>	1	30.000	
3829	KH036	In sao các kết quả cận lâm sàng dưới 10 tờ <i>Copy subclinical results less than 10 sheets</i>	1	30.000	
3830	KH037	In sao các kết quả cận lâm sàng từ 10 tờ-dưới 30 tờ <i>Copy the subclinical results from 10 sheets-less than 30 sheets</i>	1	40.000	
3831	KH038	In sao các kết quả cận lâm sàng từ 30 tờ trở lên <i>Copy subclinical results of 30 sheets or more</i>	1	60.000	
3832	IP001	In phim XQ <i>X-ray film printing</i>	1	25.000	
3833	IP002	In phim CT - MRI <i>CT/MRI film printing</i>	1	80.000	